

CÔNG TY TNHH MTV SỮ THIÊN THANH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**“NHÀ MÁY SỮ THIÊN THANH – BÌNH DƯƠNG,
CÔNG SUẤT 600.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

(Địa điểm: Đường N2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn,
Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương)

Bình Dương, tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH

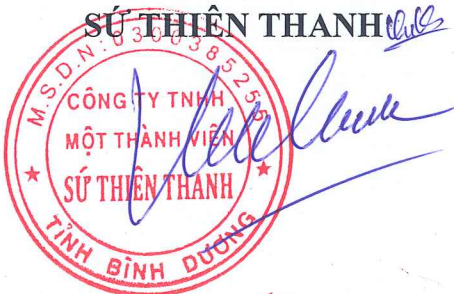
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

“NHÀ MÁY SỬ THIÊN THANH – BÌNH DƯƠNG,
CÔNG SUẤT 600.000 SẢN PHẨM/NĂM”

(Địa điểm: Đường N2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn,
Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
CÔNG TY TNHH MTV
SỬ THIÊN THANH



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TM-DV KIẾN CON



Mai Thị Ánh Huyền

CÔNG TY
TNHH MỘT
THÀNH VIÊN
SỬ THIÊN
THANH

Digitally signed by CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN SỬ THIÊN
THANH
DN: C=VN, L=BÌNH DƯƠNG,
CN=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN SỬ THIÊN THANH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0300385255,
E=THIENTHANH@HCM.VNN.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024-11-29 09:14:03
Foxit Reader Version: 9.7.1

Bình Dương, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	1
1.2. TÊN CƠ SỞ.....	2
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ	2
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ	6
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	17
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	24
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	24
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	25
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	29
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	29
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:.....	38
3.3. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	42
3.4. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI.....	44
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	45
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	47
CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	54
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	54
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....	56
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	56
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI.....	58
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	61
CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	66
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI	66
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI.....	67

CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	68
CHƯƠNG 8: CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ	69
PHỤ LỤC	70

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Sản phẩm và công suất sản phẩm của cơ sở	3
Bảng 1.2. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở	6
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất tại cơ sở	13
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ hoạt động sản xuất	14
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng lao động	15
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở	15
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước cấp tại cơ sở	16
Bảng 1.8. Tọa độ khu đất thực hiện cơ sở	17
Bảng 1.9. Các hạng mục công trình hiện hữu	18
Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa có thể tiếp nhận của rạch Bưng Biệp.	26
Bảng 2.2. Tải lượng các chất ô nhiễm có sẵn của rạch Bưng Biệp.....	26
Bảng 2.3. Tải lượng các chất ô nhiễm của công ty thải vào rạch Bưng Biệp như sau:	27
Bảng 2.4. Khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm của rạch Bưng Biệp	28
Bảng 3.1. Kích thước của các hạng mục bể tự hoại	31
Bảng 3.2. Hạng mục công trình xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m ³ /ngày	33
Bảng 3.3. Kết quả nước thải sinh hoạt sau xử lý	34
Bảng 3.4. Hạng mục công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 80 m ³ /ngày	36
Bảng 3.5. Kết quả nước thải sản xuất sau xử lý	37
Các hạng mục công trình xử lý bụi phun men như sau:.....	39
Bảng 3.6. Các hạng mục công trình xử lý bụi phun men.....	39
Bảng 3.7. Nồng độ khuếch tán cực đại các chất ô nhiễm trong ống khói máy phát điện sử dụng dầu DO trong bán kính 1 km	42
Bảng 3.8. Khối lượng rác sinh hoạt.....	42
Bảng 3.9. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt	42
Bảng 3.10. Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh từ cơ sở	44
Bảng 3.11. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	45
Bảng 3.12. Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số	46
Bảng 4.1. Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt tương ứng theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=1,2	54
Bảng 4.2. Giới hạn tiếp nhận nước thải sản xuất tương ứng theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=1,1	55
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA	57
Bảng 4.4. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ.....	57

Bảng 4.5. Khối lượng chất thải sinh hoạt tại Cơ sở	58
Bảng 4.6. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	58
Bảng 4.7. Khối lượng, thành phần chất thải nguy hại.....	59
Bảng 5.1. Ký hiệu, vị trí và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường không khí.....	61
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng không khí.....	61
Bảng 5.3. Ký hiệu, vị trí và tọa độ vị trí lấy mẫu nước thải.....	64
Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý.....	64
Bảng 5.5. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sản xuất sau xử lý	64
Bảng 5.6. Ký hiệu, vị trí và tọa độ vị trí lấy mẫu nước mặt.....	65
Bảng 5.7. Kết quả phân tích chất lượng nước tại suối Bưng Biệp.....	65
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....	66
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình.....	67

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuất của cơ sở	4
Hình 1.2. Vị trí thực hiện cơ sở.....	18
Hình 1.3. Hệ thống thu gom nước mưa thực tế tại công ty	22
Hình 3.1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	30
Hình 3.1. Bể tự hoại	30
Hình 3.2. Quy trình sản xuất nước thải sinh hoạt	32
Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	35
Hình 3.4. Sơ đồ quy trình xử lý bụi phun men.....	39
Hình 3.5. Các ống thải của buồng phun men tại cơ sở	40
Hình 3.6. Các ống thải của lò nung.....	41
Hình 3.7. Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	48
Hình 3.8. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	51

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên Môi Trường
BYT	: Bộ Y Tế
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
ĐH	: Đường huyện
KHBVMT	: Kế hoạch bảo vệ môi trường
KCN	: Khu công nghiệp
ND-CP	: Nghị định – chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QĐ	: Quyết định
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLD	: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TM DV	: Thương mại dịch vụ
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TT-BTNMT	: Thông tư-Bộ Tài Nguyên Môi Trường
UBND	: Ủy Ban Nhân Dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	: Xử lý nước thải

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300385255, đăng ký lần đầu ngày 21/06/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29/10/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Công ty đã được Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 575 BKH/DN ngày 25/01/2002.

Cơ sở “Nhà máy Sứ Thiên Thanh – Bình Dương, công suất 600.000 sản phẩm/năm” hoạt động tại địa chỉ Đường D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam với mục tiêu sản xuất sứ vệ sinh và phụ kiện trang trí nội thất cho các khu vệ sinh, kinh doanh vật tư, thiết bị cho các nhà máy sản xuất vệ sinh, công suất 600.000 sản phẩm/năm.

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã được Bộ Xây dựng phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 414/QĐ-BXD ngày 06/03/2001. Bên cạnh đó, công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh cũng đã được Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tại phiếu xác nhận số 77/KHCNMT ngày 28/04/2003.

Căn cứ tại Khoản 2, Điều 39 và điểm c, Khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường cấp tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương phê duyệt.

Vì vậy, Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn để tiến hành lập giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy Sứ Thiên Thanh – Bình Dương, công suất 600.000 sản phẩm/năm” trình lên Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xem xét và thẩm định.

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH.
- Địa chỉ: Đường D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở đầu tư:
 - + Người đại diện : Ông. TRẦN VĂN THƯƠNG
 - + Chức vụ : Giám đốc
 - + Sinh ngày : 02/12/1977
 - + Quốc tịch : Việt Nam

+ Thẻ căn cước công dân số: 083077005803 cấp ngày 10/07/2021 tại Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự xã hội.

+ Địa chỉ thường trú : Số 01/A1, khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

+ Địa chỉ liên hệ: 126, Đường N3B, Khu dân cư Bình An, Khu phố Ngãi Thẳng, Phường Bình Thẳng, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Điện thoại: (84-274) 3 788 331 Fax: (84-274) 3 788 012
- Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 575 BKH/DN ngày 25/01/2002 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300385255, đăng ký lần đầu ngày 21/06/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29/10/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

1.2. TÊN CƠ SỞ

- Tên cơ sở: “Nhà máy Sứ Thiên Thanh – Bình Dương, công suất 600.000 sản phẩm/năm”.
- Địa điểm thực hiện cơ sở đầu tư: Đường D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Quy mô của cơ sở đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):
- + Quy mô của cơ sở: Sản xuất sứ vệ sinh và phụ kiện trang trí nội thất cho các khu vệ sinh, kinh doanh vật tư, thiết bị cho các nhà máy sản xuất vệ sinh, công suất 600.000 sản phẩm/năm.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất và sản phẩm của cơ sở đầu tư

Mục tiêu sản xuất tại cơ sở là sản xuất sứ vệ sinh và phụ kiện trang trí nội thất cho các khu vệ sinh, kinh doanh vật tư, thiết bị cho các nhà máy sản xuất vệ sinh, công suất 600.000 sản phẩm/năm, cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Sản phẩm và công suất sản phẩm của cơ sở

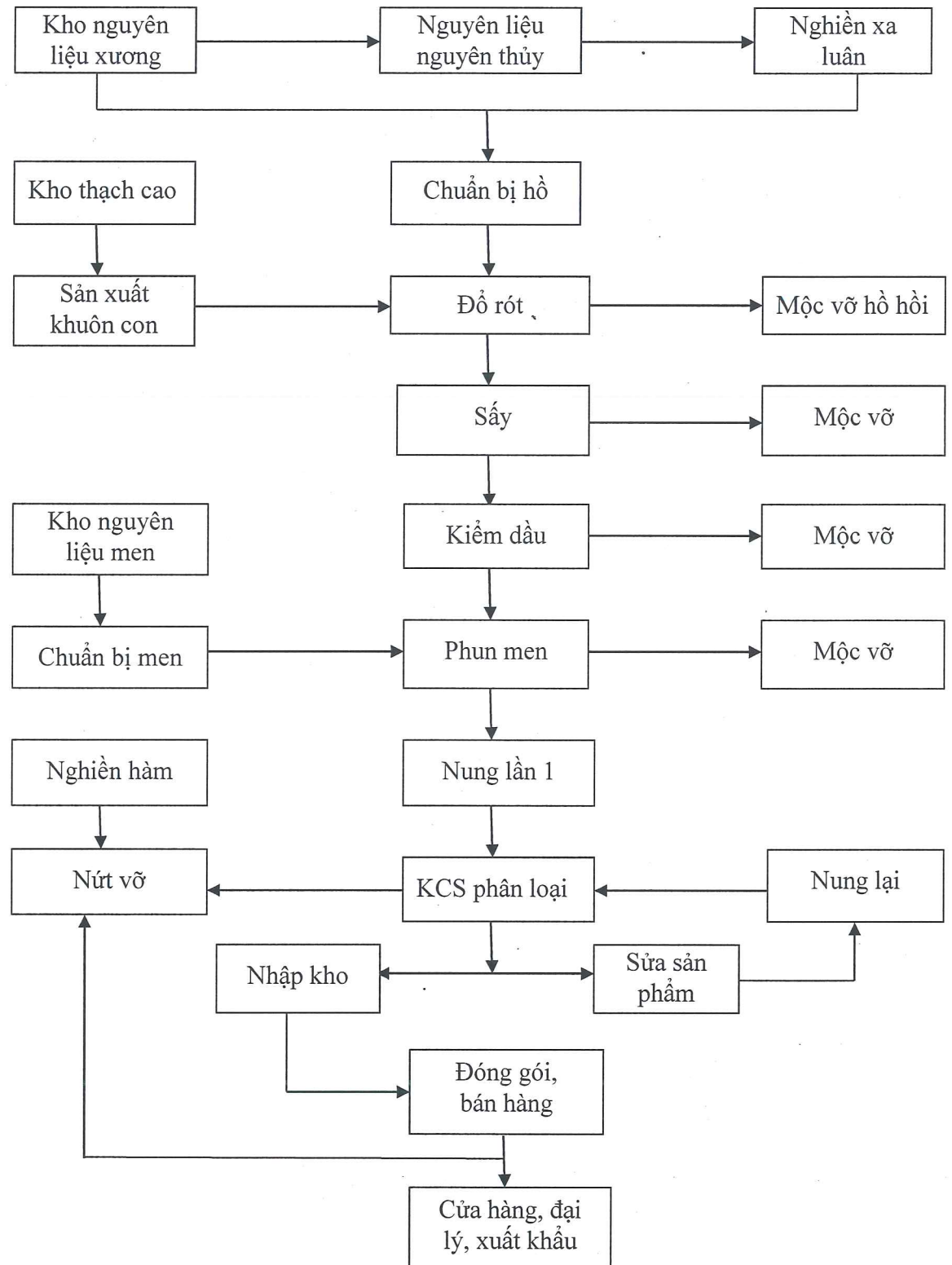
STT	Tên sản phẩm	Công suất đã đăng ký trong phiếu xác nhận đạt tiêu chuẩn môi trường số 74/KHCNMT ngày 28/04/2003 (sản phẩm/năm)	Công suất thực tế (sản phẩm/năm)
1	Cầu cao cụt	26.000	42.000
2	Cầu cao dài mini	5.000	
3	Cầu cao khác	34.000	
4	Cầu cao Ý	100.000	60.000
5	Thùng nước Ý	120.000	75.000
6	Thùng nước khác	45.000	
7	Cầu thấp Ý	30.000	10.000
8	Chậu Ý	10.000	60.000
9	Chậu khác	149.000	
10	Chân chậu	18.000	18.000
11	Bồn tiểu	30.000	10.000
12	Bidet 1	3.000	
13	Bình lọc nước	30.000	10.000
	TỔNG	600.000	285.000

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, 2024)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở đầu tư.

Công nghệ chuẩn bị hồ đúc rót và men là công nghệ gốm truyền thống. Công nghệ sấy trong lò sấy gián đoạn, nung lần 1 trong lò luyện và nung lại trong lò gián đoạn hiện đại, được cấu tạo từ những module lót vật liệu chịu lửa và cách nhiệt cao cấp, có thể điều chỉnh chính xác nhiệt độ và môi trường nung bằng các phần mềm đặc biệt trên máy tính,...

Quy trình sản xuất tại cơ sở như sau:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Công nghệ sản xuất dự kiến áp dụng là công nghệ sứ vệ sinh tiên tiến nhất hiện nay, có cân nhắc khi lựa chọn thiết bị sao cho phù hợp với điều kiện nguyên liệu và lao động của nước ta. Quy trình công nghệ được mô tả một cách tổng thể như sau:

- Nguyên liệu chủ yếu gồm cao lanh, đất sét, tường thạch, thạch anh,... được các nhà cung cấp giao tại nhà máy và được chứa trong kho theo từng ngăn riêng biệt trong một thời gian nhất định để ổn định phần nào chất và với trữ lượng đảm bảo cho sản xuất, nhất là mùa mưa bão.
- Nguyên liệu được nhà cung cấp chuyển đến nhà máy bằng xe tải, xe vào nhà máy trước khi đến kho phải đi qua cân để kiểm soát khối lượng nguyên liệu.
- Nguyên liệu từ kho chứa được xe xúc nạp vào cân sàn điều khiển tự động bằng máy tính, lần lượt từng loại một theo đơn phối liệu cho trước với sai số của cân là $\pm 10\text{kg}/10.000\text{kg}$, tương đương với 0,1%.
- Sau khi cân xong, phối liệu được thiết bị cấp liệu và băng tải chuyển lên đưa vào máy nghiền bi. Nước được đưa vào máy nghiền bi qua đồng hồ đo và định lượng theo công thức phối liệu.
- Phụ gia nghiền sau khi cân cũng nạp vào máy nghiền bi cùng với nguyên liệu.
- Trong máy nghiền bi, phối liệu được nghiền mịn đến độ sót sàng là $3\div 4\%$ trên sàng $10.000\text{ lỗ}/\text{cm}^2$. Hồ liệu nghiền xong được tháo khỏi máy xuống bể chứa qua sàng rung và thiết bị lọc từ tính để loại bỏ các hạt thô và tạp chất sắt ở trong bể chứa, hồ được khuấy liên tục để làm đồng đều và tránh lắng, cũng như sẽ được điều chỉnh các tính năng chảy như tỷ trọng, độ nhớt,... (nếu cần).
- Hồ đúc rót đã hoàn tất được đưa và lưu trong bể chứa cuối cùng trong 2-3 ngày trước khi cấp cho các bể cấp liệu ở phân xưởng đúc rót.
- Tại bể chứa này, hồ đúc rót được bơm, một phần qua bể chứa cung cấp cho thiết bị đúc rót áp lực dùng khuôn chất dẻo, một phần được chuyển qua bể trộn để trộn với hồ hồi lưu và hồ xử lý với phế phẩm mộc, mảnh mộc,... thành hồ đúc rót thông thường cho khuôn thạch cao.
- Mỗi lần chuyển từ bể này sang bể khác, hồ phối liệu đều được qua sàng rung.
- Ở phân xưởng đúc rót, hồ cũng được khuấy liên tục trong đường ống giữa bể cấp liệu và máy đúc rót nhằm giữ hồ luôn đồng đều và tránh làm tắc bể cấp liệu và máy đúc rót nhằm giữ hồ luôn đồng đều và tránh làm tắc đường ống.
- Tại bộ phận đúc rót, hồ được đưa vào khuôn bằng hệ thống ống, van,... để loại bỏ lao động thủ công nặng nhọc cho công nhân ở khâu này.
- Ở hệ thống đúc rót áp lực trong khuôn chất dẻo, nhằm giảm độ nhớt của nước và tăng được tỷ trọng làm việc, hồ đúc rót được hâm nóng lên $60\text{-}70^\circ\text{C}$ và nâng áp lực cần thiết (từ 16 bar đến 18 bar) bằng khí nén trong các thiết bị chuyên dùng trước khi đưa vào thiết bị đúc rót.
- Hồ dự tháo từ khuôn đã đúc rót, vận chuyển,... được đánh tan bằng máy đánh và xử lý trong bể riêng trước khi đưa vào bể trộn dùng lại.

- Phế phẩm mộc trong quá trình đúc rót, vận chuyển, được đánh tan bằng máy đánh và xử lý trong bể riêng trước khi đưa vào bể trộn dùng lại.
- Sản phẩm đúc rót xong, gọi là sản phẩm mộc được lưu một thời gian cho đến khi đạt độ cứng và độ ẩm cần thiết sẽ được sửa hoàn thiện và được đưa lên xe chuyên dùng vận chuyển thủ công cho buồng lò sấy. Tại đây, theo chương trình định trước, do máy tính điều khiển sản phẩm mộc còn ẩm được sấy khô đến độ ẩm <1% rồi chuyển sang công đoạn làm sạch bụi trên bề mặt và kiểm tra cũng như sẽ hoàn thiện lần cuối trước khi tráng men.
- Để tăng giá trị bề mặt, tăng độ bền của sứ vệ sinh, bán thành phẩm sau khi sấy được phủ một lớp tráng men trắng gốc đã chuẩn bị xong trong các máy nghiền bi riêng biệt.
- Sản phẩm sau khi tráng men xong được sắp xếp lên các xe nung và đưa vào nung trong các lò tuyền ở nhiệt độ 1200 – 1250°C, với chu kì 14 giờ đến 16 giờ. Trong thực tế, chu kỳ này sẽ được điều chỉnh để đạt được hiệu quả cao nhất. Ở nhiệt độ này, xương sẽ kết khối (độ hút nước còn giảm <0,5%) và men vừa chảy bóng, đảm bảo độ bền và độ thẩm mỹ của sản phẩm.
- Ra khỏi lò, sản phẩm được kiểm tra, lựa chọn và phân loại. Thành phẩm được chuyển về kho, đóng gói, xuất xưởng. Các sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn về chất lượng nhưng có thể sửa chữa được (khoảng 15-25% số lượng sản phẩm nung) sẽ được sửa chữa các khuyết tật (mài lỗi, phun men bổ sung,...) rồi nung lại trong lò gián đoạn, các sản phẩm nứt vỡ sẽ được tập trung vào khu riêng và xử lý bằng máy nghiền.
- Nhiên liệu sử dụng cho lò nung là khí hóa lỏng (50% propane + 50% butane).

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ

1.4.1. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở

Danh mục máy móc phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở như sau:

Bảng 1.2. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở

TT	Tên máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng (cái)	
			Thực tế	Đã đăng ký
I	Bộ phận chế biến nguyên liệu			
1	Xe xúc	1,5 m ³	1	2
2	Hệ thống băng tải nạp liệu	B650×23, 24(m)	3	3
3	Thùng nạp liệu và cân	8 tấn	1	1
4	Máy nghiền bi có lót cao nhôm	V = 40.000 lít	1	1

TT	Tên máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng (cái)	
			Thực tế	Đã đăng ký
5	Máy nghiền bi có lót cao nhôm	V = 30.000 lít, f 3020× L42.000(mm)	2	2
6	Bơm bùn (bơm màng)	F ống: 3"	10	10
7	Bể chứa hồ có máy khuấy	50 m ³ , 11kW, 10 v/f	10	10
8	Hệ thống phân phối hồ đi và về	Dn = 63×1500 (mm)	1	1
9	Máy đánh trộn sản phẩm mộc hồng	V=10 m ³	2	2
10	Bảng điều khiển		1	1
11	Máy nghiền xa luân có bánh thép	2 T/ngày	1	1
12	Đồng hồ đo nước		1	1
13	Sàng rung	800	8	8
14	Bồn chứa thủy tinh lỏng	25 m ³	1	1
15	Ống nối miệng máy	4"	3	3
16	Sàn thao tác máy nghiền	5×20 (m)	2	2
17	Máy dập hàm	2 tấn/ngày	1	1
18	Xe nâng	3 tấn	1	1
19	Máy nghiền bi có lớp lót cao nhôm	10 tấn/ngày, 10 m ³	1	1
20	Bồn chứa nước nạp hủ	10 m ³	1	1
21	Hệ thống cân nạp liệu	8 tấn	1	1
22	Bồn chứa hồ đồ rót có mô tơ	70 tấn	9	9
23	Bơm bitong		2	2
II Bộ phận chế biến men				
1	Máy nghiền bi có lớp lót cao nhôm	V = 5m ³ ; F1800×L2000 mm	1	1
2	Máy nghiền bi có lớp lót cao nhôm	V = 2,5m ³ , F1500×L1700 mm	3	3
3	Máy nghiền bi có lớp lót cao nhôm	V=1m ³ F1200×L1200 mm	1	1
4	Bảng điều khiển		1	1
5	Bồn chứa men màu	4 m ³	3	3
6	Bồn chứa men trắng	8 m ³	4	4
7	Bồn nhựa chứa men trắng thu hồi	1.000 lít	3	3
8	Bồn kim loại vận chuyển men	1 m ³	28	28
9	Bơm màng	F ống 1,5"	4	4
10	Cân	100 kg	1	1

Báo cáo cấp giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng (cái)	
			Thực tế	Đã đăng ký
11	Cân lò xo	60 kg	1	1
12	Máy khử có kim loại		3	3
13	Đầu và cánh khuấy men	0,75 kW, 20v/p	7	7
14	Sàng rung	1 m ³	2	2
15	Sàng rung	0,6 m ³	1	1
16	Xe nâng tay	2,5 tấn	2	2
17	Thùng đánh trộn men có cánh khuấy	V= 1,5 m ³	5	5
18	Máy khử từ điện		2	2
20	Máng từ nam châm vĩnh cửu		2	2
21	Bồn nhựa chứa men nguyên thủy	1.000 lít	2	2
22	Cân điện tử	2 kg	1	1
III	Bộ phận thiết kế, khuôn cái, khuôn thạch cao			
1	Máy trộn thạch cao hút chân không	DE 250/3000	1	1
2	Dụng cụ thí nghiệm thạch cao		1	1
3	Lò sấy khuôn		1	1
4	Xe nâng tay	2,5 tấn	4	4
5	Lưỡi cưa sắt		10	10
6	Lưỡi cưa xanh		10	10
7	Mũi khoan bê tông		17	17
8	Mũi khoan sắt		14	14
9	Bàn đá		5	5
10	Kiểm điện		1	1
11	Máy chà nhám		1	1
12	Máy cưa đĩa		1	1
13	Máy cưa lọng		1	1
14	Máy hàn điện		1	1
15	Máy khoan để bàn		1	1
16	Máy khuấy thạch cao thủ công		4	4
17	Máy mài để bàn		1	1
18	Máy rửa nhà		1	1
19	Máy mài cầm tay		1	1
20	Máy cắt sắt 3HP, 3P	3 HP	1	1
21	Máy khoan GBH2-28DFV	850W	1	1
22	Xe nâng mặt bàn		1	1

TT	Tên máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng (cái)	
			Thực tế	Đã đăng ký
23	Máy khoan động lực GSB16RE	750W	1	1
24	Máy mài cầm tay Bosch GWS6-100		1	1
25	Cân nhơn hòa	2 kg	2	2
26	Cân nhơn hòa	30 kg	1	1
27	Máy khoan búa GBH2-26 DRE		1	1
29	Máy cắt sắt		1	1
30	Bồn inox		3	3
31	Quạt công nghiệp		20	20
IV	Bộ phận đồ rót			
1	Dây chuyền line đồ rót cầu khối máy	20 khuôn/line	15	15
2	Dây chuyền line đồ rót cầu khối máy	8 khuôn/line	2	2
3	Dây chuyền line đồ rót cầu dài máy	33-36 khuôn/line	18	18
4	Dây chuyền line đồ rót thùng nước	55 khuôn/line	6	6
5	Dây chuyền line đồ rót chậu & cầu thấp	55 khuôn/line	12	12
6	Dây chuyền line đồ rót nắp thùng nước máy	55 khuôn/line	1	1
7	Dây chuyền line đồ rót bình lọc nước	20 khuôn/line	1	1
8	Dây chuyền line đồ rót sản phẩm khác	20-30 khuôn/line	8	8
9	Dây chuyền đồ rót unimak	30 khuôn/dàn	2	2
10	Hệ thống sấy môi trường		1	1
11	Hệ thống đường ống hồ bằng inox		1	1
V	Thiết bị phục vụ cho bộ phận đồ rót			
1	Bơm màng	F ống 3"	11	11
2	Bơm hồi lưu		1	1
3	Hệ thống hồi lưu hồ dư		1	1
4	Bàn hoàn thiện sản phẩm (bàn xoay)		45	45
5	Xe 3 tầng để sản phẩm		61	61
6	Xe 2 tầng để sản phẩm		276	276
7	Xe đẩy sản phẩm đồ rót		22	22

Báo cáo cấp giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng (cái)	
			Thực tế	Đã đăng ký
8	Xe 4 tầng		25	25
9	Quạt công nghiệp		83	83
10	Hệ thống xử lý nước	Q = 500 l/h	1	1
11	Bể cấp hồ trung gian có máy khuấy	V = 25 m ³	1	1
12	Bể hồi lưu trung gian có máy khuấy	V25 m ³	1	1
VI	Bộ phận sấy			
1	Lò sấy gián đoạn Themic loại 2 tầng (2 buồng)	T:24, 365×4, 48×2, 320m, 1320 sp/ngày loại 15kg/sp	1	1
2	Lò sấy tuynen	SFD 260/8	1	1
3	Kệ hoặc xe đặt sản phẩm		230	230
4	Bộ khung sắt và các thiết bị phụ trợ		1	1
VII	Bộ phận kiểm tra mọt			
1	Cabin kiểm tra		4	4
2	Hệ thống hút + lọc + thải bụi		1	1
3	Máy mài mặt bằng		2	2
4	Kệ tủ để phụ kiện		1	1
VIII	Bộ phận phun men			
1	Bàn xoay kiểm tra sản phẩm		7	7
2	Máy Carousel Phun men	Q = 400 sp/ngày	1	2
4	Máy lau chân sản phẩm		1	1
5	Buồng phun men thủ công	100 sp/ngày	8	8
6	Súng phun men		6	6
7	Máy phun rửa áp lực cao		1	1
8	Thùng chứa men có máy khuấy		2	2
9	Bơm màng nhỏ	1"	9	9
10	Tủ điều khiển		3	3
11	Dây chuyền phun men unimak		1	1
12	Ống khói nhà xưởng cho dây chuyền phun men		1	1
13	Xe đẩy sản phẩm phun men		83	83

Báo cáo cấp giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng (cái)	
			Thực tế	Đã đăng ký
14	Quạt công nghiệp	.	13	13
15	Thiết bị đo độ nhớt		1	1
16	Xe nâng tay		1	1
17	Máy thổi Bosh		1	1
18	Máy trộn sơn		1	1
19	Súng phun muối		1	1
IX	Bộ phận nung			
1	Lò nung Tuynel	Q = 1200sf/ngày L = 63,58 m R lò = 2.600m R hữu ích = 2,3m	1	1
2	Lò nung gián đoạn SSK 440/080-5	Q = 300 sf/ngày L = 8m	1	1
3	Phòng điều khiển lò		3	3
4	Hệ thống ống thu hồi nhiệt thải		1	1
5	Hệ thống hút khí nóng lò		1	1
6	Máy hút bụi		3	3
7	Máy mài cầm tay		1	1
8	Máy đo áp suất chênh lệch		1	1
9	Máy mài góc Makita 9553NB	710W	1	1
X	Bộ phận kiểm phẩm và sửa sản phẩm			
1	Bàn kiểm phẩm		2	2
2	Máy dò độ rò rỉ khí		1	1
3	Máy mài tay		1	1
4	Quạt công nghiệp		1	1
5	Xe đẩy sản phẩm		2	2
6	Máy đo độ ẩm		1	1
7	Máy mài Makita GB801		1	1
8	Thiết bị đo độ cứng		1	1
9	Xe nâng tay		1	1
10	Mũi khoan Kerasys Drill		5	5
11	Súng bắn silicon		2	2
12	Máy khoan động lực GSB550		1	1
13	Thùng dụng cụ		1	1
XI	Bộ phận hoàn thiện sản phẩm			
1	Máy đóng bao bì		2	2

Báo cáo cấp giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng (cái)	
			Thực tế	Đã đăng ký
2	Quạt công nghiệp		4	4
3	Máy vận vít TD0101F		1	1
4	Súng siết vít bằng khí nén		1	1
5	Đầu bắn vít		2	2
6	Dụng cụ cầm tay		3	3
XII	Bộ phận thí nghiệm			
1	Máy khuấy		2	2
2	Sàng hồ		1	1
3	Sàng men		4	4
4	Thiết bị đo độ nhớt		3	3
5	Máy đo độ bóng của men		1	1
6	Máy khuấy đũa		1	1
7	Đồng hồ bấm giây		2	2
8	Cân điện tử		2	2
9	Cân sấy ẩm		1	1
10	Hủ nghiền hồ	5l, 225×325 mm	1	1
11	Hủ nghiền men	1,5 l, 165×210 mm	1	1
12	Bồn thí nghiệm men	-	4	4
13	Hủ nghiền	\$300×H340 mm	4	4
14	Bếp hồng ngoại		1	1
XIII	Bộ phận sửa chữa cơ điện			
1	Máy khoan GBM13RE		1	1
2	Máy hàn điện		3	3
3	Máy khoan bàn		1	1
4	Máy khoan bê tông		1	1
5	Máy mài đá		2	2
6	Máy tiện lớn		1	1
7	Máy tiện nhỏ		1	1
8	Máy cắt		1	1
9	Súng siết vít bằng khí nén		1	1
10	Mỏ chì hàn		1	1
11	Máy hàn nhựa		1	1
12	Máy cưa gỗ		1	1
12	Dụng cụ đồ nghề cơ khí	Bộ	1	1
13	Dụng cụ đồ nghề mộc	Bộ	1	1
14	Quạt công nghiệp		1	1
XIV	Bộ phận phụ trợ			
1	Cân xe ô tô (60 tấn)		1	1
2	Móng cầu cân ô tô		1	1

TT	Tên máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng (cái)	
			Thực tế	Đã đăng ký
3	Trạm biến thế		1	1
4	Hệ thống tạo và phân phối khí nóng		1	1
5	Trạm biến áp và đường dây trạm biến áp		1	1
6	Máy phát điện	400 KW	2	2
7	Máy nén khí		1	1
8	Hệ thống cấp khí nén		1	1
9	Hệ thống cấp gas + bồn ga		1	1
XV	Tài sản khác			
1	Thiết bị văn phòng (máy tính, photocopy, fax, điện thoại,...)		1	1
2	Máy chủ sever phần mềm kế toán		1	1
3	Xe bán tải		2	2
4	Xe tải	2 cái 3,6 tấn 1 cái 3,4 tấn 1 cái 2,4 tấn	4	4
5	Xe nâng bán hàng	2,5 tấn	1	2
6	Hệ thống nước uống	1.000 lít	1	1

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, 2024)

1.4.2. Nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu sử dụng

Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong năm của cơ sở như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất tại cơ sở

TT	Nguyên liệu/hóa chất	Khối lượng thực tế (tấn/năm)	Khối lượng tối đa (tấn/năm)	Nguồn cung cấp
1	Cao lanh	668	2.770	Việt Nam
2	Đất sét	497	3.418	Việt Nam
3	Trường thạch	1.001	3.522	Việt Nam
4	Thạch anh	0	1.272	Việt Nam
5	Các loại khác	601	2.149	Việt Nam
TỔNG		2.767	13.131	

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, 2024)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu:

Nhiên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất tại cơ sở như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ hoạt động sản xuất

TT	Loại nhiên liệu	Thành phần và tính chất	Trạng thái	Đơn vị	Khối lượng		Mục đích
					Thực tế	Tối đa	
1	Dầu DO	- Thành phần: Hỗn hợp hydrocarbon - Màu sắc: vàng nhạt - Mùi nhẹ; điểm sôi từ 160 – 400⁰C - Điểm nóng chảy: 6⁰C - Nhiệt độ tự cháy: 260⁰C - Dùng cho động cơ diezen của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các động cơ Điezen dùng cho mục đích khác.	Lỏng	lít/năm	8.495	17.884	Hoạt động của máy phát điện dự phòng, xe nâng hàng
2	Dầu KO	Dầu hỏa hay Kêrôsin là hỗn hợp của các hiđrôcacbon lỏng không màu, dễ bắt cháy. Nó thu được từ chưng cất phân đoạn dầu mỏ ở nhiệt độ 150 °C đến 275 °C (các chuỗi cacbon từ C12 đến C15).	Lỏng	lít/năm	1.184	2.492,6	Sử dụng cho kiểm dầu
3	Khí hóa lỏng CNG	CNG là một loại khí thiên nhiên có thành phần chính là khí methane - CH ₄ (chiếm 85-95%).	Khí	mmBTU	24.221	50.991,6	Nhiên liệu dùng cho lò nung, lò sấy

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sử Thiên Thanh , 2024)

1.4.4. Nhu cầu sử dụng nhân công

Hoạt động của cơ sở cần sử dụng hiện hữu khoảng 200 lao động. Công nhân làm việc 8 tiếng/ngày, 312 ngày/năm và hưởng các chế độ theo luật lao động của Việt Nam. Nhu cầu lao động cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng lao động

STT	Nhu cầu lao động	Số lượng (người)	
		Thực tế	Tối đa
1	Cán bộ, nhân viên	40	60
2	Công nhân trực tiếp sản xuất	160	240
Tổng		200	300

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh , 2024)

1.4.5. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện Cơ sở sử dụng được lấy từ mạng lưới cung cấp điện của Cụm sản xuất Bình Chuẩn. Nguồn điện cung cấp là nguồn điện quốc gia nên rất ổn định. Nhu cầu sử dụng điện trong 3 tháng gần nhất tại cơ sở như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở

Nhu cầu sử dụng điện	Tháng 7/2024	Tháng 8/2024	Tháng 9/2024
	182.600 kWh	227.900 kWh	104.200 kWh
Trung bình	171.567 kWh/tháng		

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh , 2024)

Máy phát điện: Để đảm bảo cung cấp điện ổn định cho toàn cơ sở, chủ cơ sở đầu tư 02 máy phát điện diesel với công suất 400 kVA và 500 kVA để cung cấp tải điện trong trường hợp nguồn lưới có sự cố dùng để chiếu sáng khuôn viên Công ty và nhà xưởng, đảm bảo tuân thủ theo nội dung quy định trong QCVN 06:2020/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

1.4.6. Nhu cầu sử dụng nước

Cơ sở nằm trong Cụm sản xuất Bình Chuẩn nên nguồn nước cấp cho hoạt động của cơ sở được lấy từ mạng lưới cấp nước của Công ty Cổ phần nước – Môi trường Bình Dương.

➤ **Hiện hữu:**

Theo hóa đơn tiền nước thực tế các tháng gần đây của năm 2024, tổng lượng nước sử dụng tại cơ sở là 27,0 m³/ngày, cụ thể như sau:

- + Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân: Công ty không tổ chức nấu ăn cho công nhân viên mà sử dụng suất ăn công nghiệp. Tiêu chuẩn cấp nước là 45 lít/ngày.đêm/người. Số lượng công nhân là 200 người nên nhu cầu sử dụng nước khoảng $45 \text{ lít} \times 200 \text{ người} = 9,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- + Nước cấp cho quá trình lọc đất, lọc men: $15,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- + Nước cấp cho tưới cây: Diện tích đất trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở là 10.000 m^2 . Chỉ tiêu cấp nước cho hoạt động tưới tiêu của cơ sở là $0,3 \text{ lít/m}^2$ (Theo QCVN 01:2021/BXD). Vậy tổng lượng nước cấp cho hoạt động tưới cây của cơ sở là $0,3 \text{ lít/m}^2 \times 10.000 \text{ m}^2 = 3,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- **Khi đạt công suất tối đa:**

Khi cơ sở hoạt động hết công suất tối đa thì tổng lượng nước sử dụng như sau:

- + Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân: Công ty không tổ chức nấu ăn cho công nhân viên mà sử dụng suất ăn công nghiệp. Tiêu chuẩn cấp nước là 45 lít/ngày.đêm/người. Số lượng công nhân khi sản xuất tối đa là 300 người nên nhu cầu sử dụng nước khoảng $45 \text{ lít} \times 300 \text{ người} = 13,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- + Nước cấp cho quá trình lọc đất, lọc men: $32,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- + Nước cấp cho tưới cây: Diện tích đất trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở là 10.000 m^2 . Chỉ tiêu cấp nước cho hoạt động tưới tiêu của cơ sở là $0,3 \text{ lít/m}^2$ (Theo QCVN 01:2021/BXD). Vậy tổng lượng nước cấp cho hoạt động tưới cây của cơ sở là $0,3 \text{ lít/m}^2 \times 10.000 \text{ m}^2 = 3,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước cấp tại cơ sở

STT	Mục đích dùng nước	Tiêu chuẩn sử dụng	Lượng nước sử dụng thực tế ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Lượng nước sử dụng tối đa ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
1	Nước cấp sinh hoạt cho nhân viên	45 lít/người-ngđ	9,0	13,5
2	Nước cấp cho quá trình lọc đất, lọc men	-	15,0	32,0
3	Nước cấp cho quá trình tưới cây	$0,5 \text{ lít/m}^2$; Diện tích 10.000 m^2	3,0	3,0
Tổng cộng			27,0	48,5

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, 2024)

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.5.1. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện cơ sở

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã được UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1538 QSDĐ/2001 ngày 24/10/2001 với tổng diện tích đất sử dụng là 50.000 m² và có tứ cận tiếp giáp với các đối tượng xung quanh như sau:

Tiếp giáp xung quanh địa điểm thực hiện cơ sở như sau:

- Phía Bắc giáp khu vườn và đất dân cư.
- Phía Đông giáp với xưởng sản xuất.
- Phía Nam giáp với đường D2 của Cụm sản xuất Bình Chuẩn.
- Phía Tây giáp với đường Bình Chuẩn 19.

Tọa độ khu đất công ty theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45'; múi chiếu: 3°) như sau:

Bảng 1.8. Tọa độ khu đất thực hiện cơ sở

STT	X (m)	Y (m)
1	1214433,8	604871,2
2	1214357,5	605011,6
3	1214558,5	605126,7
4	1214634,6	605006,5
5	1214511,0	605007,6



Hình 1.2. Vị trí thực hiện cơ sở

1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Công ty đã được Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng số 678/GPXD ngày 27/03/2008. Chi tiết các hạng mục công trình chính phục vụ hoạt động của cơ sở như bảng sau:

Bảng 1.9. Các hạng mục công trình hiện hữu

TT	Tên công trình	Diện tích (m ²)	Chiều cao (m)	Số tầng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng 1	15.228	12,5	1	30,5
2	Kho thành phẩm 1	3.672	8,7	1	7,3
3	Kho thành phẩm 2	3.672	8,7	1	7,3
4	Nhà hành chánh	1.226	10,8	2	2,5
5	Nhà xưởng 2	2.592	7,8	1	5,2
6	Trạm gas	60,0	-	1	0,12
7	Trạm khí nén	102,0	-	1	0,20
8	Nhà xe 2 bánh	655,2	-	1	1,31
9	Nhà ăn ca	390,0	-	1	0,78
10	Nhà thay đồ	200,0	-	1	0,4
11	Nhà vệ sinh công nhân	48,0	-	1	0,096
12	Trạm điện – máy phát điện dự phòng	120,0	-		0,24
13	Nhà thương trực	48,0	-	1	0,096
14	Xưởng rót	3.672	8,8	1	7,3
15	Xưởng mộc, cơ khí	243,0	-	1	0,48
16	Phòng kỹ thuật	54,0	-	1	0,11

Báo cáo cấp giấy phép môi trường

17	Đường nội bộ và sân bãi, các công trình phụ trợ	8.017,8	-	-	16,07
18	Cây xanh	10.000	-	-	20,0
Tổng		50.000		-	100

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, 2024)

1.5.3. Các hạng mục công trình chính

- Nhà xưởng 1:
 - + Diện tích: 15.228 m², tầng trệt 72m×204m=14.688 m². Tầng lửng 18m×18m + 12m×19m=540 m².
 - + Chiều cao: 12,5, số tầng: 01 tầng có lửng.
 - + Móng, khung, sàn bê tông cốt thép. Khung thép
 - + Mái tôn. Nền bê tông. Vách tôn, tường gạch. Cửa sắt và pano kính.
- Kho thành phẩm: 2 nhà
 - + Nhà 1 tầng. Diện tích: 36m×102m = 3.672 m².
 - + Chiều cao 8,7m
 - + Móng dầm BTCT. Khung thép
 - + Mái tôn. Nền bê tông. Vách tôn, tường gạch. Cửa sắt và pano kính.
- Nhà hành chính:
 - + Nhà 2 tầng. Diện tích: 1.226 m², tầng một 13m×45m + 4,5m×6m = 612 m². Tầng hai 13m×45m + 3×1,59m×4m + 18,m×6 =614 m²
 - + Chiều cao 10,8m
 - + Móng, khung sàn BTCT.
 - + Mái tôn, trần thạch cao. Nền sàn gạch ceramic. Tường gạch. Vách khung kính, cửa pano.
- Nhà xưởng 2:
 - + Nhà 1 tầng. Diện tích 24m×108m = 2.592 m². Chiều cao: 7,8m.
 - + Móng, dầm bê tông cốt thép. Khung thép
 - + Mái tôn. Nền bê tông. Vách tôn, tường gạch. Cửa pano kính.
- Trạm gas:
 - + Diện tích nền 60 m².
 - + Móng, dầm bê tông cốt thép
- Trạm khí nén:

- + Diện tích $9,2\text{m} \times 11,1\text{m} = 102 \text{ m}^2$.
- + Móng, khung, mái bê tông cốt thép
- + Nền bê tông. Tường gạch. Cửa pano kính.
- Nhà xe 2 bánh:
 - + Diện tích $2 \times (12\text{m} \times 27,3\text{m}) = 655,2 \text{ m}^2$.
 - + Móng, dầm bê tông cốt thép. Khung thép
 - + Mái tôn. Nền bê tông.
- Nhà ăn ca:
 - + Nhà 1 tầng. Diện tích 390 m^2 .
 - + Móng, dầm, cột bê tông cốt thép. Kèo thép
 - + Mái tôn. Nền gạch ceramic. Tường gạch. Cửa panô kính.
- Nhà vệ sinh công nhân:
 - + Nhà 1 tầng. Diện tích $6\text{m} \times 8\text{m} = 48 \text{ m}^2$.
 - + Móng, khung bê tông cốt thép.
 - + Mái tôn. Nền gạch ceramic. Tường gạch. Cửa nhựa.
- Trạm điện-phát điện dự phòng:
 - + Nhà 1 tầng. Diện tích $6\text{m} \times 20\text{m} = 120 \text{ m}^2$.
 - + Móng, khung, mái bê tông cốt thép.
 - + Nền gạch ceramic. Tường gạch. Cửa panô kính.
- Nhà thường trực:
 - + Nhà 1 tầng. Diện tích $2 \times (4\text{m} \times 6\text{m}) = 48 \text{ m}^2$.
 - + Móng, khung, mái bê tông cốt thép.
 - + Nền gạch ceramic. Tường gạch. Cửa panô kính.
- Xưởng rót:
 - + Nhà 1 tầng. Diện tích $36\text{m} \times 102\text{m} = 3.672 \text{ m}^2$. Chiều cao: 8,8m.
 - + Móng, dầm bê tông cốt thép. Khung thép
 - + Mái tôn. Nền bê tông. Tường gạch phía trên vách tôn. Cửa pano kính.
- Xưởng mộc, cơ khí:
 - + Nhà 1 tầng. Diện tích $6\text{m} \times 40,5\text{m} = 243 \text{ m}^2$.
 - + Móng, khung bê tông cốt thép

+ Mái tôn. Nền bê tông. Tường gạch. Cửa pano kính.

1.5.4. Các hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở

❖ Hệ thống giao thông nội bộ, sân bãi

Hệ thống hạ tầng giao thông nội bộ và sân bãi đã được xây dựng hoàn chỉnh. Các tuyến đường nội bộ bên trong khu vực nhà máy đã được tráng bê tông với chiều rộng khoảng 7 - 10m đảm bảo cho xe chữa cháy và xe vận tải nặng vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy một cách thuận tiện.

Phía ngoài khu vực nhà máy là đường D2 của Cụm sản xuất Bình Chuẩn, kết nối với tuyến đường chính khu vực phía ngoài nhà máy là tuyến đường Mỹ Phước Tân – Vạn nên thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa của cơ sở.

❖ Hệ thống cấp nước

Nguồn cung cấp nước cho Cơ sở là nước cấp thủy cục và được lấy từ hệ thống cấp nước cấp của Chi nhánh cấp nước Thuận An – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương để cung cấp cho các hoạt động của công ty, nước được dẫn từ hệ thống ống dẫn nước dọc theo đường D2 của Cụm sản xuất vào các vị trí sử dụng trong nhà máy như văn phòng, khu nhà vệ sinh, khu nhà kho,....

❖ Hệ thống cấp điện

Hệ thống cung cấp điện cho hoạt động sản xuất và thắp sáng của Công ty được lấy từ mạng lưới điện Công ty Điện lực Bình Dương – Điện lực Thuận An chạy dọc trong cụm sản xuất.

Hệ thống cung cấp điện 15 KV/22KV sẽ là 380/220V-3 pha, 5 dây, 50 Hz. Tất cả các tủ điện sẽ lấy nguồn từ các biến thế và phân phối đến tất cả các tải điện trung tâm và các tải phụ. Chế độ bảo vệ và chạm đất và quá tải sẽ được cung cấp cho tất cả các ACB lộ vào thông qua các rơle IDMTL. Tủ bù sẽ được cung cấp để đảm bảo hệ số công suất phù hợp theo yêu cầu của điện lực địa phương.

❖ Hệ thống thông tin liên lạc

Trong khu vực công ty đã được đầu tư xây dựng hoàn tất đường dây mạng di động, mạng internet. Công ty sẽ tiếp tục hợp đồng với các đơn vị cung cấp mạng để đảm bảo cho hệ thống thông tin liên lạc được ổn định phục vụ cho hoạt động của cơ sở.

❖ Cây xanh, thảm cỏ

Diện tích cây xanh trong toàn bộ khuôn viên dự án là 10.000 m² để trồng cỏ và cây xanh nhằm tạo cảnh quan, điều hòa không khí đồng thời cây xanh còn vai trò hấp thụ một phần các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án trong khuôn viên

nhà máy. Với diện tích cây xanh như trên, tỷ lệ cây xanh chiếm 20% tổng diện tích dự án, đảm bảo theo QCVN 01:2021/BXD.

1.5.5. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

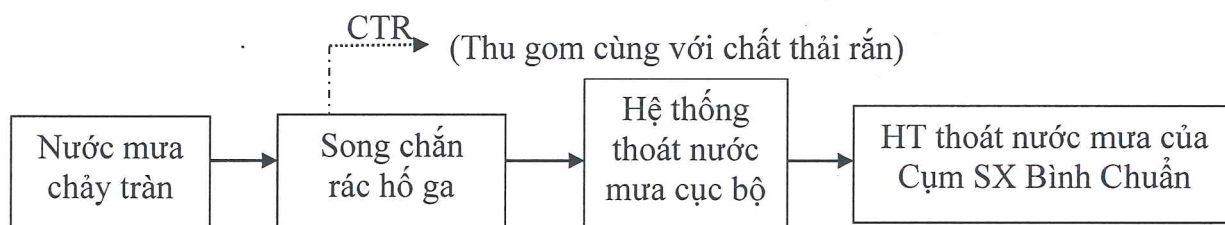
❖ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống máng và chảy theo ống PVC, đường kính 114mm (đầu ống có lưới chắn rác) vào cống thoát nước chung của cơ sở.

Nước mưa sẽ chảy về cống thoát nước mưa BTCT có đường kính D300-D500mm, độ dốc 5‰ – 7‰ ra cống thoát của Cụm sản xuất Bình Chuẩn.

Hệ thống thu gom nước mưa được thể hiện như sau:



Hình 1.3. Hệ thống thu gom nước mưa thực tế tại công ty

❖ Hệ thống thu gom và thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt, lưu lượng 13,5 m³/ngày → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m³/ngày (Quy trình xử lý: Nước thải → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí + lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng → Bể lọc cát → Bể chứa nước sạch) → Suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn
- Nước thải sản xuất (nước thải từ quá trình lọc đất và lọc men), lưu lượng 32,0 m³/ngày → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 80 m³/ngày (Quy trình xử lý: Nước thải → Bể điều hòa 1 → Bể điều hòa 2 → Bể tạo bông → Bể keo tụ → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể lắng 3 → Bể chứa nước sạch) → Suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn
- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Bưng Biệp: X= 1214394; Y= 685943 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại giấy phép số 31/GP-STNMT ngày 17/03/2022.

❖ **Khu vực lưu chứa chất thải**

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh hoạt động tại Đường D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hiện tại, khu vực thực hiện cơ sở đã bố trí 01 nhà chứa chất thải công nghiệp thông thường với diện tích là 24 m^2 ($D \times R = 8\text{m} \times 3\text{m}$) và 01 nhà chứa chất thải nguy hại có diện tích 12 m^2 ($D \times R = 4\text{m} \times 3\text{m}$) nằm bên ngoài nhà xưởng.

Đối với mỗi loại rác thải, chủ cơ sở sẽ hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom và mang rác đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhà chứa chất thải rắn được xây dựng và quản lý theo các quy định hiện hành theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường.

1.6. Nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của cơ sở: 127.309.000 (Một trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm lẻ chín nghìn đồng).

Trong đó:

- Vốn cố định: 111.990.000 đồng

Bao gồm:

- + Xây lắp: 25.530.000 đồng
- + Thiết bị: 66.978.000 đồng
- + Chi phí khác: 16.300.000 đồng
- + Dự phòng: 3.182.000 đồng
- Vốn lưu động: 15.319.000 đồng

1.7. Tiến độ thực hiện

Tiến độ thực hiện tại cơ sở như bảng sau:

Bảng 1.10. Tiến độ thực hiện của cơ sở

STT	Tiến độ thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	11/2024 - 02/2025
2	Vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường	03/2025 – 09/2025
3	Vận hành chính thức các công trình, hạng mục hoàn thiện	10/2025

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, 2024)

CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

a/ Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng của KSX Bình Chuẩn:

Việc đầu tư nhà máy “Nhà máy Sứ Thiên Thanh – Bình Dương, công suất 600.000 sản phẩm/năm” tại Cụm sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương là phù hợp với quy hoạch của Cụm sản xuất tập trung Bình Chuẩn và phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Bình Dương.

Cụm sản xuất Bình Chuẩn được thành lập vào tháng 01 năm 1996 theo hồ sơ thành lập Cụm sản xuất Bình Chuẩn tại phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, nhằm đầu tư phát triển các ngành công nghiệp tại khu vực này, đẩy mạnh phát triển kinh tế cho khu vực nói riêng và của tỉnh Bình Dương nói chung.

Các ngành nghề thu hút đầu tư trong Cụm sản xuất Bình Chuẩn gồm: Gốm sứ cao cấp, hoá chất, thủ công mỹ nghệ, gỗ và các sản phẩm chế biến gỗ, công nghiệp dệt, may mặc, giày da,...Do vậy, việc thành lập Nhà máy Sứ Thiên Thanh – Bình Dương, công suất 600.000 sản phẩm/năm – thuộc ngành nghề sản xuất sứ của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển ngành của khu cũng như quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

b/ Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch của tỉnh Bình Dương:

Theo phân vùng môi trường nêu trong quy định bảo vệ môi trường tỉnh được ban hành tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương, cơ sở thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Cơ sở hoạt động sản xuất sứ, quá trình sản xuất có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

Hiện tại, Công ty đã xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải nước sản xuất và hệ thống xử lý khí thải hoàn thiện, hệ thống hoạt động ổn định; đảm bảo đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đảm bảo không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển của con người và sinh vật. Cơ sở thuộc nhóm ngành nghề ít gây ô nhiễm môi trường, đồng thời cơ sở cũng đã và đang đầu tư các công trình bảo vệ phù hợp nên cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường của tỉnh.

Công ty đảm bảo tuân thủ và chấp hành theo quy định của pháp luật khi có văn bản hướng dẫn, các văn bản dưới luật có liên quan, quy chuẩn xả khí thải cho vùng nghiêm ngặt.

Đối với Quyết định số 790/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 do Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 03 tháng 08 năm

2024 với quan điểm coi trọng công tác bảo vệ môi trường, cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn về kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm môi trường như: ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, cụ thể là các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường và các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát thông qua việc cơ sở thực hiện đầu tư các công trình bảo vệ môi trường; giám sát, kiểm soát chất lượng nước thải, khí thải và quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại v.v.. theo đúng quy định.

Căn cứ theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035 về phương án quy hoạch: Đối tượng chính của quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương là các nguồn nước mặt và nước dưới đất được phân chia thành 06 tiểu lưu vực (TLV) gồm: TLV sông Mã Đà – sông Bé; TLV thượng lưu sông Sài Gòn; TLV hạ lưu sông Sài Gòn; TLV thượng lưu sông Thị Tính; TLV hạ lưu sông Thị Tính và TLV sông Đồng Nai. Căn cứ theo Bảng 1 kèm theo Quyết định cho thấy nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh là Sông Sài Gòn, rạch Bưng Biệp, suối Cát sẽ thuộc TLV hạ lưu sông Sài Gòn. Nguồn tiếp nhận của dự án hoàn toàn phù hợp với Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ, Phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp.

Giả thiết rằng các chất ô nhiễm sau khi đi vào nguồn nước tiếp nhận sẽ không tham gia vào các quá trình biến đổi chất trong nguồn nước như:

- Lắng đọng, tích lũy, giải phóng các chất ô nhiễm.
- Tích đọng các chất ô nhiễm trong thực vật, động vật thủy sinh.
- Tương tác vật lý, hóa học hoặc/và sinh học của các chất ô nhiễm trong nguồn nước.
- Sự bay hơi của các chất ô nhiễm ra khỏi nguồn nước.

Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của Rạch Bưng Biệp

Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận

Áp dụng công thức tính toán tải lượng chất ô nhiễm tối đa:

$$Ltd = (Qs + Qt) * Ctc * 86,4$$

Trong đó:

Ltd : tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận (kg/ngày)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn suối cần đánh giá $Q_s = 0,08 \text{ (m}^3/\text{giây)}$

Q_t : lưu lượng nước thải lớn nhất $Q_t = 45,5 \text{ m}^3/\text{ngày} = 0,012 \text{ (m}^3/\text{giây)}$.

86,4 : hệ số đổi đơn vị

Kết quả tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của Rạch Bưng Biệp có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa có thể tiếp nhận của rạch Bưng Biệp.

STT	Thông số	$Q_s + Q_t \text{ (m}^3/\text{giây)}$	Ctc (mg/l)	Ltđ (kg/ngày)
1	COD	0,092	15	104,04
2	BOD ₅	0,092	6	41,62
3	SS	0,092	30	208,08
4	Amoni	0,092	0,3	2,08
5	Dầu mỡ	0,092	0,5	3,46
6	Photpho	0,092	0,2	1,38

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận:

Áp dụng công thức tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận:

$$L_n = Q_s * C_s * 86,4$$

Trong đó:

L_n : tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (kg/ngày)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông cần đánh giá $Q_s = 0,08 \text{ (m}^3/\text{giây)}$

C_s : nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải (mg/l)

Kết quả tính toán tải lượng các chất ô nhiễm có sẵn của suối Bưng Biệp được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.2. Tải lượng các chất ô nhiễm có sẵn của rạch Bưng Biệp

STT	Thông số	$Q_s \text{ (m}^3/\text{giây)}$	$C_s \text{ (mg/l)}$	$L_n \text{ (kg/ngày)}$
1	COD	0,08	20	138,24
2	BOD ₅	0,08	12	82,944

3	SS	0,08	36	248,832
4	Amoni	0,08	0,37	2,55744
5	Dầu mỡ	0,08	0,2	1,3824
6	Photpho	0,08	0,065	0,44928

Tải lượng ô nhiễm các chất ô nhiễm từ nguồn xả đưa vào nguồn nước tiếp nhận:

Áp dụng công thức tính toán tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn xả đưa vào nguồn nước:

$$Lt = Qt * Ct * 86,4$$

Trong đó:

Lt : tải lượng ô nhiễm trong nguồn thải (kg/ngày)

Qt : lưu lượng nước thải lớn nhất (m³ /giây)

Ct : nồng độ nước thải (mg/l) (được lấy theo kết quả lấy mẫu ngày quý 1/2024)

Bảng 2.3.Tải lượng các chất ô nhiễm của công ty thải vào rạch Bưng Biệp như sau:

STT	Thông số	Qt (m ³ /giây)	C (mg/l)	Lt (kg/ngày)
1	COD	0,006	34	31,28
2	BOD ₅	0,006	19	17,48
3	SS	0,006	24	22,08
4	Amoni	0,006	8,1	7,452
5	Dầu mỡ	0,006	-	0
6	Photpho	0,006	0,75	0,69

Khả năng tiếp nhận của nguồn nước:

Áp dụng công thức tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước:

$$Ltn = (Ltd - Ln - Lt) * Fs$$

Fs: hệ số an toàn (0,3 < Fs < 0,7) Chọn hệ số an toàn là 0,5

Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm của rạch Bưng Biệp được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.4. Khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm của rạch Bưng Biệp

STT	Thông số	Qs (m ³ /giây)	Ln (kg/ngày)
1	COD	0,08	-65,48
2	BOD ₅	0,08	-58,804
3	SS	0,08	-62,832
4	Amoni	0,08	-7,9294
5	Dầu mỡ	0,08	2,0776
6	Photpho	0,08	0,9307

Kết luận: Rạch Bưng Biệp nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty bị hạn chế về khả năng tiếp nhận nước thải. Do đó, để hạn chế tải lượng chất ô nhiễm đưa vào nguồn tiếp nhận, Công ty luôn đảm bảo nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh có hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải và khu vực chứa chất thải đã được xây dựng hoàn chỉnh. Cụ thể như sau:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống máng và chảy theo ống PVC, đường kính 114mm (đầu ống có lưới chắn rác) vào cống thoát nước chung của cơ sở.

Nước mưa sẽ chảy về cống thoát nước mưa BTCT có đường kính D300-D500mm, độ dốc 5‰ – 7‰ ra cống thoát của Cụm sản xuất Bình Chuẩn.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m³/ngày (*Quy trình xử lý: Nước thải → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí + lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng → Bể lọc cát → Bể chứa nước sạch*) → Suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn
- Nước thải sản xuất (nước thải từ quá trình lọc đất, lọc men và nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò nung; vệ sinh nhà xưởng) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 80 m³/ngày (*Quy trình xử lý: Nước thải → Bể điều hòa 1 → Bể điều hòa 2 → Bể tạo bông → Bể keo tụ → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể lắng 3 → Bể chứa nước sạch*) → Suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn
- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Bưng Biệp: X= 1214394; Y= 685943 (*Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°*).

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại giấy phép số 31/GP-STNMT ngày 17/03/2022.

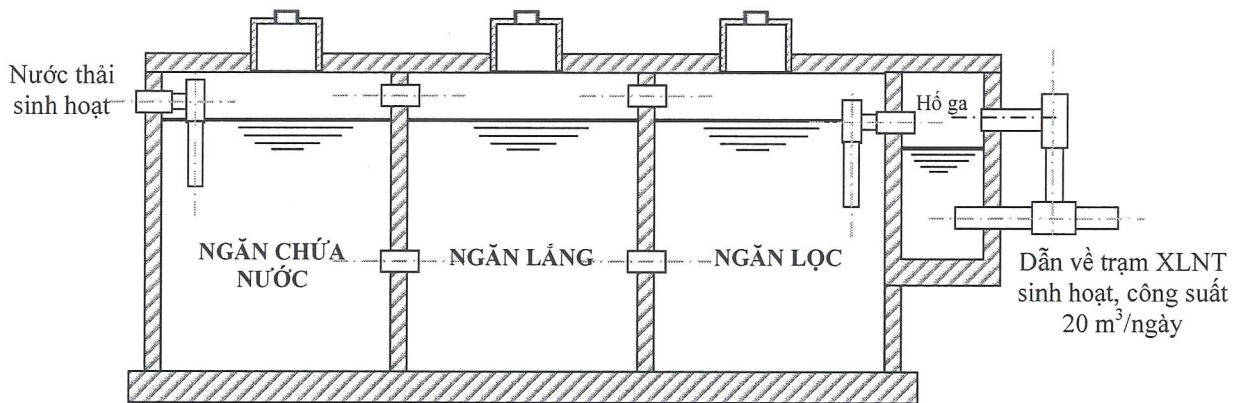
3.1.3. Xử lý nước thải:

❖ Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt hiện hữu phát sinh với tổng lưu lượng khoảng 9,0 m³/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt khi đạt công suất tối đa phát sinh với tổng lưu lượng khoảng 13,5 m³/ngày.đêm (nước thải được tính bằng 100% nước cấp vào). Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom về bể tự hoại để xử lý.

Nước thải từ nhà vệ sinh phát sinh (âu tiêu, bệ xí) được tiên xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại là một bể hình chữ nhật đặt âm xuống đất, với thời gian lưu nước khoảng 3 – 6 ngày, 90 – 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể qua thời gian 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng phần cặn sẽ được phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước sẽ qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn.

Trong ngăn lọc có chứa các vật liệu lọc là đá 4×6 phía dưới, phía trên là đá 1×2. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra quá trình lên men kỵ khí. Cấu tạo các bể tự hoại như sau:



Hình 3.1. Bể tự hoại

Kích thước cần thiết của bể tự hoại cho việc xử lý nước thải phát sinh tối đa từ nhà máy như sau:

$$W_{\text{bể}} = W_{\text{cặn}} + W_{\text{nước}}$$

$$W_{\text{nước}} = Q_{\text{vs}} \times K = 13,5 \times 1,5 = 20,25 \text{ m}^3 \text{ (K: hệ số lưu lượng, K = 1,5)}$$

$$W_{\text{cặn}} = a \times N \times t \times (100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P2) / 100.000$$

a: Lượng cặn lắng trung bình của 1 người, a = 0,4 - 0,5 l/người.ngđ

N: Số lượng công nhân làm việc tại nhà máy = 300 người

t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 180 - 500 ngđ

0,7: Hệ số tính đến 30% giảm thể tích cặn đã được phân hủy

1,2: Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bể tự hoại để lên men cặn

P1: Độ ẩm của cặn tươi, P1 = 95%

P2: Độ ẩm của cặn trong bể tự hoại, $P2 = 90\%$

$$W_{\text{cặn}} = 0,4 \times 300 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90) / 100.000 = 9,07 \text{ m}^3$$

$$\rightarrow W_{\text{bể}} = W_{\text{cặn}} + W_{\text{nước}} = 20,25 + 9,07 = 29,32 \text{ m}^3$$

Hiện tại, cơ sở đã xây dựng 03 bể tự hoại với kích thước như sau:

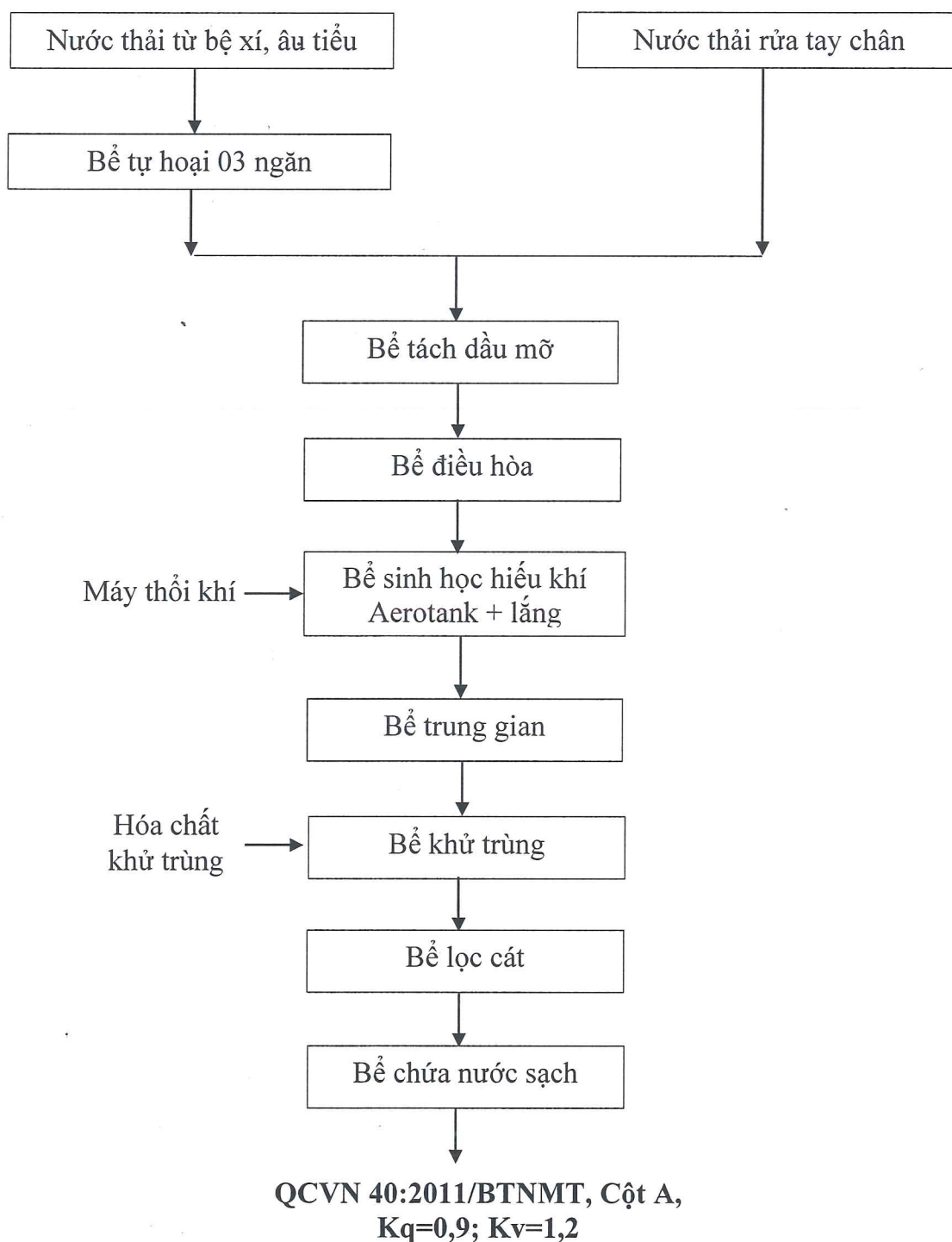
Bảng 3.1. Kích thước của các hạng mục bể tự hoại

STT	Hạng mục	Kích thước D×R×H (m)	Thể tích (m ³)	Số lượng (cái)
1	Bể tự hoại dưới nhà vệ sinh của nhà văn phòng	2,5 × 2,0 × 2,0	10,0	01
2	Bể tự hoại dưới nhà vệ sinh của nhà xưởng	2,5 × 2,0 × 2,0	10,0	01
3	Bể tự hoại dưới nhà vệ sinh của nhà ăn	2,5 × 2,0 × 2,0	10,0	01
Tổng			30,0	03

Như vậy, tổng thể tích bể tự hoại hiện hữu tại cơ sở là 30,0 m³ để lưu chứa và xử lý nước thải từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên làm việc trong cơ sở. Với tổng thể tích bể tự hoại cần thiết cho việc xử lý nước thải phát sinh khi dự hoạt động tối đa công suất là 29,32 m³ thì bể tự hoại hiện hữu đủ khả năng đáp ứng.

Nước thải sau khi được xử lý qua bể tự hoại được dẫn về HTXLNT sinh hoạt tập trung, công suất 20 m³/ngày để xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thải ra Suối Bưng Biệp → Suối Cát → rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn.

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau:



Hình 3.2. Quy trình sản xuất nước thải sinh hoạt

Thuyết minh công nghệ:

Nước thải sinh hoạt được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m³/ngày. Đầu tiên, nước thải được cho qua song chắn rác để loại bỏ các tạp chất thô có kích thước $\geq 16\text{mm}$. Nếu không loại bỏ rác có thể gây tắc nghẽn, đường ống, mương dẫn hoặc hư hỏng bơm.

Nước sau khi qua song chắn rác, tự chảy vào bể tách dầu mỡ. Trong bể này, dầu và mỡ được tách ra khỏi dòng nước thải và tạo thành ván nổi trên bề mặt bể. Các váng dầu nổi này sẽ được vớt và đưa sang bể chứa dầu mỡ. Phần nước đã tách dầu sẽ chảy sang bể điều hòa. Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ bẩn của nước thải nhằm tạo ra chế độ làm việc ổn định cho các công trình xử lý tiếp theo.

Nước thải tiếp tục chảy qua bể xử lý sinh học hiếu khí aerotank + lắng, tại bể này các cặn lơ lửng, các hạt lơ lửng và BOD₅ sẽ được xử lý với sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Bể xử lý sinh học hiếu khí là thiết bị để khử các chất hữu cơ như BOD, COD và nitơ có trong nước thải, bùn hoạt tính được khuấy trộn bằng không khí. Để cung cấp oxy hiệu quả cho bùn hoạt tính, không khí được cung cấp vào dưới dạng bọt khí nhỏ tan vào nước nhờ hệ thống sục khí dạng đĩa đặt dưới đáy bể. Dưới tác dụng của các vi sinh vật hiếu khí các chất hữu cơ có trong nước thải sẽ bị phân hủy thành các chất vô cơ đơn giản làm nồng độ BOD và COD giảm xuống. Quá trình xảy ra theo phản ứng như sau:



Đây là công trình thiết kế có khả năng xử lý được cả nitơ và phospho. Các vi sinh hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng do tác động của bọt khí và dạng dính bám. Từ đó chúng sẽ tiếp nhận oxy và chuyển hóa chất lơ lửng và hoà tan thành thức ăn. Ở bể này, nồng độ BOD và COD trong nước thải giảm từ 60 - 70%. Quá trình sinh trưởng phát triển ở giai đoạn đầu và giảm dần về phía cuối bể. Sau khi sục khí trong thời gian khoảng 8 - 10h thì nước thải được cho chảy sang bể lắng sinh học để lắng cặn.

Nước thải được chảy qua bể trung gian để ổn định trước khi qua bể khử trùng để loại bỏ các vi sinh vật trong nước thải và lọc cát. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, trước khi đi vào bể chứa nước sạch.

❖ **Các hạng mục trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m³/ngày tại cơ sở:**

Bảng 3.2. Hạng mục công trình xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m³/ngày

STT	Hạng mục	Số lượng (bể)	Thể tích (m ³)
1	Bể tách dầu mỡ - Kích thước (m): L×W×H = 0,82 × 0,8 × 1,3 - Vật liệu: BTCT	03	0,85
2	Bể điều hòa - Kích thước (m): L×W×H = 2,63 x 2,8 x 1,3 - Vật liệu: BTCT	01	9,57
3	Bể sinh học hiếu khí - Kích thước (m): L×W×H = 4,05x 2,8 x 3,0	01	34,02

Báo cáo cấp giấy phép môi trường

	- Vật liệu: BTCT		
4	Bể trung gian - Kích thước (m): $L \times W \times H = 4,05 \times 2,82 \times 1,25$ - Vật liệu: BTCT	01	14,28
5	Bể khử trùng - Kích thước (m): $L \times W \times H = 4,05 \times 2,82 \times 1,17$ - Vật liệu: BTCT	01	13,36
6	Bể lọc cát - Kích thước (m): $L \times W \times H = 4,05 \times 2,8 \times 1,17$ - Vật liệu: BTCT	01	13,27

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh)

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã phối hợp với Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn tiến hành lấy mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý ngày 25/03/2024, kết quả như sau:

Bảng 3.3. Kết quả nước thải sinh hoạt sau xử lý

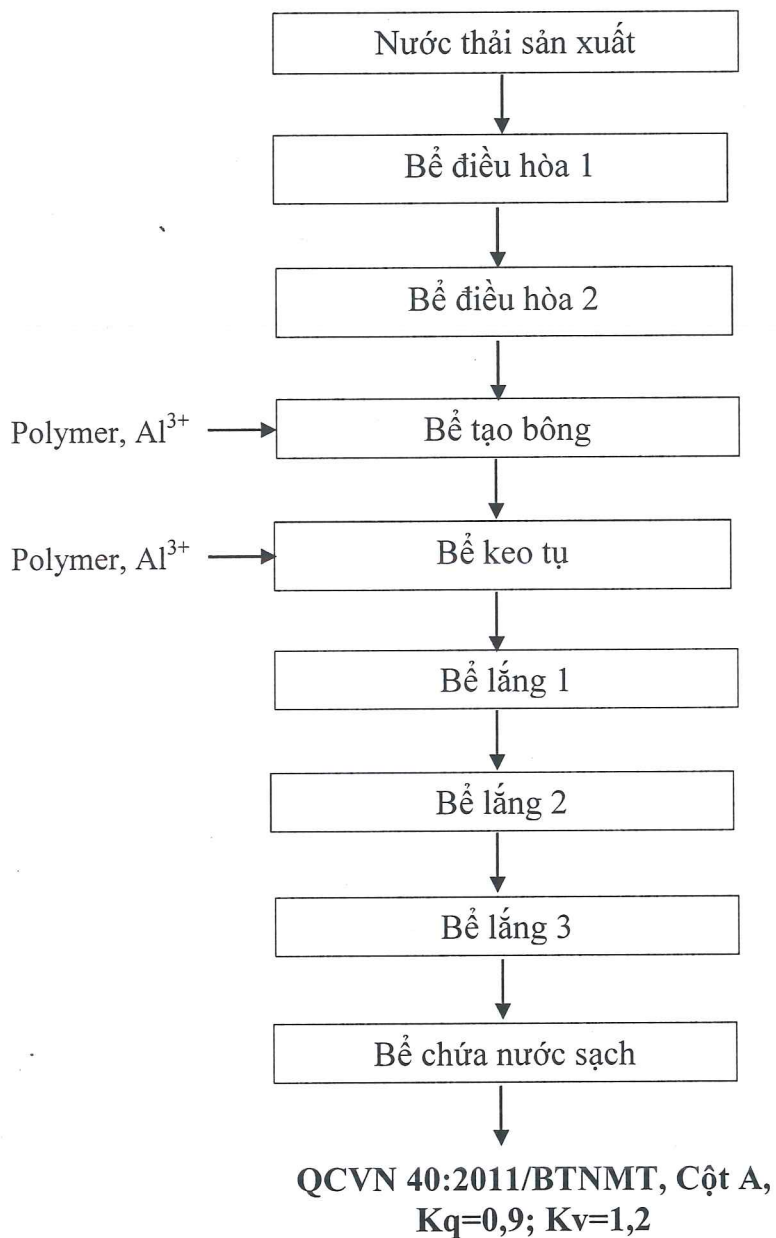
STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=1,2
1	pH	-	8,8	6-9
2	TSS	mg/l	41	54
3	BOD ₅	mg/l	25	32,4
4	COD	mg/l	64	81
5	Tổng Nito	mg/l	19	24,6
6	Tổng Phospho	mg/l	2,38	4,32
7	Coliform	MPN/100ml	2.400	3.000
8	Amoni	mg/l	4,86	5,4

Nhận xét: Các thông số trong nước thải sinh hoạt sau xử lý đều đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Điều này chứng tỏ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của công ty đang hoạt động hiệu quả.

❖ Nước thải sản xuất

Trong quá trình sản xuất, nước thải phát sinh từ quá trình lọc đất, lọc men; xử lý khí thải lò nung và vệ sinh nhà xưởng ước tính khoảng 32,0 m³/ngày sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 80 m³/ngày để xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thải ra Suối Bưng Biệp → Suối Cát → rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn.

Thành phần chủ yếu của nước thải chủ yếu là các cặn lơ lửng, bùn đất, chất rắn lơ lửng cao,... Quy trình xử lý nước thải sản xuất như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Thuyết minh công nghệ:

Nước thải sản xuất tại dự án được thu gom dẫn về bể điều hòa 1 và bể điều hòa 2 để ổn định bề mặt lưu lượng và tính chất nước thải. Từ bể điều hòa, nước thải sẽ được bơm theo một lưu lượng cố định đến bể phản ứng keo tụ tạo bông.

Tại bể keo tụ, một lượng phèn nhất định được đưa vào làm tác nhân kết tủa các chất lơ lửng. Sau đó, nước thải được dẫn qua bể tạo bông, với chế độ khuấy thích hợp và bổ sung thêm chất trợ keo tụ, các bông cặn lớn hình thành, chúng có khả năng hút

các chất lơ lửng trong nước và lắng nhanh do có tỷ trọng lớn. Các bông cặn này được lắng trong các bể lắng.

Nước thải qua các bể lắng 1,2,3 được đưa vào bể chứa nước sạch. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, trước khi thải ra môi trường.

❖ **Các hạng mục trong hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 80 m³/ngày tại cơ sở:**

Bảng 3.4. Hạng mục công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 80 m³/ngày

STT	Hạng mục	Số lượng (bể)	Thể tích (m ³)
1	Bể điều hòa 1 - Kích thước (m): $L \times W \times H = 9,0 \times 3,82 \times 1,4$ - Vật liệu: BTCT	03	48,1
2	Bể điều hòa 2 - Kích thước (m): $L \times W \times H = 1,225 \times 1,84 \times 1,07$ - Vật liệu: BTCT	01	2,41
3	Bể keo tụ - Kích thước (m): $L \times W \times H = 1,225 \times 1,84 \times 1,07$ - Vật liệu: BTCT	01	2,41
4	Bể tạo bông - Kích thước (m): $L \times W \times H = 1,225 \times 1,84 \times 1,07$ - Vật liệu: BTCT	01	2,41
5	Bể lắng 1 - Kích thước (m): $L \times W \times H = 2,77 \times 2,6 \times 1,68$ - Vật liệu: BTCT	01	12,1
6	Bể lắng 2 - Kích thước (m): $L \times W \times H = 3,0 \times 1,84 \times 0,9$ - Vật liệu: BTCT	01	5,0
7	Bể lắng 3 - Kích thước (m): $L \times W \times H = 3,0 \times 1,84 \times 0,9$ - Vật liệu: BTCT	01	5,0

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh)

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã phối hợp với Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn tiến hành lấy mẫu nước thải sản xuất sau xử lý ngày 25/03/2024, kết quả như sau:

Bảng 3.5. Kết quả nước thải sản xuất sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=1,1
1	pH	-	8,7	6-9
	Nhiệt độ	°C	30,4	40
	Độ màu	Pt/Co	21	50
2	TSS	mg/l	18	49,5
3	BOD ₅	mg/l	10	29,7
4	COD	mg/l	26	74,25
5	Đồng (Cu)	mg/l	< 0,096	1,98
6	Niken (Ni)	mg/l	KPH	0,198
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH	0,099
8	Florua (F ⁻)	mg/l	< 0,095	4,95

Nhận xét: Các thông số trong nước thải sản xuất sau xử lý đều đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=1,1. Điều này chứng tỏ hệ thống xử lý nước thải sản xuất của công ty đang hoạt động hiệu quả.

✦ Bùn cặn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:

Dựa theo giáo trình “*Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải của Trịnh Xuân Lai (NXB Xây dựng)*”, bùn cặn lắng phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được ước tính như sau:

$$G = Q.(0,8SS + 0,3.BOD_5).10^{-3}$$

Trong đó:

G: khối lượng bùn lắng thải (kg/ngày)

Q1: lưu lượng nước thải lớn nhất cần xử lý hiện hữu, Q = 24,0 (m³/ngày.đêm)

Q2: lưu lượng nước thải lớn nhất cần xử lý khi đạt công suất tối đa, Q = 45,5 (m³/ngày.đêm)

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng có trong nước thải, SS đầu vào 1.438,9 mg/l

BOD₅: Nhu cầu oxy sinh hóa đầu vào 535,8 mg/l

$$G1 = 24,0 \times (0,8 \times 1.438,9 + 0,3 \times 535,8) \times 10^{-3} = 31,48 \text{ kg/ngày}$$

$$G2 = 45,5 \times (0,8 \times 1.438,9 + 0,3 \times 535,8) \times 10^{-3} = 59,7 \text{ kg/ngày}$$

Như vậy, tổng khối lượng bùn loãng phát sinh hiện hữu là 31,48 kg/ngày và tổng khối lượng bùn loãng phát sinh khi đạt công suất tối đa là 59,7 kg/ngày.

Lượng bùn khô chiếm 40% tổng khối lượng bùn loãng, như vậy lượng bùn khô phát sinh hiện hữu là 12,59 kg/ngày tương đương 3.929,3 kg/năm và lượng bùn khô phát sinh tối đa là 23,88 kg/ngày tương đương 7.450,6 kg/năm.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục áp dụng các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở. Cụ thể như sau:

Nguồn phát sinh: Quá trình hoạt động của Cơ sở sẽ phát sinh một số nguồn bụi như sau:

- Bụi, khí thải phát sinh do hoạt động của các phương tiện giao thông, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào xưởng;
- Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung;
- Sol khí phát sinh từ quá trình phun men;
- Khí thải từ máy phát điện

a) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải và bụi từ phương tiện giao thông, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm

Khi cơ sở hoạt động hàng ngày, các phương tiện giao thông di chuyển trong khu vực sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí. Các phương tiện giao thông ra vào khu vực gồm chủ yếu là phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và phương tiện di chuyển của cán bộ công nhân viên.

Các phương tiện giao thông này sử dụng nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu diesel sẽ thải ra môi trường một lượng khí thải chứa bụi, NO_x, SO₂, CO, THC... Các thành phần này tùy theo nồng độ của mỗi loại mà tác động lên môi trường và sức khỏe của con người theo mỗi cách khác nhau.

Nguồn ô nhiễm từ khí thải phương tiện giao thông ra vào cơ sở phân bố rải rác và khó quản lý được, ngoài ra trong quá trình xe chạy khí thải được phát tán dọc đường đi chứ không tập trung tại chỗ nên mức độ ảnh hưởng cũng được giảm thiểu

Công ty đã hạn chế ô nhiễm khí thải, bụi tại cơ sở từ nguồn phát sinh trên bằng các biện pháp sau:

- Bê tông hóa đường nội bộ, sân bãi và kho chứa nguyên vật liệu.
- Thường xuyên tạo ẩm độ đường và khuôn viên nội bộ vào mùa nắng.
- Đối với các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của xưởng thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ. Cũng như kiểm tra đảm bảo việc che chắn cẩn thận.

- Các phương tiện vận chuyển ra vào xưởng tuyệt đối không được nổ máy trong khi giao nhận hàng thực hiện đúng theo yêu cầu kiểm soát của công ty nhằm giảm thiểu các loại khí thải.
- Khi chạy trong khuôn viên xưởng, các phương tiện đều giảm tốc < 5km/h.
- Lắp đặt hệ thống vòi phun nước để giảm nồng độ bụi vào những ngày nắng nóng, khô hạn.

b) Giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình phun men.

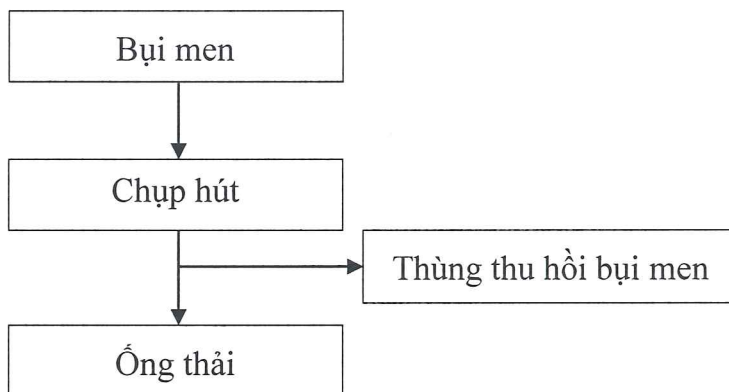
❖ Theo bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã đăng ký:

Biện pháp xử lý bụi, sol khí từ quá trình phun men như sau: Sol khí từ phun men
=> Chụp hút => Buồng phun nước => ống thải

❖ Theo thực tế:

Các buồng phun men được chế tạo bằng thép không gỉ. Để hạn chế bụi từ quá trình phun men trong không khí nhà máy đã trang bị hệ thống hút bụi thu hồi men bên dưới mỗi máy, định kì công nhân sẽ tiến vệ sinh, thu gom và xử lý men thải theo dạng chất thải thông thường.

Dòng khí sạch sẽ theo ống thải thoát ra ngoài thông qua ống thải đường kính D400mm, chiều cao 14m. Tại cơ sở hiện nay có 08 ống phun men.

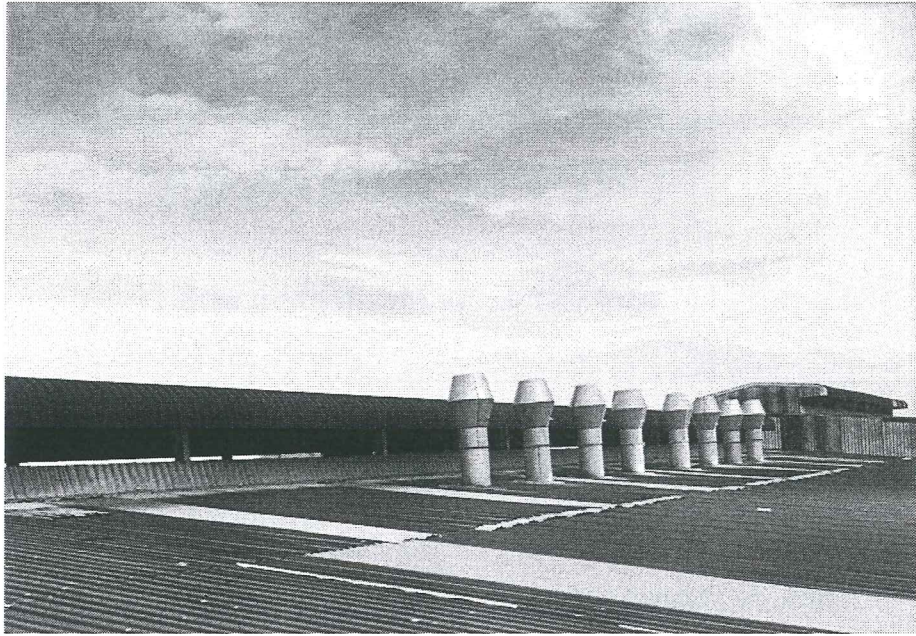


Hình 3.4. Sơ đồ quy trình xử lý bụi phun men

Các hạng mục công trình xử lý bụi phun men như sau:

Bảng 3.6. Các hạng mục công trình xử lý bụi phun men

STT	Thiết bị	Số lượng
1	Chụp hút	08
2	Ống thải + Đường kính D300mm; + Chiều cao 14m	08
3	Thùng thu hồi bụi men	08



Hình 3.5. Các ống thải của buồng phun men tại cơ sở

c) Giảm thiểu khí thải từ lò nung

❖ Theo bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã đăng ký:

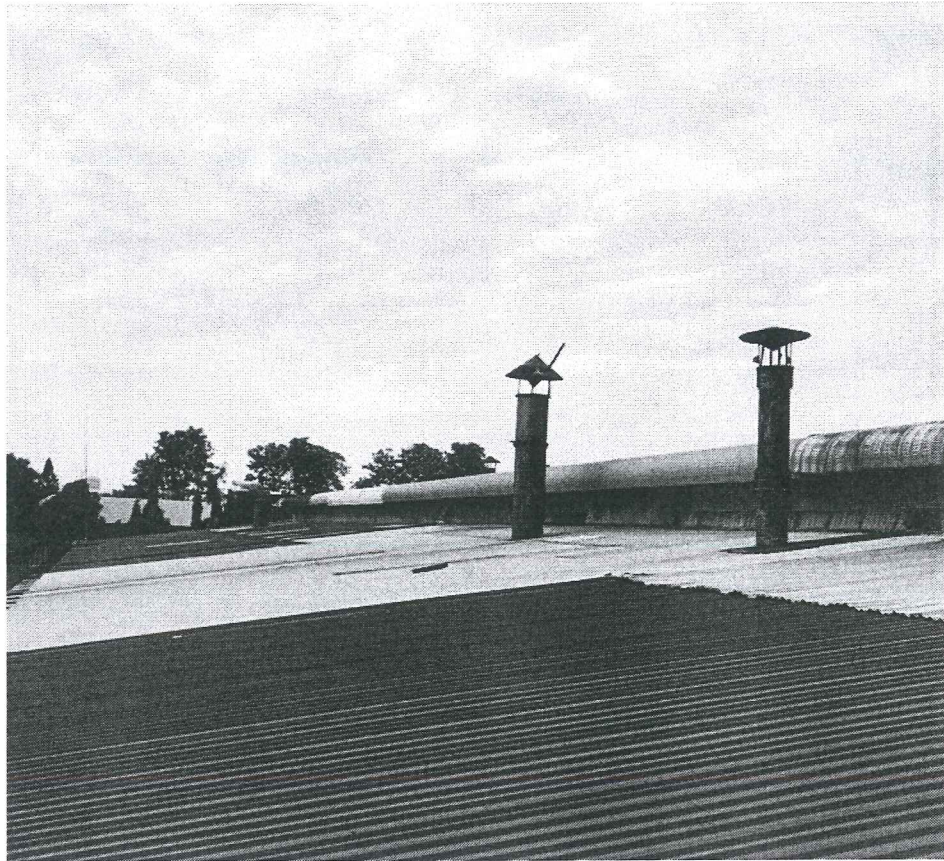
Công ty đã đăng kí nhiên liệu sử dụng cho lò nung là gas LPG. Biện pháp xử lý khí thải lò nung đã đăng ký như sau: Khí thải => Tháp xử lý (sử dụng dung dịch nước vôi trong) => ống thải

❖ Theo thực tế:

Để đảm bảo về chất lượng môi trường, công ty đã thay đổi nguyên liệu đốt cho lò nung từ gas LPG thành khí thiên nhiên CNG.

Về thành phần, CNG có thành phần chính gồm: 87% Methane, 10% Etan, 2% Propan và 1% các loại khí khác. Do vậy, khí thiên nhiên nén CNG nhẹ, dễ tan trong không khí, không màu, không mùi, không gây độc hại. Vì vậy, đây là loại nguyên liệu sạch, thân thiện với môi trường nên không cần áp dụng các biện pháp xử lý trước khi thải môi trường.

Hơi nóng từ lò nung được thoát ra ống thải có đường kính D200mm, chiều cao 14m. Tại dự án có 03 ống phát thải từ lò nung.



Hình 3.6. Các ống thải của lò nung

d) Giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi từ sự phân hủy chất hữu cơ

Để hạn chế ảnh hưởng của mùi hôi do sự phân hủy chất hữu cơ từ rác thải, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí các thùng rác có nắp đậy.
- Thực hiện việc lấy rác trong các thời điểm ít người, nhằm đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động của các đối tượng khác.
- Thu gom đúng thời gian quy định (3 lần/tuần) tránh trường hợp gây ra tình trạng ứ đọng.

e) Giảm thiểu khí thải từ máy phát điện

Hoạt động của máy phát điện sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp nên tải lượng các chất ô nhiễm tính toán khá thấp nên công ty sẽ bố trí máy phát điện trong phòng riêng, cách xa với khu vực sản xuất để hạn chế ồn, lắp đặt ống khói cao 5m để phát tán khí thải.

Áp dụng cách thức tính toán, nồng độ các thông số nhiễm khi phát tán qua ống khói cao 5m, đường kính 0,3 m như bảng sau:

Bảng 3.7. Nồng độ khuếch tán cực đại các chất ô nhiễm trong ống khói máy phát điện sử dụng dầu DO trong bán kính 1 km

STT	Thông số	M (g/s)	Nồng độ ô nhiễm ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	QCVN 05:2023/BTNMT ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)
1	Bụi	0,052	13,98	300
2	SO ₂	0,074	20,69	350
3	NO _x	0,711	186,53	200
4	CO	0,162	21,39	30000

Như vậy, theo tính toán ở bảng trên cho thấy nồng độ các thông số từ hoạt động của máy phát điện sau khi phát tán qua ống khói cao 5 m trong trường hợp không xử lý đều thấp hơn rất nhiều so với Quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT. Điều đó chứng tỏ chiều cao ống khói mà công ty đã lắp đặt là phù hợp, có thể phát tán lượng khí thải này để không ảnh hưởng đến chất lượng không khí cũng như sức khỏe của công nhân ở các nhà máy lân cận. Ngoài ra, máy phát điện không hoạt động thường xuyên nên tác động không lớn.

3.3. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án bao gồm các thực phẩm dư thừa, giấy, nhựa văn phòng,....

Định mức rác thải sinh hoạt cho một người là 0,5 kg/người/ngày. Với số lượng công nhân viên làm việc tại cơ sở khoảng 200 người. Khối lượng phát sinh:

Bảng 3.8. Khối lượng rác sinh hoạt

Thời điểm	Nhu cầu lao động (người)	Định mức	Khối lượng	
			Kg/ngày	Tấn/năm
Hiện tại	200	0,5 kg/người/ngày	100	31,2
Tối đa	300		150	46,8

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh)

Thành phần chất thải sinh hoạt như sau:

Bảng 3.9. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt

STT	Thành phần	Tỷ lệ (%)	
		Khoảng dao động	Trung bình
1	Thực phẩm	61,0 – 96,6	79,17

STT	Thành phần	Tỷ lệ (%)	
		Khoảng dao động	Trung bình
2	Giấy	1,0 – 19,7	5,18
3	Carton	0 – 4,6	0,18
4	Nilon	0 – 36,6	6,84
5	Nhựa	0 – 10,8	2,05
6	Vải	0 – 14,2	0,98
7	Gỗ	0 – 7,2	0,66
8	Cao su mềm	0	0
9	Cao su cứng	0 – 2,8	0,13
10	Thủy tinh	0 – 25,0	1,94
11	Lon đồ hộp	0 – 10,2	1,05
12	Sắt	0	0
13	Kim loại màu	0 – 3,3	0,36
14	Sành sứ	0 – 10,5	0,74
15	Bông băng	0	0
16	Xà bần	0 – 9,3	0,69
17	Styrofoam	0 – 1,3	0,12

(Nguồn: Trung tâm Centema, 2012)

Thành phần rác thải chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy bao gồm rau, quả hư nát, thịt hư, thức ăn thừa, nội tạng thủy sản, vỏ nhuyễn thể,... có độ ẩm cao chiếm 85-90% khối lượng rác thải. Các thành phần khác như giấy, nylon, cao su, chai thủy tinh, ... chiếm khối lượng nhỏ từ 10 -15% khối lượng rác.

- Khu vực lưu chứa: Chứa trong các thùng kín có dung tích khoảng 240 lít có nắp đậy và được bố trí tại các nơi phát sinh chất thải sau đó tập trung bên ngoài cổng vào cuối ngày.
- Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH TM-XD Xử lý Môi trường Thanh Long theo hợp đồng ngày 20 tháng 06 năm 2024 để thu gom chất thải rắn sinh hoạt với tần suất thu gom 1 tuần/lần.
- Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực → phân loại vô cơ/hữu cơ → vào thùng chứa → thu gom → tập trung bên ngoài cổng vào cuối tuần → bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn sản xuất thông thường phát sinh tại dự án được chia thành 2 nhóm là chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng (nhựa phế liệu các loại) và chất thải rắn công nghiệp thông thường cần được xử lý (nylon, bao bì carton, palet hư hỏng,...)

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và các chứng từ thu gom chất thải, tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh hiện hữu là 340,525 tấn/năm; khi cơ sở hoạt động tối đa ước tính khoảng 725,04 tấn/năm. Các thành phần chất thải rắn được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3.10. Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh từ cơ sở

STT	Thành phần	Khối lượng (tấn/năm)	Khối lượng (tấn/năm)	Khối lượng khi đạt công suất tối đa (tấn/năm)
		Năm 2022	Năm 2023	
1	Thạch cao phế	533,69	260,07	547,5
2	Giấy vụn phế	8,12	4,054	8,53
3	Màng co phế	0,919	0,174	0,36
4	Bao vụn phế	6,438	4,006	8,43
5	Pallet phế	8,97	10,309	21,70
6	Sắt vụn phế	6,91	3,681	7,75
7	Nhựa	0,269	-	0,57
8	Ống nhựa phế	0,146	0,110	0,23
9	Phuy sắt phế	0,171	-	0,36
10	Thùng phi	0,2	-	0,42
11	Dây điện phế	1,248	-	2,63
12	Củi phế	-	2,232	4,69
13	Bi nhôm thu hồi	-	11,613	24,45
14	Men phế	-	46,273	97,42
Tổng cộng		565,833	340,525	725,04

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh)

Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động của cơ sở nhìn chung các chất thải này đều có đặc tính trơ nên ít gây tác động đến môi trường, dễ thu gom vận chuyển và có giá trị tận dụng, tái chế. Như vậy, tổng khối lượng chất thải rắn sản xuất công nghiệp là 340,525 tấn/năm.

Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 Nhà chứa chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất bên ngoài nhà xưởng có diện tích khoảng 24 m² (D×R = 8m×3m).

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã hợp đồng với Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Phương ở hợp đồng số 01/2024/HĐTM ngày 01 tháng 01 năm 2024 để thu gom chất thải rắn công nghiệp với tần suất thu gom theo yêu cầu của chủ cơ sở.

3.4. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khi cơ sở hoạt động tối đa được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3.11. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng hiện hữu (kg/năm)	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	24	50,5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	14	29,50
3	Pin, ắc quy, chì thải.	Rắn	19 06 01	5	10,53
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	10	21,05
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	3.929,3	7.450,6
Tổng cộng				3.982,3	7.562,18

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh)

Khu vực lưu chứa: Hiện tại công ty đang bố trí 01 ngăn chứa chất thải nguy hại diện tích 12,0 m² (D×R = 4m×3m) bên ngoài nhà xưởng, công ty sẽ tiến hành cải tạo khu vực lưu chứa này theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tần suất thu gom: 01 năm/lần.

Công ty đã hợp đồng với Công ty CP- Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương ở hợp đồng số 1682-RNH/HĐ-KT/23 ngày 30 tháng 11 năm 2023 để thu gom chất thải rắn nguy hại.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

❖ Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Để giảm thiểu tiếng ồn từ hoạt động của các công trình trình thuộc khu vực cơ sở, chủ đầu tư có một số giải pháp sau:

Tiếng ồn phát sinh từ quá trình sản xuất

- Bố trí tường rào đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.
- Khu vực sản xuất đã được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.
- Đã trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.
- Đã bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý, tránh trường hợp các máy phát sinh tiếng ồn đặt cạnh nhau dẫn đến cộng hưởng tiếng ồn.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...)
- Không phân công người bị tổn thương thính giác, suy nhược thần kinh, bệnh tim mạch làm việc trong môi trường có phát sinh tiếng ồn vượt tiêu chuẩn môi trường lao động cho phép ($< 85 \text{ dBA}$)
- Bố trí thời gian làm việc, nghỉ ngơi, nghỉ giữa ca (tại khu vực yên tĩnh) hợp lý cho công nhân lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn thường xuyên.
- Định kỳ hàng năm đo môi trường lao động và khám sức khỏe cho người lao động.
- Trước khi phân công làm việc tại khu vực có nhiều tiếng ồn, người lao động đã được tập huấn an toàn lao động để biết tác hại của tiếng ồn và có biện pháp làm việc an toàn, phòng tránh các tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Bảng 3.12. Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số

TT	Mức ồn (dB)	Tác động đến người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130 – 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
7	145	Giới hạn mà con người có thể chịu đựng được với tiếng ồn
8	150	Nếu mức chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
9	160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

(Nguồn: *Environmental technology series*, 1993)

Từ hoạt động các phương tiện giao thông

Chủ đầu tư đã và đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ các phương tiện giao thông như sau:

- Điều tiết các phương tiện giao thông ra vào nhà máy hợp lý.
- Sửa chữa ngay các tuyến đường nội bộ ngay khi phát hiện thấy hư hỏng.
- Bố trí các gờ chắn ngang đường nhằm giảm tốc độ của các phương tiện, góp phần làm giảm tiếng ồn.

❖ Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Công ty đã lắp đặt các đế cao su nhằm giảm độ rung
- Thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị và bảo trì máy móc theo định kỳ.

- Ngoài ra định kỳ hàng năm chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị đủ chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc môi trường lao động để giám sát và quản lý môi trường làm việc của người lao động trực tiếp, phát hiện và cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo sức khỏe cho người lao động tiếp trực tiếp.

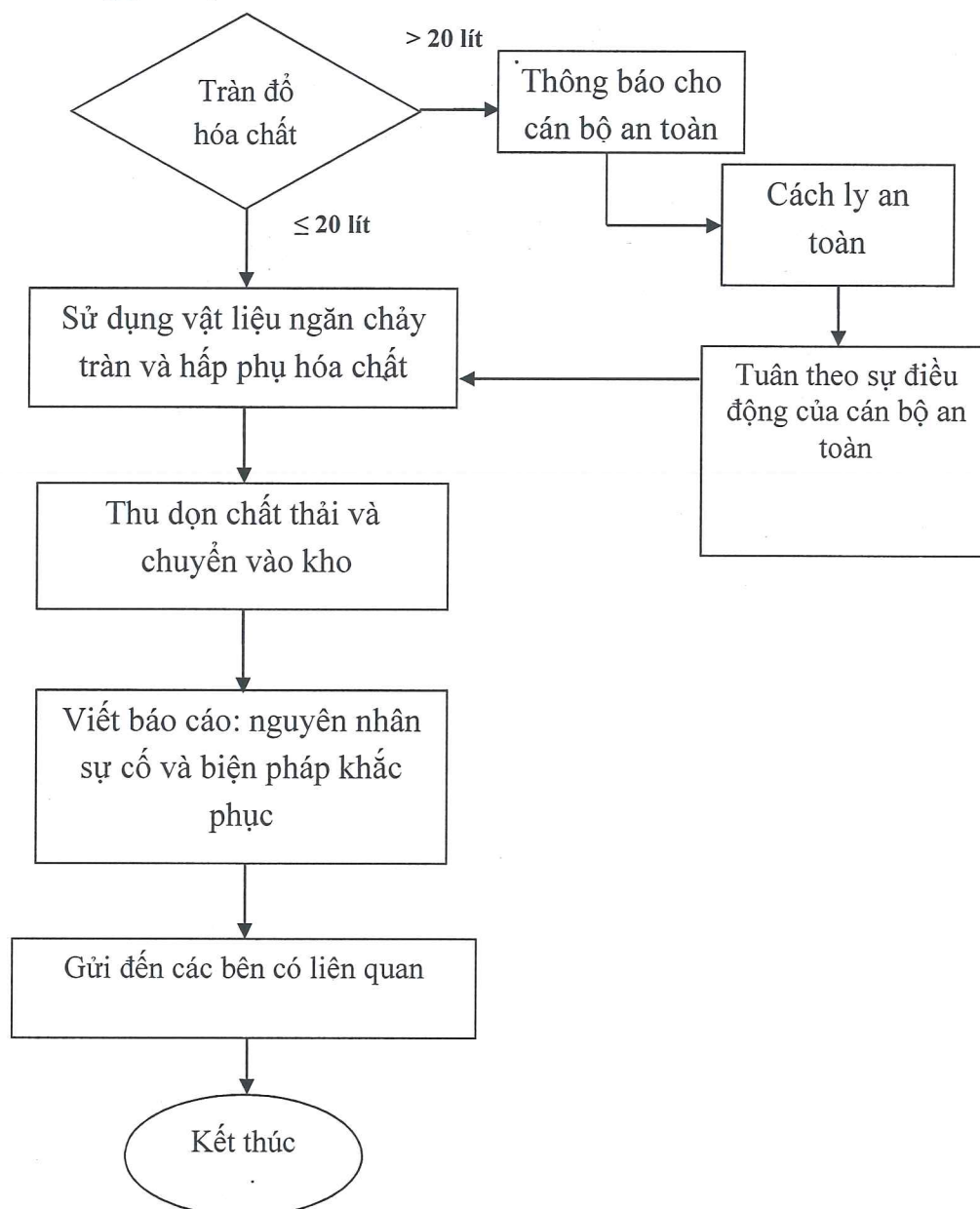
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp ứng phó các sự cố môi trường như sau:

❖ Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

- Kho lưu trữ thường xuyên được kiểm tra sự ngăn nắp, sạch sẽ, thông thoáng.
- Trong kho chứa cần phân thành nhiều khu để lưu chứa từng loại hóa chất khác nhau và có dán bảng để công nhân có thể nhận biết và lấy đúng loại hóa chất cần sử dụng.
- Khi di chuyển các hóa chất phải chú ý cẩn thận, tránh để rò rỉ hoặc sinh ra ma sát trong quá trình vận chuyển.
- Bố trí một nhân viên có kinh nghiệm và trình độ để quản lý kho chứa hóa chất và có thể giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả khi có sự cố xảy ra.
- Nâng cao tay nghề của công nhân viên; sử dụng nhân viên có kinh nghiệm để phục vụ cho công đoạn có sử dụng hóa chất
- Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động
- Tổ chức các buổi huấn luyện an toàn hóa chất cho người lao động
- Trang bị vật tư, phương tiện ứng phó với sự cố hóa chất.
- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 3.7. Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Ngoài ra, công ty cũng đã tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục, báo cáo cơ quan chức năng nếu gây hậu quả nghiêm trọng cho cơ sở.

Chủ cơ sở cam kết tuân thủ các quy định của Luật Hóa chất, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn về việc khai báo, sử dụng, vận chuyển, bảo quản hóa chất.

❖ Sự cố cháy nổ

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã trang bị đầy đủ các phương tiện PCCC để phòng và khắc phục khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Công ty đã được Công an tỉnh Bình Dương nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 25/02/2003.

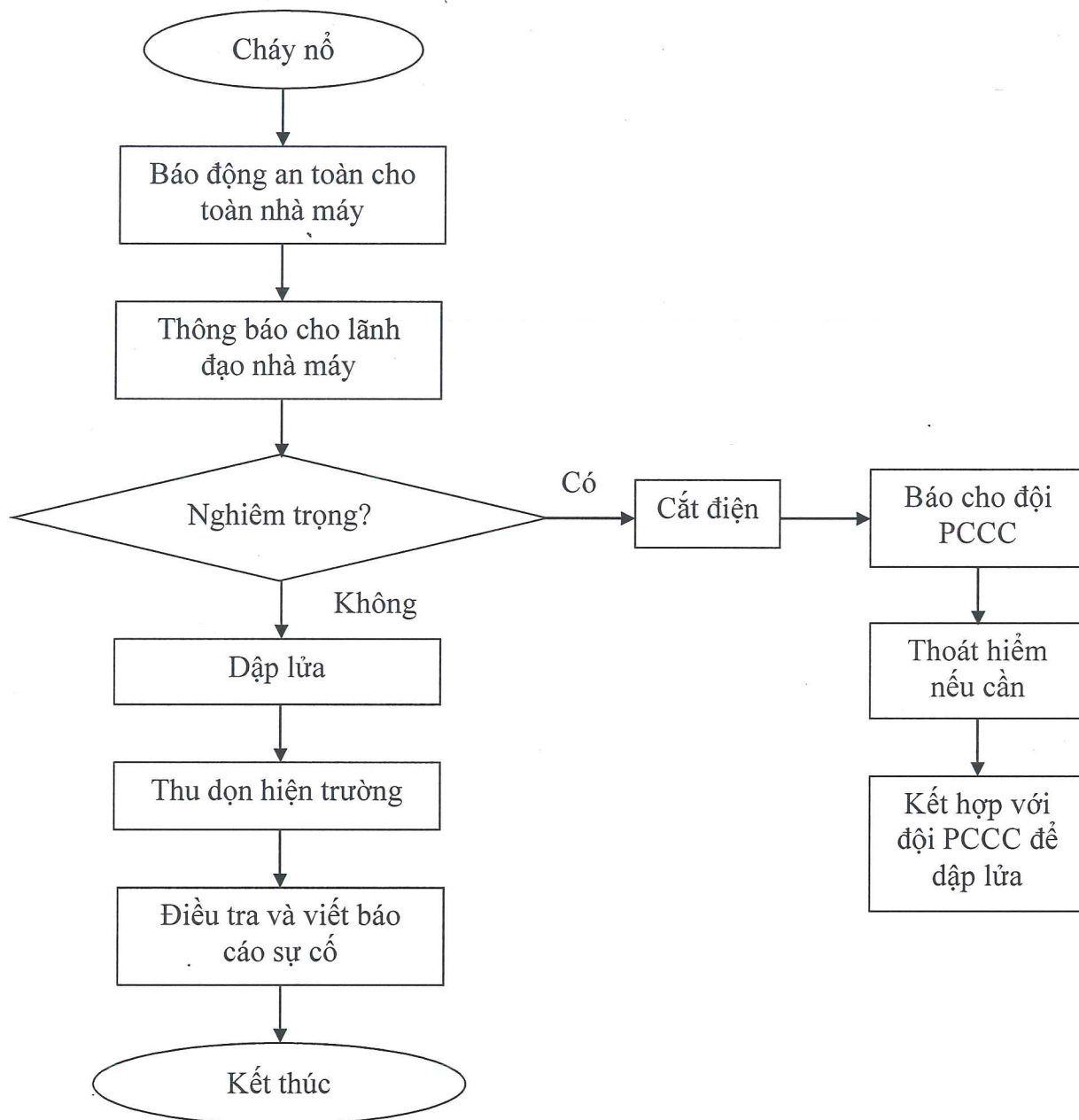
- Các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của công ty sẽ có hồ sơ lý lịch đi kèm (nguồn gốc, các thông số kỹ thuật) và thường xuyên được kiểm tra giám sát tình trạng hoạt động các thiết bị này.
- Số lượng các thiết bị PCCC đã trang bị được tính toán và lắp đặt dựa trên diện tích nhà xưởng, đặc trưng của quá trình sản xuất và khối lượng chất cháy nổ lưu trữ thường xuyên tại nhà xưởng.
- Đường nội bộ trong nhà máy đã được thiết kế và xây dựng với chiều rộng mặt đường từ 5 - 8 m, thông suốt đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hoả có thể không chế được bất kỳ lửa phát sinh ở vị trí nào trong nhà xưởng.
- Sắp xếp cách bố trí máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có sự cố xảy ra.
- Tất cả các hạng mục, công trình trong nhà xưởng đều được trang bị các bình cứu hoả cầm tay, đặt ở những vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình.
- Các nguyên vật liệu dễ cháy, hóa chất gây cháy được lưu trữ trong nhà kho, cách ly với các loại nguyên vật liệu khác.
- Giảm tới mức thấp nhất lượng chất cháy, nổ trong khu vực sản xuất.
- Đối với cán bộ, công nhân viên của đơn vị phải có trách nhiệm bảo quản và đặt phương tiện chữa cháy đúng vị trí đã quy định.
- Hết giờ làm việc trước khi ra về cán bộ, công nhân viên chức luôn có ý thức và trách nhiệm tắt hết các đèn, quạt và kiểm tra tình trạng an toàn phòng cháy, chữa cháy khu vực làm việc.
- Tổ chức tập huấn công tác phòng chống cháy nổ cho các nhân viên của nhà máy.
- Cấm tuyệt đối hút thuốc tại các phân xưởng, nhà kho,...
- Tổ chức định kỳ thao diễn cứu hoả với sự cộng tác chặt chẽ của cơ quan phòng cháy, chữa cháy chuyên nghiệp.

Các phương tiện chữa cháy

- 02 máy bơm chữa cháy (1 động cơ điện, 1 động cơ xăng)
- 05 họng chữa cháy vách tường kèm phụ kiện vòi, lăng. Nước phun ra đầu lăng đảm bảo tia nước trên 6m và 1 trụ nước chữa cháy ngoài nhà.
- Hệ thống báo cháy tự động gồm 31 đầu báo khói; 07 nút khẩn; 07 chuông.
- Trang bị bình chữa cháy phân tán trong nhà xưởng như bình bột AB, bình CO₂
- Huấn luyện nhân viên phương án ứng cứu khi có cháy

- Bố trí các lối thoát hiểm, lối ra phụ
- Bể chứa nước PCCC để phục vụ cho công tác chữa cháy khi có sự cố.

Quy trình ứng phó với sự cố cháy nổ tại nhà máy được mô tả trong sơ đồ sau:



Hình 3.8. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: Khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên hay là khách hàng đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tỉnh.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

❖ Sự cố đối với các công trình bảo vệ môi trường:

➤ Sự cố bể tự hoại:

- Bể tự hoại là nơi xử lý sơ bộ nước thải từ quá trình vệ sinh cá nhân của công nhân viên tại cơ sở trước khi vào hệ thống xử lý nước thải. Nó giúp giảm thiểu nồng độ đầu vào của các chất hữu cơ có trong nước thải trước khi vào hệ thống xử lý. Khi bể tự hoại gặp sự cố không vận hành được, sẽ dẫn đến nguồn nước thải chưa qua xử lý sơ bộ sẽ chảy trực tiếp vào hệ thống xử lý gây hư hại hệ thống xử lý, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạt động cũng như tài chính của dự án.
- *Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại:* thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu. Công ty cam kết không thải, đổ các chất thải phát sinh xuống bể tự hoại.

➤ Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Khi sự cố rò rỉ đường ống xảy ra, cần phải sửa chữa kịp thời và giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng xấu do rò rỉ nước thải đến môi trường và mỹ quan khu vực.
- Nạo vét bùn trong đường cống thoát nước theo định kỳ.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng nào trên đường ống thoát nước

❖ **Sự cố hệ thống xử lý nước thải:**

Hệ thống xử lý nước thải là nơi tiếp nhận và xử lý toàn bộ nguồn nước thải từ bể tự hoại. Nó giúp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối, giúp cân bằng và hài hòa nguồn nước. Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, đồng nghĩa với toàn bộ nước thải tại cơ sở không được xử lý, gây ứ đọng nguồn nước thải. Ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường nước cũng như hoạt động sản xuất của dự án.

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Đào tạo nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải để châm hóa chất, vận hành máy bơm hợp lý, điều chỉnh phao phù hợp để hệ thống hoạt động ổn định.
- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải.
- Thực hiện quan trắc lưu lượng nước thải hàng ngày cho hệ thống. Nếu phát hiện lưu lượng nước thải vượt công suất thiết kế phải báo cáo lại với ban giám đốc để có biện pháp cải tạo hệ thống xử lý nước thải.
- Sửa chữa kịp thời các máy móc hư hỏng, đồng thời có trang bị các thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng hoặc máy thổi khí dự phòng,... để thay thế kịp thời đảm bảo hệ thống vận hành ổn định
- Trong trường hợp sự cố hệ thống, toàn bộ nước thải được giữ lại trong hệ thống XLNT. Sau đó, tiến hành khắc phục sự cố và bơm nước thải tuần hoàn trở lại bể điều hòa của hệ thống để xử lý.
- Định kỳ tiến hành lấy mẫu nước thải trước khi đầu nối giám sát, phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm để theo dõi hiệu quả xử lý của các bể tự hoại
- Định kỳ, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút phần bùn lắng ở các bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải, sau đó hợp đồng với đơn vị thu gom mang đi xử lý theo đúng quy định.

❖ **Sự cố an toàn lao động**

- Trước khi tiếp hành xếp dỡ, công nhân phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu.

- Phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và các giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc. Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân (kính, khẩu trang, bao tay,...)
- Tất cả các thiết bị để vận chuyển hóa chất không được hư hỏng hay bị rò rỉ.
- Tránh chất đông bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những vật chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách đặc biệt để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.
- Khi xảy ra sự cố phải báo ngay với cơ quan lao động, y tế, công an để có biện pháp giải quyết kịp thời.
- Cùng các bộ phận khác trong khu vực tham gia kế hoạch hạn chế ô nhiễm bảo vệ môi trường theo quy định và hướng dẫn chung của cơ quan quản lý môi trường của tỉnh Bình Dương.
- Đôn đốc và giáo dục công nhân trong công ty thực hiện các quy định về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ;
- Thực hiện việc kiểm tra và giám sát sức khỏe định kỳ cho công nhân định kỳ 1 lần/năm;
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy; Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa...
- Ngoài ra, để thực hiện theo pháp lệnh bảo hộ lao động của nhà nước ban hành ngày 10/09/1991 và chỉ thị số 195/CP – 196/CP ngày 31/12/1994 cùng Nghị Định số 06/CP ngày 20/1/1994 của Chính Phủ về việc triển khai và thực hiện pháp lệnh bảo hộ lao động, nhà máy sẽ thường xuyên kiểm tra ý thức chấp hành kỷ luật về an toàn và vệ sinh lao động với nhiều hình thức vừa kiểm tra nội bộ, vừa thông qua các cơ quan chức năng.

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:
- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở, lưu lượng 13,5 m³/ngày
- + Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình lọc đất, lọc men, lưu lượng 32 m³/ngày
- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa: 45,5 m³/ngày.đêm
- Dòng thải: Nước thải sau xử lý => suối Bưng Biệp => suối Cát => rạch Bà Lụa => Sông Sài Gòn.
- Phương thức xả thải: tự chảy
- Các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt: Lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, COD, T-N, T-P, Amoni, coliform
- Các chất ô nhiễm trong nước thải sinh sản xuất: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, BOD₅, COD, Cu, Florua, Niken, Chì.
- Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày.đêm
- Quy chuẩn xả thải: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A K_q=0,9; K_f=1,1 (hệ thống xử lý nước thải sản xuất) và K_q=0,9; K_f=1,2 (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt).
- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Bưng Biệp: X= 1214394; Y= 685943 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).
- Nước thải tại cơ sở trước khi thải ra môi trường phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Cụ thể các chỉ tiêu và tiêu chuẩn giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 4.1. Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt tương ứng theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=0,9; K_f=1,2

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6-9		
3	TSS	mg/L	54		
4	BOD ₅	mg/L	32,4		
5	COD	mg/L	81		
6	Amoni	mg/L	5,4		

7	Tổng Nitơ	mg/L	21,6		
8	Tổng Phospho	mg/L	4,32		
9	Coliform	Vi khuẩn/100mL	3.000		

(Nguồn: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A)

Bảng 4.2. Giới hạn tiếp nhận nước thải sản xuất tương ứng theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=1,1

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6-9		
3	Nhiệt độ	°C	40		
4	Độ màu	Pt/Co	50		
5	BOD5	mg/L	29,7		
6	COD	mg/L	74,25		
7	TSS	mg/L	49,5		
8	Đồng (Cu)	mg/L	1,98		
9	Florua	mg/L	4,95		
10	Niken	mg/L	0,198		
11	Chì	mg/L	0,099		

(Nguồn: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A)

❖ **Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ bể xí âu tiêu phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90-114 mm về bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải từ quá trình rửa tay chân được thu gom theo ống nhựa PVC đường kính 60mm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình lọc đất và lọc men được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90-114 mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 80 m³/ngày.đêm.

❖ **Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- **Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:**
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn số 01) → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí + lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng → Bể lọc cát → Bể chứa nước sạch) → Suối Bung Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn.
 - + Công suất thiết kế: 20 m³/ngày.đêm.
 - + Hóa chất vật liệu sử dụng: Clorine.

- **Công trình xử lý nước thải sản xuất:**

- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn số 02) → Bể điều hòa 1 → Bể điều hòa 2 → Bể tạo bông → Bể keo tụ → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể lắng 3 → Bể chứa nước sạch) → Suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn
- + Công suất thiết kế: 80 m³/ngày.đêm.
- + Hóa chất vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, NaOH

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại giấy phép số 31/GP-STNMT ngày 17/03/2022.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Dự án không phát sinh nguồn ô nhiễm khí thải cần cấp phép

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của buồng phun men
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của lò nung
- Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực đổ rót
- Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện
- Nguồn số 5: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1.214.524, Y = 605.002
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1.214.457, Y = 604.961
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 1.214.559, Y = 605.071
- Nguồn số 04: Tọa độ X= 1.214.502, Y = 604.924.
- Nguồn số 05: Tọa độ X= 1.214.520, Y = 605.063.
- Nguồn số 06: Tọa độ X= 1.214.571, Y = 604.971.

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA

TT	Thời gian áp dụng và mức độ ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

(Nguồn: Theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

Độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ

TT	Thời gian áp dụng và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

(Nguồn: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý.
- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.
- Quy hoạch tổng thể mặt bằng nhà máy một cách hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền trong nhà máy cũng như lan truyền ra khu vực xung quanh. Bố trí tường rào đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.
- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...)

Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Công ty đã lắp đặt các đế cao su nhằm giảm độ rung.
- Thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị và bảo trì máy móc theo định kỳ.
- Ngoài ra định kỳ hàng năm chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị đủ chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc môi trường lao động để giám sát và quản lý môi trường làm việc của người lao động trực tiếp, phát hiện và cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo sức khỏe cho người lao động tiếp xúc trực tiếp.

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI

- **Nguồn phát sinh chất thải rắn:**
 - + Nguồn số 1: Chất thải sinh hoạt
 - + Nguồn số 2: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
 - + Nguồn số 3: Chất thải rắn nguy hại
- **Khối lượng và chủng loại chất thải đề xuất cấp phép môi trường**

Bảng 4.5. Khối lượng chất thải sinh hoạt tại Cơ sở

Hạng mục	Khối lượng (tấn/năm)
Rác thải sinh hoạt	46,8

Bảng 4.6. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Thành phần	Khối lượng tối đa (tấn/năm)
1	Thạch cao phế	547,5
2	Giấy vụn phế	8,53
3	Màng co phế	0,36
4	Bao vụn phế	8,43
5	Pallet phế	21,70
6	Sắt vụn phế	7,75
7	Nhựa	0,57
8	Ống nhựa phế	0,23
9	Phuy sắt phế	0,36
10	Thùng phi	0,42
11	Dây điện phế	2,63
12	Củi phế	4,69
13	Bì nhôm thu hồi	24,45
14	Men phế	97,42
Tổng cộng		725,04

Bảng 4.7. Khối lượng, thành phần chất thải nguy hại

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	50,5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	29,50
3	Pin, ắc quy, chì thải.	Rắn	19 06 01	10,53
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	21,05
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	7.450,6
Tổng cộng				7.562,18

Đối với chất thải phát sinh tại dự án: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.
- Kho lưu chứa:
- + Diện tích: 12 m²
- + Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải, các chất thải dạng rắn được sắp xếp chung 1 ngăn, có thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào nhà chứa chất thải. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín đảm bảo ngăn chất thải tràn đổ ra xung quanh.
- Khu vực lưu chứa
- + Diện tích khu vực: 24 m²

- + Thiết kế, cấu tạo của kho: tại khu vực có dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Thiết bị lưu chứa: 05 thùng rác màu xanh loại 50 lít để chứa chất thải thực phẩm, chất hữu cơ dễ phân hủy, đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như nhà ăn, văn phòng, xưởng sản xuất, dọc các tuyến đường nội bộ, 02 thùng chứa rác màu cam loại 50 lít để chứa chất thải còn lại. Công ty tập kết các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại 01 vị trí cố định gần cổng của công ty vào cuối tuần để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý.

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh đã phối hợp với Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn và Công ty CP Xây dựng & Môi trường Đại Phú tiến hành khảo sát, lấy mẫu và phân tích nồng độ các chất ô nhiễm, các kết quả thông số được trình bày như sau:

a. Kết quả quan trắc không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu và điều kiện lấy mẫu:

Bảng 5.1. Ký hiệu, vị trí và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường không khí

TT	Ký hiệu mẫu	Thông tin	Tọa độ
Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, gió nhẹ			
TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Y
1	KK1	Khu vực cổng chính công bảo vệ	N1214433 E605295
2	KK2	Khu vực giữa xưởng sản xuất	N1214469 E605271

Thời gian lấy mẫu: Ngày 06/11/2023; ngày 25/03/2024, ngày 15/05/2024 và ngày 09/08/2024.

Kết quả phân tích:

Kết quả phân tích các chỉ tiêu tại các vị trí được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng không khí

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016 /BYT	QCVN 22:2016 /BYT	QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT
			KK1	KK2							
Ngày 06/11/2023											
1	Tiếng ồn	dBA	57,2	80,8	≤70	≤85	-	-	-	-	-
2	Nhiệt độ	°C	32,3	31,6	-	-	18-32	-	-	-	-
3	Độ ẩm	%	59,8	65,0	-	-	40-80	-	-	-	-
4	Tốc độ	m/s	0,9	0,5	-	-	0,2-1,5	-	-	-	-

Báo cáo cấp giấy phép môi trường

[illegible]

Báo cáo cấp giấy phép môi trường

3	Độ ẩm	%	62,3	65,7	-	-	40-80	-	-	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,2	-	-	0,2-1,5	-	-	-	-
5	Ánh sáng	Lux	ASTN	301	-	-	-	≥300	-	-	-
6	Bụi	mg/Nm ³	0,17	0,54	-	-	-	-	0,3	8	-
7	NO ₂	mg/Nm ³	0,067	0,071	-	-	-	-	0,2	-	10
8	SO ₂	mg/Nm ³	0,063	0,083	-	-	-	-	0,35	-	10
9	CO	mg/Nm ³	< 9	< 9	-	-	-	-	30	-	40

(Nguồn: Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn)

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA).

Nhận xét: Theo kết quả phân tích chất lượng không khí tại khu vực thực hiện cơ sở được thể hiện trong bảng trên và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của môi trường không khí xung quanh.

b. Kết quả quan trắc nước thải

Vị trí lấy mẫu và điều kiện lấy mẫu:

Bảng 5.3. Ký hiệu, vị trí và tọa độ vị trí lấy mẫu nước thải

TT	Ký hiệu mẫu	Thông tin	Tọa độ	
Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, gió nhẹ				
1	NT1	Tại hồ ga nước thải sinh hoạt sau xử lý	1214459	605262
2	NT2	Tại hồ ga nước thải sản xuất sau xử lý	1214473	605153

Thời gian lấy mẫu: Ngày 06/11/2023; ngày 25/03/2024, ngày 15/05/2024 và ngày 09/08/2024.

Kết quả phân tích:

Kết quả phân tích các chỉ tiêu tại các vị trí được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ NT1				QCVN 40:2011/BTNMT cột A Kq=0,9; Kf=1,2
			Quý 4/2023	Quý 1/2024	Quý 2/2024	Quý 3/2024	
1	pH	--	7,5	8,8	7,2	7,23	6 - 9
2	TSS	mg/L	35	41	48	48	54
3	BOD ₅	mg/L	28	25	28	15,6	32,4
4	COD	mg/L	68	64	77	48	81
5	Tổng Nitơ	mg/L	17,2	19	16,4	11,2	21,6
6	Tổng Photpho	mg/L	2,95	2,38	1,91	0,39	4,32
7	Coliform	MPN/100mL	2.100	2.400	2.700	2.400	3.000
8	Amoni	mg/l	3,77	4,86	4,1	1,09	5,4

(Nguồn: Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn)

Bảng 5.5. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sản xuất sau xử lý

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ NT1				QCVN 40:2011/BTNMT cột A Kq=0,9; Kf=1,2
			Quý 4/2023	Quý 1/2024	Quý 2/2024	Quý 3/2024	
1	pH	--	7,9	8,7	6,8	6,28	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	29,5	30,4	30,1	29,8	40
3	Độ màu	Pt/Co	33	21	28	KPH	50
4	TSS	mg/l	19	18	16	42	49,5
5	BOD ₅	mg/l	15	10	11	7,8	29,7
6	COD	mg/l	40	26	32	24	74,25
7	Cu	mg/l	<0,096	<0,096	<0,096	KPH	1,98
8	Ni	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,198

9	Pb	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,099
10	Florua	mg/l	<0,095	<0,095	<0,095	KPH	4,95

(Nguồn: Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn)

Nhận xét: Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được thể hiện trong bảng trên và Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Sóng Thần 3 cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép.

c. Kết quả quan trắc nước mặt

Vị trí lấy mẫu và điều kiện lấy mẫu:

Bảng 5.6. Ký hiệu, vị trí và tọa độ vị trí lấy mẫu nước mặt

TT	Ký hiệu mẫu	Thông tin	Tọa độ	
1	NM	Tại suối Bưng Biệp cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn	1212941	602991

Thời gian lấy mẫu: Ngày 06/11/2023; ngày 25/03/2024, ngày 15/05/2024 và ngày 09/08/2024.

Kết quả phân tích:

Kết quả phân tích các chỉ tiêu tại các vị trí được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.7. Kết quả phân tích chất lượng nước tại suối Bưng Biệp

T T	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ NT1				QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1)	QCVN 08- MT:2015/ BTNMT (Cột A2)
			Quý 4/2023	Quý 1/2024	Quý 2/2024	Quý 3/2024		
1	pH	--	7,0	6,9	7,6	7,08	-	-
2	TSS	mg/l	27	36	31	72	-	-
3	BOD ₅	mg/l	8	8	4	21,8	-	-
4	COD	mg/l	18	19	13	66,4	-	-
5	Phosphate	mg/l	0,09	0,14	0,08	0,72	-	0,2
6	Nitrat	mg/l	3,74	5,37	4,41	12,09	-	5
7	Nitrit	mg/l	0,011	0,015	0,012	KPH	0,05	-
8	Amoni	mg/l	0,26	0,19	0,23	10,6	0,3	-
9	Florua	mg/l	0,19	0,12	0,15	KPH	1	-

(Nguồn: Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn)

CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Theo khoản 2, điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường các công trình xử lý chất thải của cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm. Kế hoạch vận hành thử nghiệm của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

Hạng mục	Công suất	Quy trình xử lý	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm
Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	20 m ³ /ngày	Nước thải → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí + lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng → Bể lọc cát → Bể chứa nước sạch) → Suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn.	03/2025 – 09/2025
Công trình xử lý nước thải sản xuất	80 m ³ /ngày	Nước thải → Bể điều hòa 1 → Bể điều hòa 2 → Bể tạo bông → Bể keo tụ → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể lắng 3 → Bể chứa nước sạch) → Suối Bưng Biệp → Suối Cát → Rạch Bà Lụa → Sông Sài Gòn	

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh)

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (03 lần)
- Loại mẫu: Mẫu đơn

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Việc lấy mẫu khí thải để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình xử lý khí thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667- 10:1992).

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết

bị xử lý chất thải như bảng sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình

STT	Vị trí	Số lượng	Đơn vị	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Tần suất
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt					
1	Đầu vào HTXL nước thải sinh hoạt	1	Mẫu	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, coliform, Amoni	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A. (Kq =`0,9; Kf = 1,2)	03/2025 – 09/2025
2	Đầu ra HTXL nước thải sinh hoạt	3	Mẫu			
	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất					
1	Đầu vào HTXL nước thải sản xuất	1	Mẫu	pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, BOD ₅ , COD, Cu, Ni,Pb, Florua	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A. (Kq = 0,9; Kf = 1,1)	03/2025 – 09/2025
2	Đầu ra HTXL nước thải sản xuất	3	Mẫu			

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh)

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI

❖ Giám sát nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước thải theo quy định.

❖ Giám sát bụi, khí thải sau hệ thống xử lý

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước thải theo quy định.

❖ Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Các điểm tập kết rác
- Thông số giám sát: thành phần và khối lượng

CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động, công ty luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường. Đồng thời, trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, công ty không có đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đến kiểm tra, thanh tra.

CHƯƠNG 8: CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong kế hoạch bảo vệ môi trường đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Môi trường sản xuất đạt các quy chuẩn của Bộ Y tế QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh tại công ty đạt Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Chất thải rắn: Được quản lý theo đúng quy định hiện hành: Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng; Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, tập trung, xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng.

- Chất thải nguy hại: Được thực hiện theo đúng quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được phân loại, lưu trữ và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Công ty cam kết sẽ tiến hành cải tạo khu vực chứa chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo đó, ngăn chứa chất thải nguy hại sẽ được thiết kế nền bê tông chống thấm, mái tôn, tường xây gạch, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có gờ bao chống tràn, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rõ ràng, có biển cảnh báo và dán nhãn kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều, có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

- Công ty cam kết định kỳ thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và nộp về UBND thành phố Thuận An.

Chúng tôi đảm bảo về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường, kể cả các tài liệu đính kèm.

Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

PHỤ LỤC



157
3

P. TCKT 21/22

cty

→ #Mina

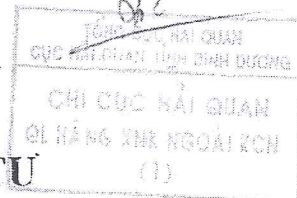
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 575 BKH/DN

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2002
Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2002
Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2002



GIẤY CHỨNG NHẬN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

- Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
- Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10;
- Xét Hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư của Công ty Sứ Thiên Thanh, Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1, Bộ Xây dựng.

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CHO

Công ty Sứ Thiên Thanh

- Trụ sở chính: 59 Ngô Tất Tố, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 102257 do Ủy ban Kế hoạch thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 6 năm 1995.

1. Thực hiện dự án đầu tư: "Nhà máy Sứ Thiên Thanh - Bình Dương" theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 414/QĐ-BXD ngày 6 tháng 3 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Dự án dự kiến khởi công tháng 2 năm 2002, hoàn thành đưa vào hoạt động tháng 8 năm 2002.
- Tổng số vốn đầu tư của dự án: 127.309 triệu đồng.
- Lĩnh vực đầu tư: Thành lập phân xưởng sản xuất mới.
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu sản xuất Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Dự án sử dụng số lao động bình quân trong năm 300 người



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0300385255

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 06 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 29 tháng 10 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỨ THIÊN THANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN THANH BATHWARE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TTBATH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: (84-274) 3 788 331

Fax: (84-274) 3 788 012

Email: thienthanh@suthienthanh.vn

Website: www.suthienthanh.vn

3. Vốn điều lệ 117.649.780.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THẠNH

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700530696

Ngày cấp: 07/04/2021 Nơi cấp: Phòng ĐKKD tỉnh Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT 747, khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2024

Số:



6561/24

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ trụ sở: Tầng 4 Tháp A, Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3823718 và 0274.3824817 Fax:

Email: dangkykinhdoanh@binhduong.gov.vn Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỬ THIÊN THANH

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0300385255

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

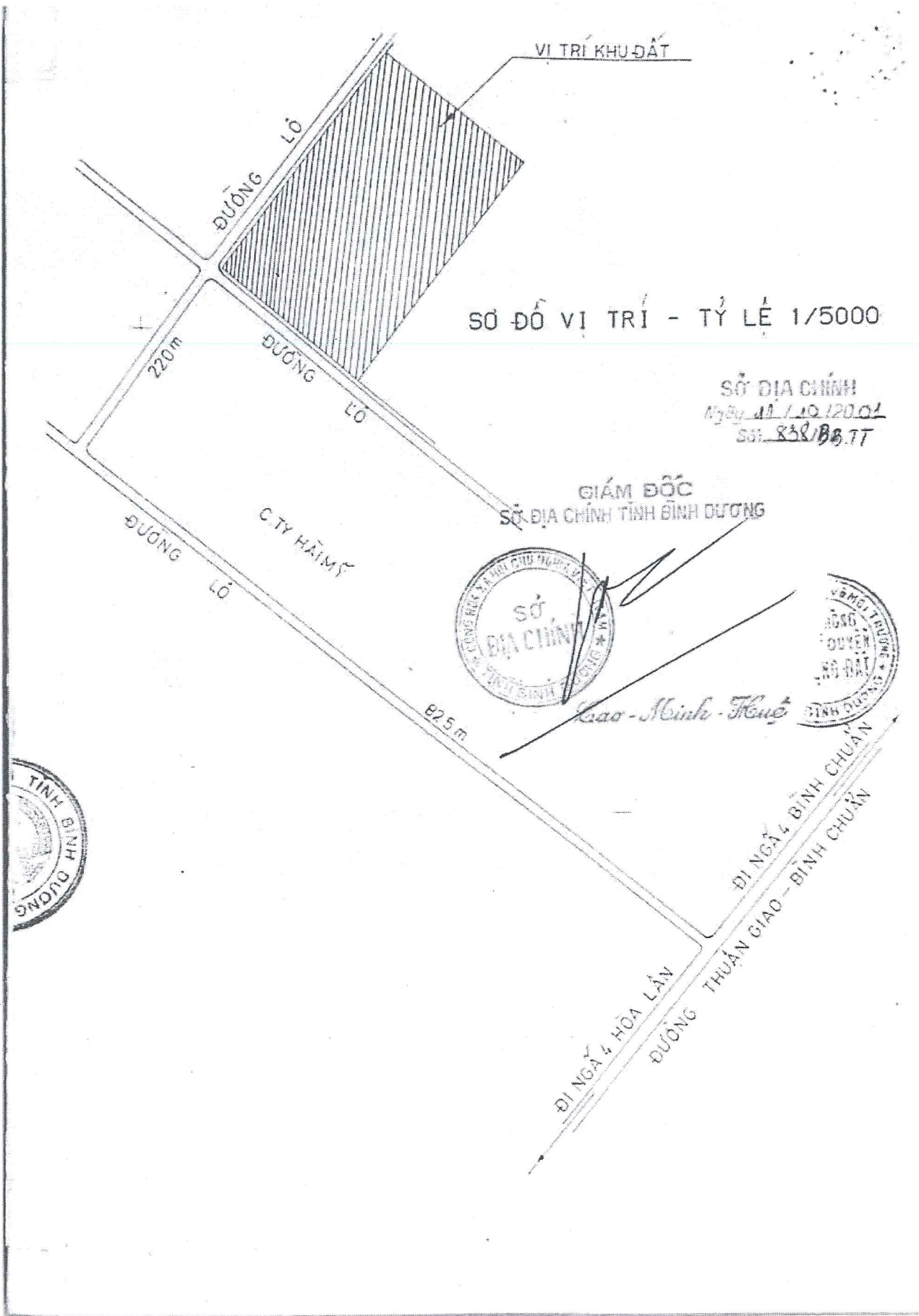
Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng	4663
2	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác, chế biến khoáng sản (đá, sỏi đỏ, cao lanh) (chỉ được khai thác khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác mỏ)	0810
3	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất ngói nung, gạch nung)	2393(Chính)
4	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và đô thị văn phòng, căn hộ cao cấp (Thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)	6810
5	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu (Không lập trạm xăng, dầu tại trụ sở chính)	4661



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số T: 813457



TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

Tờ bản đồ số:

Số phát hành GCN: T 313457

Số vào sổ cấp GCN: 1538 QSDĐ/2001

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (GCNQSH công trình xây dựng - Hồ sơ gốc số 199/CN-SHCT ngày 09/12/2008) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.HCM theo hồ sơ số 734/quyền số 02/2011.

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

PHÓ GIÁM ĐỐC

11.8.2011

Phạm Thanh Tùng

Đã xóa đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (GCNQSH công trình xây dựng - Hồ sơ gốc số 199/CN-SHCT ngày 09/12/2008) ngày 13/5/2013 theo hồ sơ 363/quyền số 01/2013.

GIÁM ĐỐC

13.05.2013

Phạm Thanh Tùng

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (GCNQSH công trình xây dựng - Hồ sơ gốc số 199/CN-SHCT ngày 09/12/2008) tại Ngân hàng TMCP Kiên Long (t.Kiên Giang) - Chi nhánh Sài Gòn (Đ/c: số 78-80 Cách Mạng Tháng 8, P.6, Q.3, TP.Hồ Chí Minh) theo hồ sơ số 364/quyền số 01/2013.

GIÁM ĐỐC

14.5.2013

Phạm Thanh Tùng

PHÓ GIÁM ĐỐC

29.10.2013

Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 14/5/2013 theo hồ sơ số 1168/quyền số 02/2019.



Nguyễn Thị Tuyết

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số:



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 206/HĐTD-STNMT

Bình Dương, ngày 12 tháng 5 năm 2020

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Ngày 02/07/2019, Các cổ đông của Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh hoàn đổi cổ phần cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành tại Hợp đồng hoàn đổi cổ phần ngày 02/07/2019. Ngày 22/07/2019, Công ty TNHH Một thành viên Sứ Thiên Thanh được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0300385255, đăng ký lần đầu ngày 21/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22/07/2019; Thông tin về chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (Chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh).

Hôm nay, ngày . . . tháng . . . năm 2020, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc
- Địa chỉ : Tầng 09, Tháp A, Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (0274) 3.822.358 – 3.822.252

II. Bên thuê đất: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỨ THIÊN THANH

- Đại diện : Trần Văn Thương
- Chức vụ : Giám đốc

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

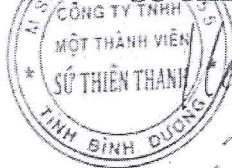
Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bên thuê đất

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
SỬ THIÊN THANH**



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Chương

Bên cho thuê đất

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Xuân Ngọc



BỘ XÂY DỰNG
Số 414/QĐ-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 06 tháng 3 năm 2001

CÔNG VĂN BẢN
Số 71
Ngày 07 tháng 03 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
Phê duyệt Dự án đầu tư Nhà máy sứ Thiên thanh - Bình dương
công suất 600.000 sản phẩm/năm thuộc Công ty Sứ Thiên thanh
Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 4/3/1994 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và quyền hạn của Bộ Xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999, số 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng.

- Xét tờ trình số 136 /TCT-KHĐT ngày 16/2/2001 của Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1 kèm theo dự án đầu tư Nhà máy sứ Thiên thanh - Bình dương công suất 600.000 sản phẩm/năm do công ty Tư vấn xây dựng công trình Vật liệu xây dựng lập lại tháng 2/2001.

- Xét đề nghị của các Ông Vụ trưởng: Vụ Kế hoạch Thống kê, Vụ Quản lý vật liệu xây dựng, Vụ Tài chính Kế toán

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Dự án đầu tư Nhà máy Sứ Thiên thanh - Bình dương, công suất 600.000 sản phẩm/năm thuộc Công ty Sứ Thiên thanh - Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1 với những nội dung chính như sau:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy Sứ Thiên thanh - Bình dương

1.2. Chủ đầu tư và hình thức quản lý dự án: Công ty Sứ Thiên thanh là chủ đầu tư, trực tiếp quản lý thực hiện dự án.

1.3. Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Bình chuẩn - huyện Thuận an - tỉnh Bình dương.

Diện tích đất sử dụng: 51.200 m².

th

Nguồn cung cấp các nguyên liệu chủ yếu trên khai thác, sử dụng từ nguồn nguyên liệu trong nước, men màu có thể nhập ngoại.

- Nhiên liệu: Dùng khí hoá lỏng LPG và dầu DO khoảng 2.900 tấn/năm do các Công ty nhà nước cung cấp.

- Điện sử dụng: Công suất điện yêu cầu 1.170 KW. Cần xây dựng trạm biến áp gồm 2 máy biến áp 750 KVA/máy và một máy phát điện dự phòng 500KVA.

- Nước tiêu thụ: Khoảng 39.000 m³/năm, sử dụng nguồn nước ngầm tại chỗ, xây dựng các giếng nước khoan, trạm xử lý nước, hệ thống đường ống, bể chứa... để cung cấp nước cho nhà máy.

1.6. Công nghệ thiết bị

Sử dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ nhập ngoại, trong đó thiết bị chính của Châu Âu, các thiết bị phụ trợ khác chế tạo hoặc mua trong nước.

- Các thiết bị nhập ngoại đồng bộ gồm:

+ Thiết bị khâu chế biến nguyên liệu

+ Thiết bị khâu chế biến men

+ Thiết bị khâu làm khuôn

+ Thiết bị khâu đúc rót

+ Thiết bị phun men

+ Thiết bị khâu sấy, nung sản phẩm

+ Thiết bị thí nghiệm, kiểm tra chất lượng, nguyên liệu, sản phẩm...

- Các thiết bị phụ trợ khác mua trong nước gồm: Thiết bị sửa chữa cơ điện, thiết bị vận chuyển, máy biến áp, máy nén khí, thiết bị văn phòng, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thông tin liên lạc...

Danh mục các thiết bị dự kiến đầu tư được liệt kê cụ thể trong dự án đầu tư nhà máy sứ Thiên thanh - Bình dương lập tháng 2/2001.

1.7. Xây dựng:

- Tổng mặt bằng xây dựng nhà máy phải đảm bảo hợp lý. Các hạng mục công trình nhà, xưởng, đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ khác phải phù hợp với quy chuẩn chung.

Phân di chuyển cơ sở hiện có sau khi đưa dây chuyển mới vào sản xuất không quá 9 tháng.

1.10. Tổ chức thực hiện:

- Công ty Sứ Thiên thanh là chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư theo đúng nội dung ghi tại Điều 1 của Quyết định này phù hợp với quy định hiện hành; tự vay vốn và trả nợ vay (gốc + lãi) theo hợp đồng vay đã ký với tổ chức tín dụng cho vay.

- Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1 chỉ đạo, đơn đốc kiểm tra chủ đầu tư thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng, đảm bảo chất lượng công trình, tiết kiệm vốn, sớm đưa công trình vào sản xuất có hiệu quả.

Điều 2: Các Ông Thủ trưởng các đơn vị: Vụ Kế hoạch Thống kê, Vụ Quản lý Vật liệu xây dựng, Vụ Tài chính Kế toán, Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1, Công ty Sứ Thiên thanh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- UBND Tỉnh Bình dương
- BQL KCN Bình chuẩn
- Ngân hàng cho vay vốn
- Lưu VP, KHTK



KT. BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
THỦ TRƯỞNG
TỔNG VĂN NGÀ

PHÒNG CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC SỐ 1
THÀNH THỐ HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN BẢN GÁC NÀY
ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số 19831 04 NGÀY 12 03 2001



CÔNG CHỨNG VIÊN
ĐỖ THIÊN CẦN

BÀ THU LỆ PHU



BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
(HỢP THỨC HOÁ)
SỐ : 678 /GPXD

ĐÃ THU LỆ PHÍ

1./ Cấp cho: Công ty Cổ phần sứ Thiên Thanh.

- Địa chỉ: cụm sản xuất Bình Chuẩn, huyện Thuận An.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000246 ngày 10/07/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

2./ Được phép hợp thức hoá công trình xây dựng: Nhà máy sứ Thiên Thanh.

- Gồm các hạng mục:

+ *Nhà sản xuất chính (1):*

- Nhà 1 tầng có lửng. Diện tích $15.228m^2$: tầng trệt $72m \times 204m = 14.688m^2$, tầng lửng $18m \times 18m + 12m \times 18m = 540m^2$. Chiều cao 12,5m.
- Móng, khung, sàn bê tông cốt thép. Khung thép.
- Mái tôn. Nền bê tông, sàn gạch ceramic. Tường gạch phía trên vách tôn. Cửa sắt và panô kính.

+ *Kho thành phẩm (2):* 2 nhà

- Nhà 1 tầng. Diện tích $36m \times 102m = 3.672m^2$. Chiều cao 8,7m.
- Móng, dầm bê tông cốt thép. Khung thép.
- Mái tôn. Nền bê tông. Vách tôn, tường(đầu hồi)gạch. Cửa sắt và panô kính.

+ *Nhà hành chánh (3):*

- Nhà 2 tầng. Diện tích $1.226m^2$: tầng một $13m \times 45m + 4,5m \times 6m = 612m^2$, tầng hai $13m \times 45m + 3 \times 1,5m \times 4m + 1,8m \times 6m = 614m^2$. Chiều cao 10,8m.
- Móng, khung, sàn bê tông cốt thép.
- Mái tôn, trần thạch cao. Nền, sàn gạch ceramic. Tường gạch. Vách khung kính, cửa panô kính.

+ *Phân xưởng bốn tấm- khuôn- cơ điện (4):*

- Nhà 1 tầng. Diện tích $24m \times 108m = 2.592m^2$. Chiều cao 7,8m.
- Móng, dầm bê tông cốt thép. Khung thép.
- Mái tôn. Nền bê tông. Tường gạch. Cửa panô kính.

+ *Trạm gas (5):*

- Diện tích nền $60m^2$.
- Móng bê tông cốt thép.

+ *Trạm khí nén (6):*

CHỖNG THỰC DẠNG
THANG
TM. UBND XÃ BÌNH CHUẨN
CHỦ TỊCH

- + *Hạ tầng*: Cổng rào, đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống thu lồi chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Công trình xây dựng tại khu đất có diện tích 50.000m² tại cụm sản xuất Bình Chuẩn, huyện Thuận An.
- Chỉ giới xây dựng: Chân công trình cách tim đường là 30m.

3./ Giấy tờ về quyền sử dụng đất, Các giấy tờ có liên quan:

- Công văn số 4851/UBND-SX ngày 30/10/2007 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chấp thuận cho làm thủ tục hoàn công và cấp sổ hữu công trình.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1538/QSDĐ/2001 ngày 24/10/2001 của UBND tỉnh Bình Dương.
- Công văn số 2012/UB-KTTH ngày 13/06/2001 của UBND tỉnh Bình Dương về việc xây dựng Nhà máy sứ Thiên Thanh- Bình Dương.
- Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 77/KHCNMT ngày 28/04/2003 của sở Khoa học Công nghệ và Môi trường.
- Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 179/PC23 ngày 09/07/2003 của phòng Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy Công an Bình Dương.
- Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính của Chánh thanh tra sở Xây dựng số 04/QĐ-KPHQ-TTrXD ngày 26/02/2008.

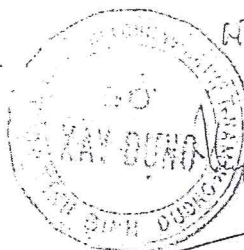
4./ Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm hại quyền lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
- Thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng.
- Tháo dỡ những bộ phận công trình ngoài diện tích công nhận ở mục 2
- Mọi vi phạm về hoạt động xây dựng chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. NGH

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư,
- Phòng QLKTKT,
- VP lưu.

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2008.



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thiều



SỞ KHOA HỌC - CÔNG
NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2003

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Của : Nhà máy sứ Thiên Thanh - Bình Dương thuộc Công ty Sứ
Thiên Thanh

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN

Điều 1 : Công ty Sứ Thiên Thanh đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu
chuẩn môi trường cho Nhà máy sứ Thiên Thanh - Bình Dương công suất
600.000 sản phẩm/năm ngày 17 tháng 04 năm 2003.

Điều 2 : Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được
nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3 : Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Nhà máy sứ Thiên
Thanh - Bình Dương của Công ty Sứ Thiên Thanh là cơ sở pháp lý để các cơ
quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ
môi trường của Nhà máy.

Điều 4 : Trước khi Nhà máy sứ Thiên Thanh - Bình Dương đi vào hoạt
động sản xuất, Công ty phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi
trường cho Nhà máy và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Khoa học - Công
nghệ & Môi trường Bình Dương để kiểm tra.

Nơi nhận

- Cty Sứ Thiên Thanh.
- Sở KH&ĐT Bình Dương.
- Sở Công nghiệp Bình Dương.
- Sở Xây dựng Bình Dương.
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG



Trần Văn Dũng

9004 03
09 01 08

[Handwritten signature]



BỘ CÔNG AN
CÔNG AN BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY SỨ THIÊN THANH – BÌNH DƯƠNG
HẠNG MỤC : Hệ Thống Cấp Nước Chữa Cháy và Báo Cháy Tự Động.

Vào Hồi : 10 giờ 00 ngày 25 tháng 02 năm 2003.
Tại Công Trình : Nhà Máy Sứ Thiên Thanh – Bình Dương
Thuộc : CÔNG TY SỨ THIÊN THANH
Địa điểm xây dựng : BÌNH CHUẨN – THUẬN AN – BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi gồm có:

1. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC :

Ông : LÊ ANH VIỆT Chức Vụ : TP CẢNH SÁT PCCC BÌNH DƯƠNG
Ông : NGUYỄN TIẾN PHƯƠNG Chức Vụ : CÁN BỘ KIỂM TRA AN TOÀN PCCC

2. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ :

Ông : NGUYỄN ĐẮC HOÀNG Chức Vụ : PGĐ CTY SỨ THIÊN THANH
Ông : TRẦN LÊ THANH MINH Chức Vụ : TỔ TRƯỞNG GIÁM SÁT

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG :

Ông : PHẠM NGỌC LÝ Chức Vụ : GIÁM ĐỐC CTY ĐỨC PHƯƠNG
Ông : LÊ XUÂN THUY Chức Vụ : ĐỘI TRƯỞNG THI CÔNG

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình :
Nhà Máy Sứ Thiên Thanh – Bình Dương.
Với các nội dung sau :

1. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật :

Các bản vẽ thiết kế đã được thẩm định số : 179/PC23 ngày 09 tháng 07 năm 2001 với Cơ Quan PCCC tỉnh Bình Dương.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 130 /CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 04 năm 2010

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.000 770.T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh

Địa chỉ: D2 Cụm sản xuất Bình Chuẩn, xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3788331

Fax: 0650.3788012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0300385255 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2006 cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 02 năm 2010.

Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 77/KHCNMT do Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 28 tháng 04 năm 2003.

Loại hình cơ sở: Công ty Cổ phần.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/ tháng)	Mã CTNH
1	Dầu nhớt bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị	Lỏng	40	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	10	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
4	Bùn thải phát sinh khi nghiền, tráng men	Rắn/lỏng	250	06 02 02
5	Bao bì chứa men màu, hóa chất	Rắn	20	18 01 01
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	20	19 06 01
7	Hộp mực in thải	Rắn	5	08 02 04

8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

- Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;
- Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

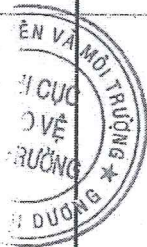
Nơi nhận:

- Như trên;
- D:\KS\ III-2010;
- Lưu VT. Trân 4 *CT*

PHÓ CHỦ TỊCH TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Tào Mạnh Quân





UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 17 tháng 3 năm 2022

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 2)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Công ty TNHH Một thành viên Sứ Thiên Thanh và Hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại Tờ trình số. 82./TTr-TNNKSKTTV ngày 14 tháng 3 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Một thành viên Sứ Thiên Thanh, ngành nghề: sản xuất sứ vệ sinh, địa chỉ: đường D2, cụm sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Bung Biệp – suối Cát – rạch Bà Lụa – sông Sài Gòn;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Bung Biệp: X: 1214394; Y: 685943

nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. .

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Thực hiện báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo Điều 10 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Một thành viên Sứ Thiên Thanh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Một thành viên Sứ Thiên Thanh còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Công ty TNHH Một thành viên Sứ Thiên Thanh;
- UBND TP. Thuận An;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. 平

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thúy



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 664781

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 10/07/2024	kWh	44.600	-	82.288.600
	(kèm theo bảng kê số 1406629044 ngày 11 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					82.288.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.583.088
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			88.871.688
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi tám triệu tám trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/07/2024 15:05:18



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 681524

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2024 từ ngày 11/07/2024 đến ngày 20/07/2024	kWh	52.800	-	94.321.000
	(kèm theo bảng kê số 1407852428 ngày 21 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					94.321.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.545.680
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			101.866.680
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh một triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 07/ 2024 09:00:17

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 681764

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2024 từ ngày 21/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	85.200	-	152.108.200
	(kèm theo bảng kê số 1412351480 ngày 01 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					152.108.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			12.168.656
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			164.276.856
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 08/ 2024 10:06:11

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 764016

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 10/08/2024	kWh	81.400	-	148.510.100
	(kèm theo bảng kê số 1417301093 ngày 11 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					148.510.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			11.880.808
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			160.390.908
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi triệu ba trăm chín mươi nghìn chín trăm linh tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 08/ 2024 19:05:15

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 781163

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2024 từ ngày 11/08/2024 đến ngày 20/08/2024 (kèm theo bảng kê số 1418331423 ngày 21 tháng 08 năm 2024)	kWh	78.000	-	140.430.100
Cộng tiền hàng (Total amount):					140.430.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			11.234.408
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			151.664.508
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi một triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm linh tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21/08/2024 14:13:06

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 781598

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thành

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2024 từ ngày 21/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	68.500	-	126.665.200
	(kèm theo bảng kê số 1425713067 ngày 02 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					126.665.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.133.216
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			136.798.416
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm mười sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 02/09/2024 10:51:36

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 857969

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 10/09/2024 (kèm theo bảng kê số 1428092458 ngày 12 tháng 09 năm 2024)	kWh	20.800	-	37.468.500
Cộng tiền hàng (Total amount):					37.468.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.997.480
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			40.465.980
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/09/2024 08:48:22

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 875815

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2024 từ ngày 11/09/2024 đến ngày 20/09/2024	kWh	39.400	-	73.515.900
	(kèm theo bảng kê số 1428661499 ngày 21 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					73.515.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.881.272
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			79.397.172
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 09/ 2024 09:17:54

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THC

Số (No): 876078

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Mã số thuế (Tax code): 0300385255

Địa chỉ (Address): Đường D2, Cụm Sản xuất Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030014934

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2024 từ ngày 21/09/2024 đến ngày 30/09/2024 (kèm theo bảng kê số 1432933037 ngày 01 tháng 10 năm 2024)	kWh	44.000	-	77.805.700
Cộng tiền hàng (Total amount):					77.805.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.224.456
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			84.030.156
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn một trăm năm mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 01/10/2024 11:14:19



Giai pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 17/7/2024 đến ngày: 16/8/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 -
3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2910772

Số BL: 2932824

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỨ THIÊN THANH

Địa chỉ KH: ĐƯỜNG D2, CỤM SẢN XUẤT BÌNH CHUẨN, P. BÌNH CHUẨN, TP. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG D2 KHU SẢN XUẤT- BÌNH CHUẨN

Mã số thuế KH: 0300385255

Danh bộ 8305.0300.12		Kỳ/Năm 08/2024	Khoản 52	Chỉ số cũ 18.407	Chỉ số mới 19.055	M ³ Tiêu thụ 700
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 700	13.800	9.660.000		Tiền nước: 9.660.000 Tiền thuế GTGT 5%: 483.000 Phí BV môi trường: 0		
Tổng số tiền phải trả: 10.143.000				Ngày 17 tháng 08 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/08/2024 08:35:37		
Bằng chữ: Mười triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng						



Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 17/6/2024 đến ngày: 16/7/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 -
3765801

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2553296

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 2562336

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỨ THIÊN THANH

Địa chỉ KH: ĐƯỜNG D2, CỤM SẢN XUẤT BÌNH CHUẨN, P. BÌNH CHUẨN, TP. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG D2 KHU SẢN XUẤT- BÌNH CHUẨN

Mã số thuế KH: 0300385255

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8305.0300.12		07/2024	151	17.858	18.407	700
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 700	13.800	9.660.000		Tiền nước: 9.660.000 Tiền thuế GTGT 5% : 483.000 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 10.143.000				Ngày 17 tháng 07 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/07/2024 08:36:46		
Bằng chữ: Mười triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng						



Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 17/8/2024 đến ngày: 16/9/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 -
3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 3313364

Số BL: 3320525

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỨ THIÊN THANH

Địa chỉ KH: ĐƯỜNG D2, CỤM SẢN XUẤT BÌNH CHUẨN, P. BÌNH CHUẨN, TP. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG D2 KHU SẢN XUẤT- BÌNH CHUẨN

Mã số thuế KH: 0300385255

Danh bộ 8305.0300.12		Kỷ/Năm 09/2024	Khoản 196	Chỉ số cũ 19.055	Chỉ số mới 19.559	M ³ Tiêu thụ 700
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 700	13.800	9.660.000		Tiền nước: 9.660.000 Tiền thuế GTGT 5% : 483.000 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 10.143.000				Ngày 18 tháng 09 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 18/09/2024 08:51:27		
Bằng chữ: Mười triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng						



CÔNG TY TNHH TM – XD
XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THANH LONG
Đ/c: 1/3A, Kp. Nhị Đồng 2, P. Dĩ An, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC THẢI

- Căn cứ pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 25/09/1989 của hội đồng Nhà nước và Nghị Định số 17/HĐBT ngày 16/01/1990 của hội đồng Bộ Trưởng quy định chi tiết về việc thi hành pháp lệnh hợp đồng kinh tế.
- Căn cứ bộ luật dân sự của nước CHXHCN Việt Nam ngày 09/08/2006
- Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 06 năm 2024. Đại diện hai bên gồm có:

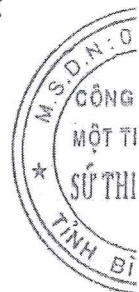
BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỨ THIÊN THANH

Đại diện : TRẦN VĂN THƯƠNG
Chức vụ : GIÁM ĐỐC
Địa chỉ : Đường D2 Cụm SX Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 0274.3788331
Fax : 0274.3789459
Mã số thuế : 0300385255
Tài khoản : 5500201033434 tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – CN Bình Dương



BÊN B: CÔNG TY TNHH TM – XD XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THANH LONG

Đại diện : ÔNG ĐẶNG VĂN TON
Chức vụ : GIÁM ĐỐC
Địa chỉ : 1/3A, Kp. Nhị Đồng 2, P. Dĩ An, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 0274 3796407 – 0393495039
Fax : 0274 3796407
Mã số thuế : 3701 631 376
Tài khoản : 05000 658 1290 – Ngân Hàng Sacombank – Chi nhánh Dĩ An, Bình Dương



Sau khi thoả thuận, hai bên cùng tiến hành thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý cho bên B tiếp nhận, vận chuyển toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt cho bên A với đơn giá như sau:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)
1	Phí thu gom và vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt	Tháng	3.500.000

GHI CHÚ:

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- Chu kỳ lấy rác: Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý rác thứ 4,7 hằng tuần.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP

Số: 01/2024/HĐTM

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc Hội khóa 11 thông qua ngày 14/06/2005 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006;
- Căn cứ luật Bảo vệ môi trường thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực ngày 01/07/2006.
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm:

Bên Bán (Bên A): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỨ THIÊN THANH

Địa chỉ : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P.Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại : 0274 3788 331

Fax: 0274 3788 012

Mã số thuế : 0300385255

Đại diện : Ông Trần Văn Thương

Chức vụ: Giám Đốc

Bên Mua (Bên B): HỘ KINH DOANH NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Địa chỉ : Số 108 , đường 20Kp1, P. Long.T.Mỹ , Q9, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0973143173

Fax: 0973143173

Đại diện : Bà Nguyễn Thị Phương

Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh

Sau khi trao đổi và thỏa thuận, Hai Bên thống nhất ký kết Hợp Đồng thu gom rác thải công nghiệp với nội dung như sau:

ĐIỀU 1. Nội dung hợp đồng

- Bên B chở rác thải công nghiệp cho bên A khi chỗ chứa rác của Công ty đã đầy.
- Bên A hỗ trợ xe nâng để việc thu gom được thuận lợi để bên B chở.
- Bên B thanh toán đủ số tiền cho bên A trước khi chở phế thải ra khỏi công ty.

ĐIỀU 2.Trách nhiệm của mỗi bên

2.1 Trách nhiệm của bên A

- ❖ Tập kết rác thải công nghiệp theo từng loại vào chỗ chứa rác để giao cho bên B. Để riêng từng loại rác và không để rác thải nguy hại, rác sinh hoạt vào chung rác công nghiệp.
- ❖ Nghiệm thu số lượng vận chuyển rác và thanh toán tiền cho bên A khi đầy đủ chứng từ hợp lệ.

1.2 Trách nhiệm của bên B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01/2024/HĐTM/PLHĐ

(Ban hành kèm theo hợp đồng thu gom và vận chuyển rác thải công nghiệp, ngày 01/01/2024)

Căn cứ vào hợp đồng thu gom và vận chuyển rác thải công nghiệp, ngày 01/01/2024

Nay bên A và bên B thống nhất Phụ lục về việc bổ sung, điều chỉnh một số nội dung của hợp đồng thu gom và vận chuyển rác thải công nghiệp như sau:

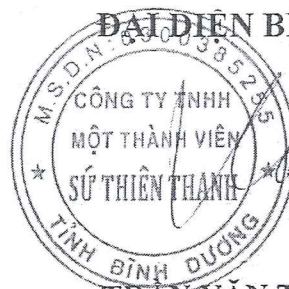
1. Thạch cao phế : 160 đồng/kg
2. Sắt phế các loại đồng giá : 8.000 đồng/kg
3. Giấy phế các loại : 3.500 đồng/kg
4. Ống nhựa các loại : 3.000 đồng/kg
5. Màng co : 11.000 đồng/kg
6. Thùng phy phế : 100.000 đồng/cái
7. Bao bành phế : 28.000 đồng/cái
8. Pallet phế : 700 đồng/kg
9. Bao ni lông : 2.500 đồng/kg
10. Motor : 10.000 đồng/kg

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng thu gom và vận chuyển rác thải công nghiệp và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN



TRẦN VĂN THƯƠNG



Số: ~~46/22~~ -RNH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo bảng phân loại chất thải ngày 20/11/2019 của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300385255 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận lần 10) ngày 19/05/2017.

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH

Địa chỉ: Đường D2, cụm sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743 788331

Fax : 02743 788012

Mã số thuế: 0300385255

Do Ông: Trần Văn Thương Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 0300385255TA00

Ngành Sản xuất: Sản xuất sử vệ sinh

- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh (Địa chỉ: Đường D2, cụm sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Dầu nhớt bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị	Lỏng	17 02 03 ✓	Thiêu đốt	4.000	500.000
02	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, men màu, hóa chất thải	Rắn	18 02 01 ✓	Thiêu đốt	5.000	
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06 ✓	Hóa rắn / chôn	15.000	
04	Bùn thải phát sinh khi nghiền, tráng men	Rắn/lỏng	06 02 02 ✓	Hóa rắn / chôn	5.000	
05	Bao bì chứa men màu, hóa chất	Rắn	18 01 01 ✓	Thiêu đốt	2.000	
06	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01 ✓	Phá dỡ - Tẩy rửa	10.000	
07	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	7.000	

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại 0274. 6566.292.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.biwase.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Phạm Tấn Dũng	dung.pl@suathien.com.vn	0908 167955

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 30 tháng 11 năm 2025 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 21027 /2023 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: Công Ty Cổ Phần Su Thien Mã số QLCTNH: 79.000.770.1

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: Đường D, Cụm Sản Xuất Bình Chuẩn, DT: 7A, 3A

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Chế tạo, gang tay định dạng				180001	5	TD
	nhớt, mìn mài, hoá chất				160106	3	HR
	Băng điện huỳnh quang thải						

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61109676

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lương Anh Khoa Ký: Ngày 25/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

B.D. ngày 30/12/2023 tháng 12 năm 2023



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thương

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 12 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lân

@ Liên số

1

2

3

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Số: 9261 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

DT: 0273. 542. 907

Địa chỉ cơ sở: DT:

Địa chỉ cơ sở: Cum SX Bình Chyan 7A 3D DT:

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng..... Cửa khẩu xuất:.....

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C09076

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

ngày 03 tháng 6 năm 2023

Nguyễn Hoàng Lâm

@ Liên số 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ PHÓ GIÁM ĐỐC

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH

Số: 2666 /2023. /1-2-3-4-5-6. 028.VX

DT: 0273. 542. 907

Địa chỉ cơ sở: _____ DT: _____

Địa chỉ cơ sở: CSX Bình Chánh 1A, BD DT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

[illegible]

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61009676

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày

ngày 11 tháng 2 năm 2023

A circular official stamp from Vietnam. The outer ring contains the text "M.S.C.N: 3709145694-009-G.T.C.T" at the top and "T.Y.BEN CAT-T BÌNH DƯƠNG" at the bottom, separated by two stars. The center of the stamp contains the following text in Vietnamese: "CHI NHÁNH", "XỬ LÝ CHẤT THẢI", "CÔNG TY CỔ PHẦN", "NƯỚC-MÔI TRƯỜNG", and "BÌNH DƯƠNG". Below the stamp, there is a handwritten number "37" followed by a horizontal line.

4 ☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTT)



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
 Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
 ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
 Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 1481-11/23/KQ-0611.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SÚ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SÚ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 06/11/2023 Ngày trả kết quả: 13/11/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Vi khí hậu & Tiếng ồn
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018 ^(*) (v)
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng chính cổng bảo vệ (E00605295; N01214433)	061123/02-K1
Khu vực giữa xưởng sản xuất (E00605271; N01214469)	061123/02-K2

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Tiếng ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
061123/02-K1	57,2	32,3	59,8	0,9
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	≤70	-	-	-
061123/02-K2	80,8	31,6	65,0	0,5
QCVN 26:2016/BYT	-	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5
QCVN 24:2016/BYT	≤85	-	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc
 KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

ĐC: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
MỘT THÀNH VIÊN
SỞ THIỆN THANH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1482-11/23/KQ-0611.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 06/11/2023 Ngày trả kết quả: 13/11/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD40-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng chính công bảo vệ (E00605295; N01214433)	061123/02-K1
Khu vực giữa xưởng sản xuất (E00605271; N01214469)	061123/02-K2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
061123/02-K1	0,12	< 7,69	0,05	0,07
QCVN 05 : 2023/BTNMT ^(a)	0,3	30	0,2	0,35
061123/02-K2	0,44	8,28	0,15	0,19
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận - KPH: Không phát hiện (a) Đơn vị mg/m³ tương đương đơn vị mg/Nm³



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsai.gov.vn



NIÊM TIN - ĐỀN VÙNG

CÔNG TY TNHH

MỘT THÀNH VIÊN

SỨ THIÊN THANH

TỈNH BÌNH DƯƠNG

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1484-11/23/KQ-0611.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 06/11/2023 Ngày trả kết quả: 13/11/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : 061123/02-NT2: Nước trong, ít cặn
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sản xuất sau HTXL (E00605153; N01214473)	061123/02-NT2	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	061123/02-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A $K_q=0,9; K_f=1,1$	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,9	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	Nhiệt độ	°C	29,5	40	SMEWW 2550B:2017 ^(*)
3	Độ màu	Pt/Co	33	50	SMEWW 2120C:2017 ^(*)
4	TSS	mg/L	19	49,5	TCVN 6625:2000 ^(*) (v)
5	BOD ₅	mg/L	15	29,7	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
6	COD	mg/L	40	74,25	SMEWW 5220 C:2017 ^(*)
7	Đồng (Cu)	mg/L	< 0,096	1,98	SMEWW 3111B:2017 ^(*)
8	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,198	SMEWW 3113B:2017 ^(*)
9	Chì (Pb)	MPN /100mL	KPH (MDL=0,0022)	0,099	SMEWW 3113B:2017 ^(*) (v)
10	Florua (F ⁻)	mg/L	< 0,095	4,95	SMEWW 4500F ⁻ .B&D:2017 ^(*) (v)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

CÔNG TY TNHH

MỘT THÀNH VIÊN

SỨ THIÊN THANH

TỈNH BÌNH DƯƠNG

SÀI GÒN

TP. HỒ CHÍ MINH

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn

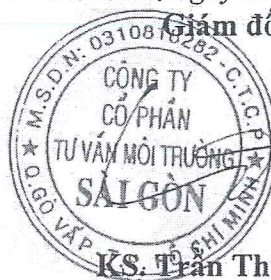


10	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (MDL=0,031)	-	0,1	SMEWW 3111B:2017 ^(*) (v)
11	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0028)	-	0,1	SMEWW 3113B:2017 ^(*)
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0023)	-	0,02	SMEWW 3113B:2017 ^(*) (v)
13	Coliform	MPN /100mL	2,7 x 10 ³	-	-	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả. Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline: 0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 254-04/24/KQ-2503.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 25/03/2024 Ngày trả kết quả: 01/04/2024
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018 ^(*) (v)
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)
Ánh sáng	TCVN 5176:1990 ⁽⁻⁾

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng chính cổng bảo vệ (E00605295; N01214433)	250324/02-K1
Khu vực giữa xưởng sản xuất (E00605271; N01214469)	250324/02-K2

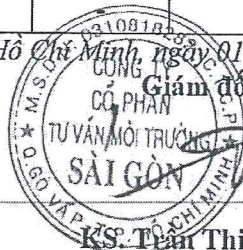
KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Tiếng ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
250324/02-K1	53,2	32,6	57,2	1,4	ASTN
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	≤70	-	-	-	-
250324/02-K2	81,3	31,9	56,7	0,4	536
QCVN 26:2016/BYT	-	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5	-
QCVN 24:2016/BYT	≤85	-	-	-	-
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥300

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (v) : Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện
(-) : Chỉ tiêu mang tính tham khảo theo yêu cầu khách hàng ASTN: Ánh sáng tự nhiên



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

MỘT THÀNH VIÊN

SỨ THIÊN THANH

TỈNH BÌNH DƯƠNG

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 255-04/24/KQ-2503.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 25/03/2024 Ngày trả kết quả: 01/04/2024
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD40-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng chính cổng bảo vệ (E00605295; N01214433)	250324/02-K1
Khu vực giữa xưởng sản xuất (E00605271; N01214469)	250324/02-K2

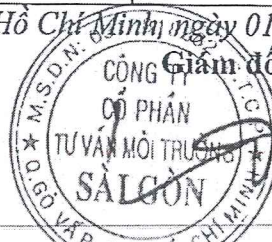
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
250324/02-K1	0,08	< 7,69	0,03	0,05
QCVN 05 : 2023/BTNMT ^(a)	0,3	30	0,2	0,35
250324/02-K2	0,36	8,04	0,16	0,17
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh ngày 01 tháng 04 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện (a)Đơn vị mg/m³ tương đương đơn vị mg/Nm³



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline: 0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

M.S.D.N: 03003
CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
MỘT THÀNH VIÊN
SỞ THIÊN THANH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 257-04/24/KQ-2503.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 25/03/2024 Ngày trả kết quả: 01/04/2024
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : 250324/02-NT2: Nước trong, ít cặn
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sản xuất sau HTXL (E00605153; N01214473)	250324/02-NT2	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

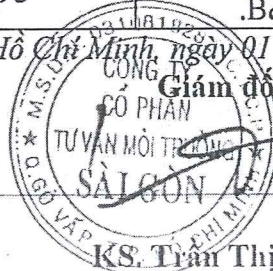
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T	T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	250324/02-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A $K_q=0,9; K_f=1,1$	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1		pH	-	8,7	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2		Nhiệt độ	°C	30,4	40	SMEWW 2550B:2017 ^(*)
3		Độ màu	Pt/Co	21	50	SMEWW 2120C:2017 ^(*)
4		TSS	mg/L	18	49,5	TCVN 6625:2000 ^(*) (v)
5		BOD ₅	mg/L	10	29,7	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
6		COD	mg/L	26	74,25	SMEWW 5220 C:2017 ^(*)
7		Đồng (Cu)	mg/L	< 0,096	1,98	SMEWW 3111B:2017 ^(*)
8		Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,198	SMEWW 3113B:2017 ^(*)
9		Chì (Pb)	MPN /100mL	KPH (MDL=0,0022)	0,099	SMEWW 3113B:2017 ^(*) (v)
10		Florua (F ⁻)	mg/L	< 0,095	4,95	SMEWW 4500F ⁻ .B&D:2017 ^(*) (v)

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024



Giám đốc

CÓ PHÂN

TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG

SÀI GÒN

Đ. G. G. VẤP

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Đ. CHI MINH

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian hai mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được VIMCERIS công nhận (v): Chỉ tiêu được VIAS công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 925

10	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (MDL=0,031)	-	0,1	SMEWW 3111B:2017 ^(*) (v)
11	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0028)	-	0,1	SMEWW 3113B:2017 ^(*)
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0023)	-	0,02	SMEWW 3113B:2017 ^(*) (v)
13	Coliform	MPN /100mL	2,1 x 10 ³	-	-	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

Giám đốc

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (v) : Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/Lê Thị Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 607-05/24/KQ-1505.06

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 15/05/2024 Ngày trả kết quả: 22/05/2024
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018 ^(*) (v)
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)
Ánh sáng	TCVN 5176:1990 ^(**)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng chính cổng bảo vệ (E00605295; N01214433)	150524/06-K1
Khu vực giữa xưởng sản xuất (E00605271; N01214469)	150524/06-K2

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Tiếng ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
150524/06-K1	57,5	32,9	52,4	0,9	ASTN
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ – 21 giờ)	≤70	-	-	-	-
150524/06-K2	76,9	31,8	51,7	0,4	480
QCVN 26:2016/BYT	-	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5	-
QCVN 24:2016/BYT	≤85	-	-	-	-
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥300

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024



Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vimeris công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

(**) Sử dụng phương pháp thấu phụ ASTN: Ánh sáng tự nhiên



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

MỘT THÀNH VIÊN

SỨ THIÊN THANH

TỈNH BÌNH DƯƠNG

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 608-05/24/KQ-1505.06

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 15/05/2024 Ngày trả kết quả: 22/05/2024
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD40-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng chính cổng bảo vệ (E00605295; N01214433)	150524/06-K1
Khu vực giữa xưởng sản xuất (E00605271; N01214469)	150524/06-K2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
150524/06-K1	0,11	< 7,69	0,05	0,06
QCVN 05 : 2023/BTNMT ^(a)	0,3	30	0,2	0,35
150524/06-K2	0,39	8,18	0,13	0,15
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận KPH: Không phát hiện (a)Đơn vị mg/m³ tương đương đơn vị mg/Nm³



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bui Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 609-05/24/KQ-1505.06

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 15/05/2024 Ngày trả kết quả: 22/05/2024
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : 150524/06-NT1: Nước trong, có cặn
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sinh hoạt sau HTXL (E00605262; N01214459)	150524/06-NT1	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	150524/06- NT1	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $K_q=0,9; K_f=1,2$	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,2	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	48	54	TCVN 6625:2000 ^(*) (v)
3	BOD ₅	mg/L	28	32,4	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
4	COD	mg/L	77	81	SMEWW 5220 C:2017 ^(*) (v)
5	Tổng Nitơ	mg/L	16,4	21,6	TCVN 6638:2000 ^(*) (v)
6	Tổng Phospho	mg/L	1,91	4,32	SMEWW 4500 P.B&D:2017 ^(*) (v)
7	Coliform	MPN /100mL	$2,7 \times 10^3$	3.000	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)
8	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	4,10	5,4	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ . B&F:2017 ^(*) (v)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

K.S. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline: 0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 610-05/24/KQ-1505.06

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 15/05/2024 Ngày trả kết quả: 22/05/2024
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : 150524/06-NT2: Nước trong, ít cặn
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sản xuất sau HTXL (E00605153; N01214473)	150524/06-NT2	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	150524/06-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A $K_q=0,9; K_f=1,1$	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,8	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	Nhiệt độ	°C	30,1	40	SMEWW 2550B:2017 ^(*)
3	Độ màu	Pt/Co	28	50	SMEWW 2120C:2017 ^(*)
4	TSS	mg/L	16	49,5	TCVN 6625:2000 ^(*) (v)
5	BOD ₅	mg/L	11	29,7	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
6	COD	mg/L	32	74,25	SMEWW 5220 C:2017 ^(*)
7	Đồng (Cu)	mg/L	< 0,096	1,98	SMEWW 3111B:2017 ^(*)
8	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,198	SMEWW 3113B:2017 ^(*)
9	Chì (Pb)	MPN /100mL	KPH (MDL=0,0022)	0,099	SMEWW 3113B:2017 ^(*) (v)
10	Florua (F ⁻)	mg/L	< 0,095	4,95	SMEWW 4500F ⁻ B&D:2017 ^(*) (v)

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vimecerts công nhận

(v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bui Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
 ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

MỘT THÀNH VIÊN

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn

VIMCERTS 140

VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 611-05/24/KQ-1505.06

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 15/05/2024 Ngày trả kết quả: 22/05/2024
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Nước mặt
- Tình trạng mẫu : Nước hơi đục, ít cặn
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước mặt tại suối Bung Biệp cách vị trí xả nước thải 30m về phía hạ nguồn	150524/06-NM	TCVN 6663-6:2018 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 5994:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	150524/06-NM	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A ₂	QCVN 08:2023/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,6	-	-	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	31	-	-	TCVN 6625:2000 ^(*) (v)
3	BOD ₅	mg/L	4	-	-	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
4	COD	mg/L	13	-	-	SMEWW 5220 C:2017 ^(*)
5	Phosphate (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	0,08	0,2	-	SMEWW 4500 P.D:2017 ^(*) (v)
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	4,41	5	-	SMEWW 4500. NO ₃ ⁻ .E:2017 ^(*)
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ N)	mg/L	0,012	-	0,05	SMEWW 4500. NO ₂ ⁻ .B:2017 ^(*)
8	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	0,23	-	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ .B&F:2017 ^(*) (v)
9	Florua (F ⁻)	mg/L	0,15	-	1	SMEWW-4500F ⁻ .B&D:2017 ^(*) (v)

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - ĐẾN VÙNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VIMCERTS 140



VILAS 925

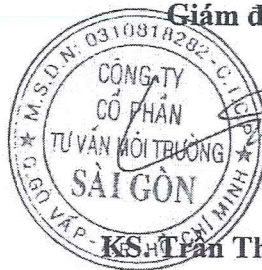
10	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (MDL=0,031)	-	0,1	SMEWW 3111B:2017 ^(*) (v)
11	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0028)	-	0,1	SMEWW 3113B:2017 ^(*)
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0023)	-	0,02	SMEWW 3113B:2017 ^(*) (v)
13	Coliform	MPN /100mL	1,6 x 10 ³	-	-	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024

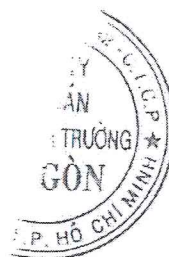
Trưởng phòng thí nghiệm

Giám đốc

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAIPHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giam sát môi trường.com.vn



Mã số/ Ref. No: 04517/2024/PKQ (24.4543)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH**
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH - Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, Bình Dương**
- Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí xung quanh**
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations
24.4543.K.02	Khu vực cổng chính cổng bảo vệ (E00605295; N01214433)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 09/08/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 20/08/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result 24.4543.K.02	QCVN không khí xung quanh Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31	-
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62,3	-
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,8	-
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,5	70 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	170	300 ⁽³⁾
6	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	67	200 ⁽³⁾
7	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	63	350 ⁽³⁾
8	CO ^(a)	µg/Nm ³	SOP-H16	< 9.000	30.000 ⁽³⁾
9	Ánh sáng ^(d)	Lux	TCVN 5176:1990	ASTN	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Chú thích/ Remarks:

- 1 (d): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. "-": Không quy định
4. (2): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
5. (3): QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 2/2



GÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 01465.KLV/2024/PKQ (24.4543)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH - Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, Bình Dương**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí môi trường làm việc**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations
24.4543.KLV.01	Khu vực giữa xưởng sản xuất (E00605271; N01214469)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)/ Sample date (Sample receipt): 09/08/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 20/08/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN không khí KVLV
				24.4543.KLV.01	STEL
1	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,54	8 ⁽¹⁾
2	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,071	10 ⁽²⁾
3	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,083	10 ⁽²⁾
4	CO	mg/m ³	SOP-H16	< 9	40 ⁽²⁾
5	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	31,4	18 ÷ 32 ⁽³⁾
6	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	65,7	40 ÷ 80 ⁽³⁾
7	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽³⁾
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,8	85 ⁽⁴⁾
9	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176:1990	301	≥ 300 ⁽⁵⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Chú thích/ Remarks:

1. (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
2. (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
3. (3): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
4. (4): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
5. (5): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

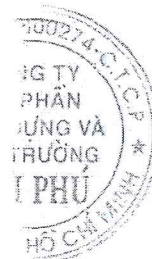
NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 04519/2024/PKQ (24.4543)



CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
SỬ THIÊN THANH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH - Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước mặt
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.4543.NM.01	Nước mặt tại suối Bưng Biệp cách vị trí xả nước thải 30m về phía hạ nguồn	X=1212941, Y=0602991

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 09/08/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 20/08/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 08:2023/ BTNMT	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				24.4543.NM.01	Bảng 1 ⁽¹⁾	Cột A ₂
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,08	-	-
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	72	-	-
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	66,4	-	-
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21,8	-	-
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	10,6	0,3	-
6	F ⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,05)	1	-
7	NO ₂ ⁻ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	KPH (MDL=0,005)	0,05	-
8	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	12,09	-	5
9	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,72	-	0,2
10	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	27x10 ³	-	-
11	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
12	Niken ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,003)	0,1	-
13	Chi ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,02	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
5. "-": Không quy định
6. (I): Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 04518/2024/ĐKQ (24.4543)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH ,
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH - Đường D2, Cụm SX Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An, Bình Dương
- Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations
24.4543.NT.03	Nước thải sinh hoạt sau HTXL (E00605262; N01214459)
24.4543.NT.04	Nước thải sản xuất sau HTXL (E00605153; N01214473)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 09/08/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 20/08/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 40:2011/BTNMT	
				24.4543. NT.03	24.4543. NT.04	C _{max} ⁽¹⁾	C _{max} ⁽²⁾
1	Chi ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	-	KPH (MDL=0,002)	0,108	0,099
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,23	6,28	6 ÷ 9	6 ÷ 9
3	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	-	29,8	40	40
4	Độ màu ^(a,b)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	-	KPH (MDL=5)	50	50
5	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	48	42	54	49,5
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48	24	81	74,25
7	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15,6	7,8	32,4	29,7
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	1,09	-	5,4	4,95
9	F ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	-	KPH (MDL=0,05)	5,4	4,95
10	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,2	-	21,6	19,8
11	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,39	-	4,32	3,96
12	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,4x10 ³	-	3.000	3.000
13	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	KPH (MDL=0,03)	2,16	1,98
14	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	KPH (MDL=0,05)	0,216	0,198

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
5. (1): Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1,2$
6. (2): Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1,1$

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024

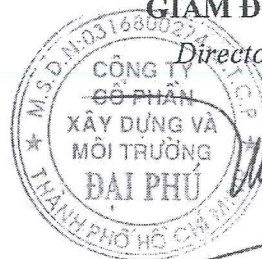
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director



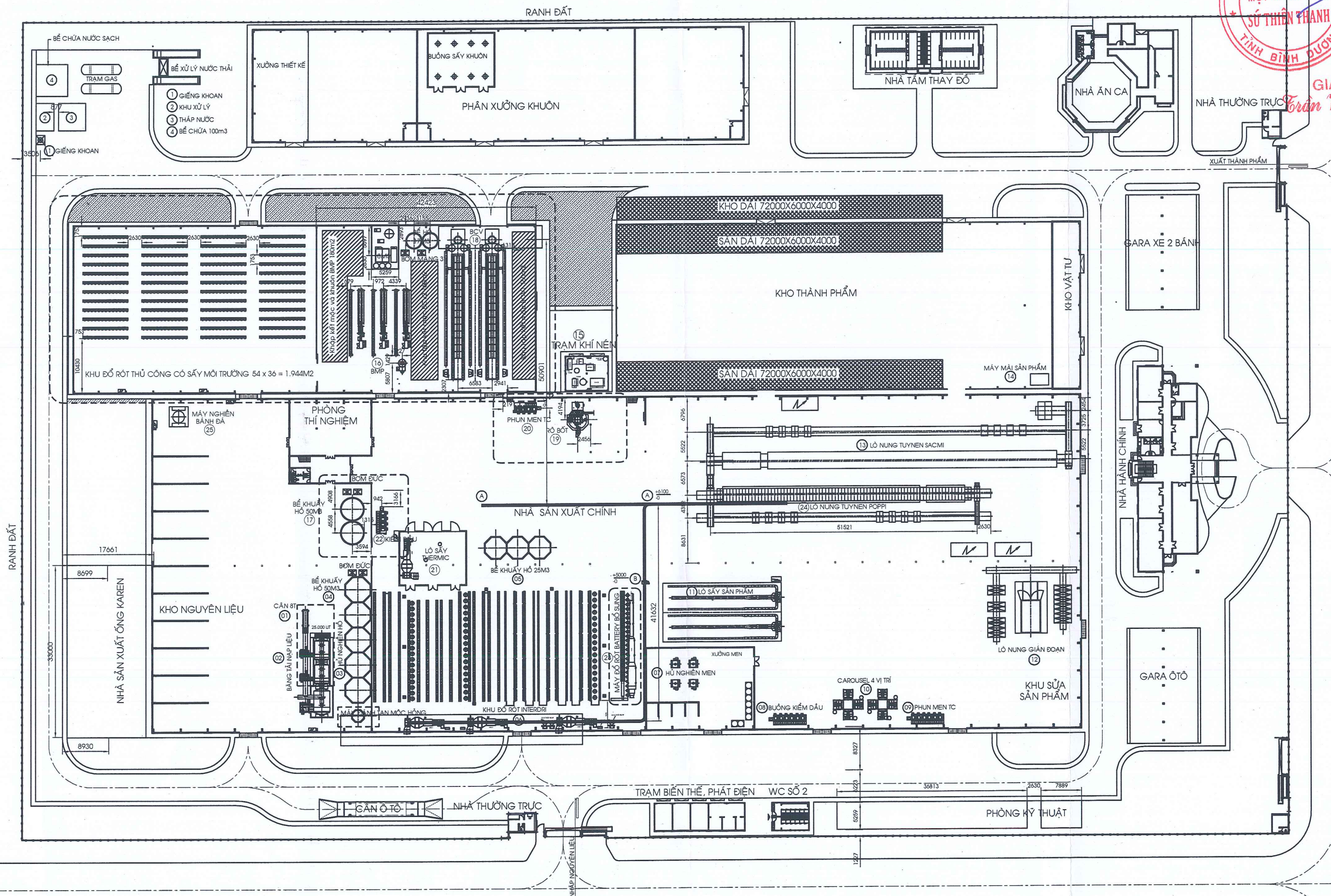
ĐOÀN THỊ THỦY



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

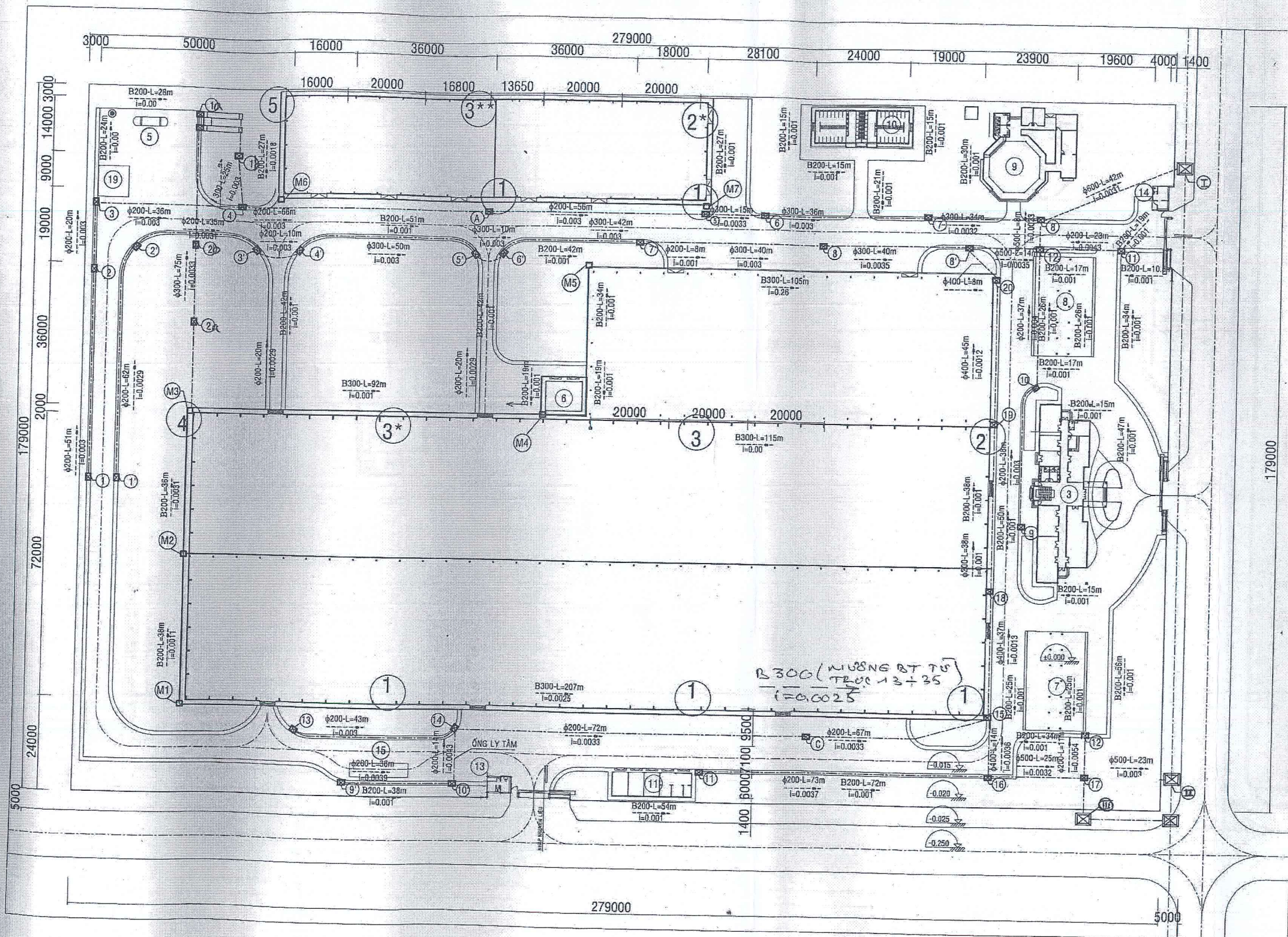
GIÁM ĐỐC
Văn Văn Chương



TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thương



BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY SỨ THIÊN THANH			
BÌNH DƯƠNG			
HẠNG MỤC : HỆ THỐNG CẤP THOÁT			
NƯỚC TỔNG THỂ			
Chủ đầu tư : Công ty Sứ Thiên Thanh			
GIÁM ĐỐC			
Phạm Văn Nhiệm			
Tư vấn giám sát : VNCC - Sài Gòn			
CHỈ NHANH			
CÔNG TY TƯ VẤN			
XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
VIỆT NAM			
PHÓ GIÁM ĐỐC			
KTS. NGUYỄN TRỌNG TÍN			
Đơn vị thi công : CÔNG TY XÂY LẮP			
ACC			
TÊN BẢN VẼ :			
TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC			
Kỹ thuật TC	Trắc đạc	Vẽ	Ngày
			26/05/03
			Bản Vẽ số

This architectural site plan depicts a large industrial facility, likely a factory or processing plant. The plan is oriented with North at the top. The main complex consists of several interconnected buildings and storage areas:

- KHO NGUYÊN LIỆU (Raw Material Warehouse):** A large rectangular building on the left side of the main complex.
- NHÀ SẢN XUẤT CHÍNH (Main Production Hall):** A large rectangular building on the right side of the main complex.
- DỰ TRỮ MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG (Expansion Warehouse Storage):** A rectangular area located between the Raw Material Warehouse and the Main Production Hall.
- KHO THÀNH PHẨM (Finished Product Warehouse):** A rectangular building located to the right of the Expansion Warehouse Storage.

Surrounding the main complex are various auxiliary buildings and infrastructure:

- Buildings 1 through 19:** Numbered circles indicating specific structures or points of interest throughout the site.
- Water Features:** "Vòi phun nước" (Water fountain) and "Vòi tưới cây" (Irrigation system) are marked in several locations.
- Drainage and Elevation:** Elevation markers such as -0.250 , -0.050 , and $+0.000$ are shown, along with drainage lines.
- Access and Roads:** The plan shows a network of roads and paths connecting the various buildings and the perimeter.

The drawing includes detailed dimensions for building footprints and site boundaries, as well as technical specifications for infrastructure elements like irrigation and drainage.

Chữ đầu tư : Công ty Sử Thiên Thanh

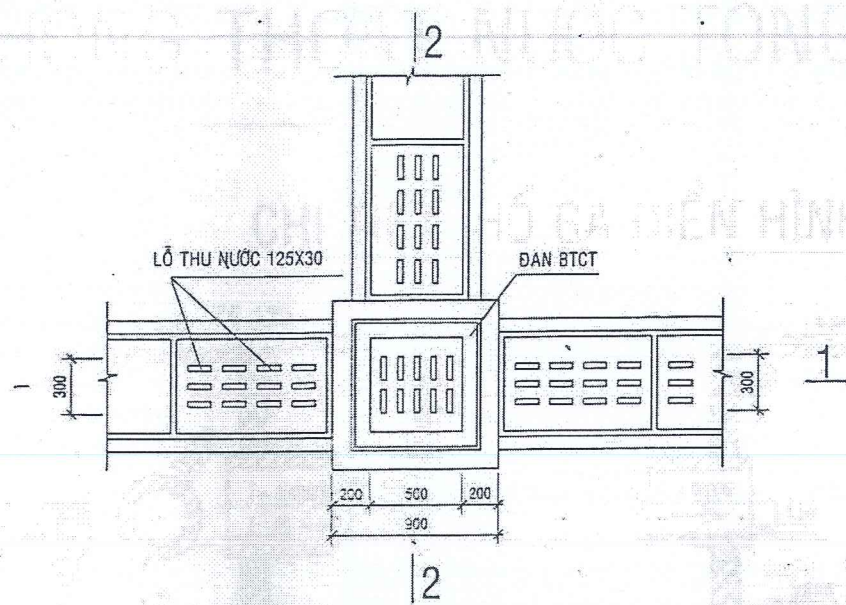
Chủ đầu tư : Công

100000

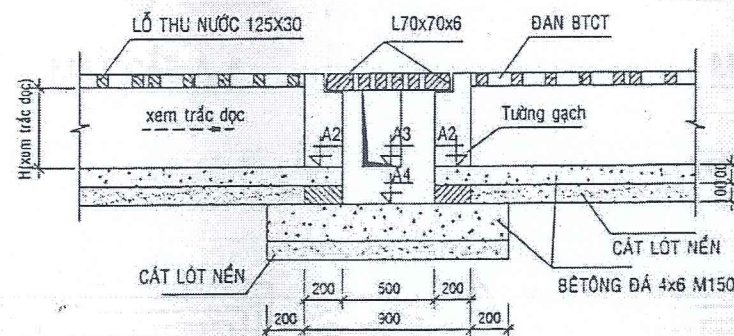
100-443886-100

Kỹ thuật TC	Trắc đạc	Vẽ	Ngày
			26/05/03
			Bản Vẽ số

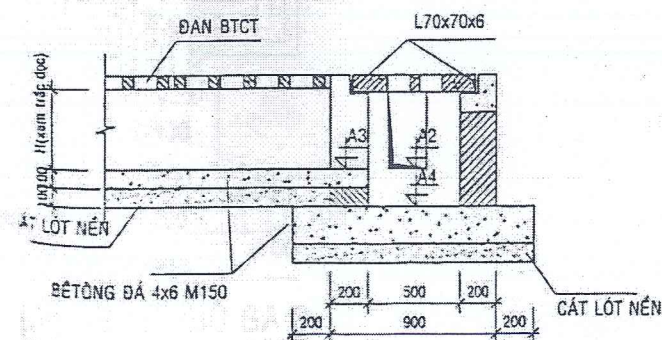
CHI TIẾT MƯƠNG THOÁT NƯỚC



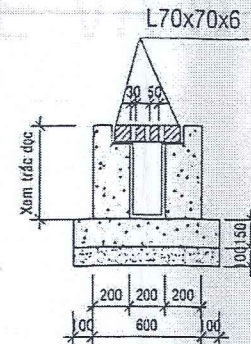
MB HỒ GA THU NƯỚC
(TỪ M1 ĐẾN M7)



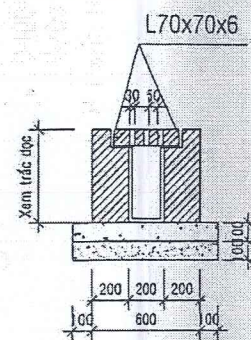
1-1



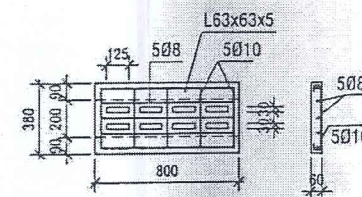
2-2



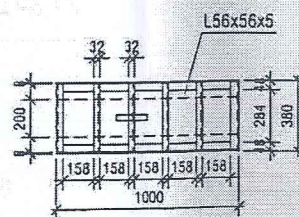
MƯƠNG BT B200



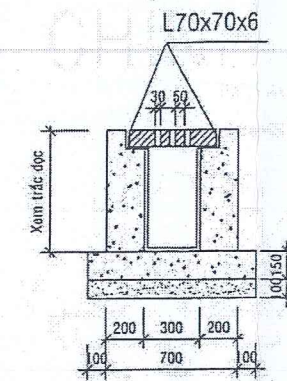
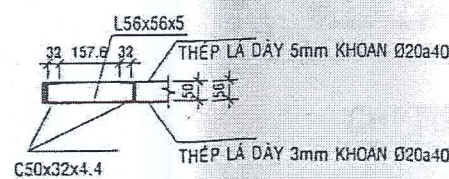
MƯƠNG GẠCH B200



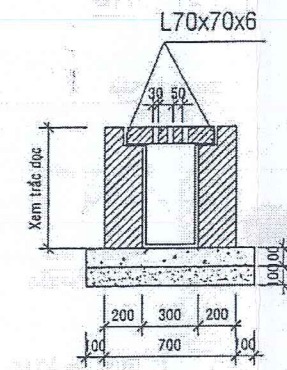
ĐAN BT B200



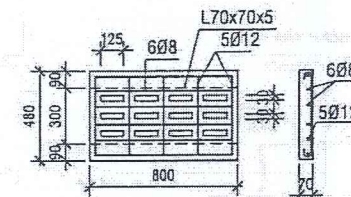
ĐAN THÉP B200-D1



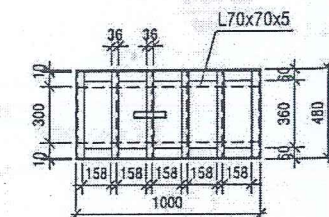
MƯƠNG BT B300



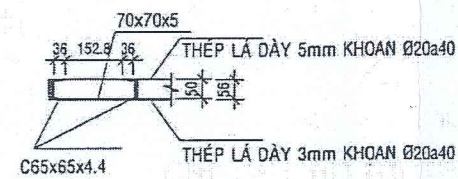
MƯƠNG GẠCH B300



ĐAN BT B300



ĐAN THÉP B300-D2



GHI CHÚ :

- ĐAN GANG : SỬ DỤNG CHO CÁC MƯƠNG CÔNG NGHỆ TRONG NHÀ XƯỞNG .
- ĐAN BTCT : SỬ DỤNG CHO CÁC MƯƠNG NGOÀI CÁC HÀNG MỤC (NGOÀI RA CÒN SỬ DỤNG CHO MƯƠNG THOÁT NƯỚC MÁI DỐC TRỤC B NHÀ SÀN XUẤT CHÍNH) .
- ĐAN THÉP : SỬ DỤNG CHO CÁC MƯƠNG QUANH NHÀ XƯỞNG TẠI CÁC VỊ TRÍ CỬA ĐI D1

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY SỮ THIÊN THANH- BÌNH DƯƠNG
HANG MỤC : NHÀ SẢN XUẤT CHÍNH

Chủ đầu tư : Công ty Sữa Thiên Thanh

Tư vấn giám sát : VNCC - Sài Gòn

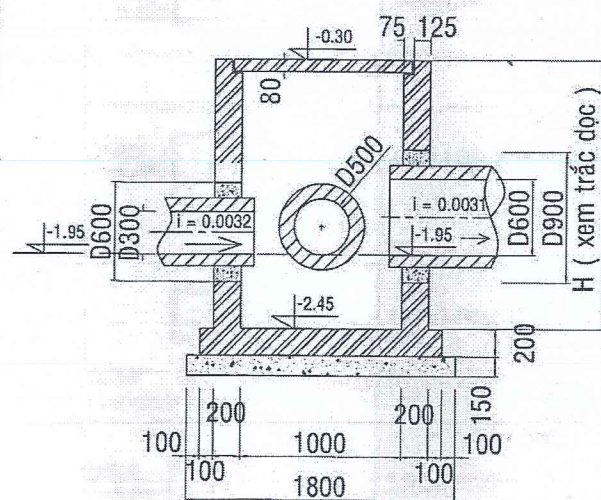
Đơn vị thi công : CÔNG TY XÂY LẬP

Tên bản vẽ : CHI TIẾT MƯƠNG THOÁT NƯỚC

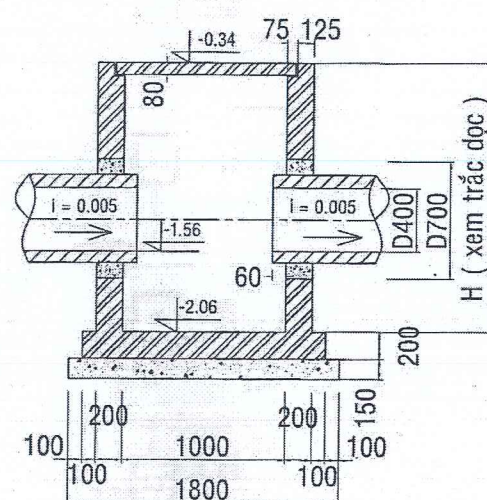
Kỹ thuật TC	Trắc đạc	Vẽ	Ngày
			26/05/03
			Bản Vẽ số

CHI TIẾT MƯƠNG VÀ HỒ GA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ VÀ NHÀ SẢN XUẤT CHÍNH

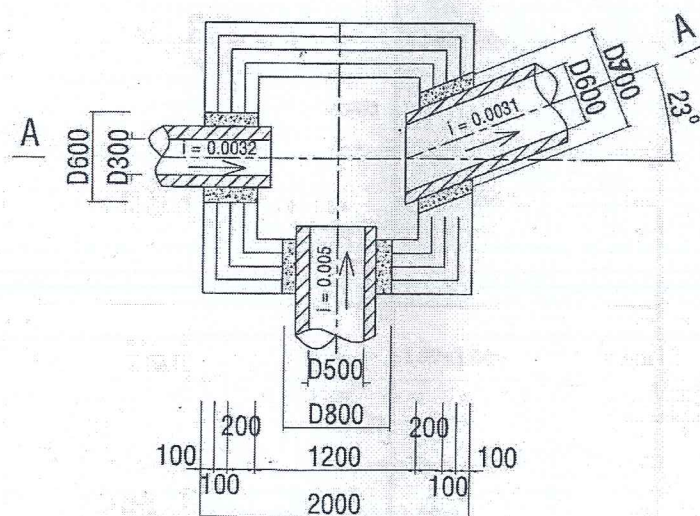
CHI TIẾT HỒ GA ĐIỂN HÌNH



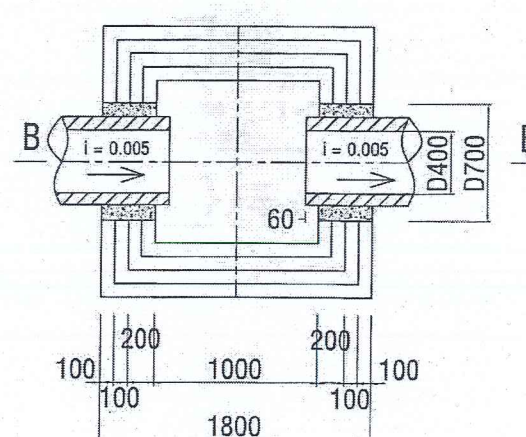
MẶT CẮT A-A



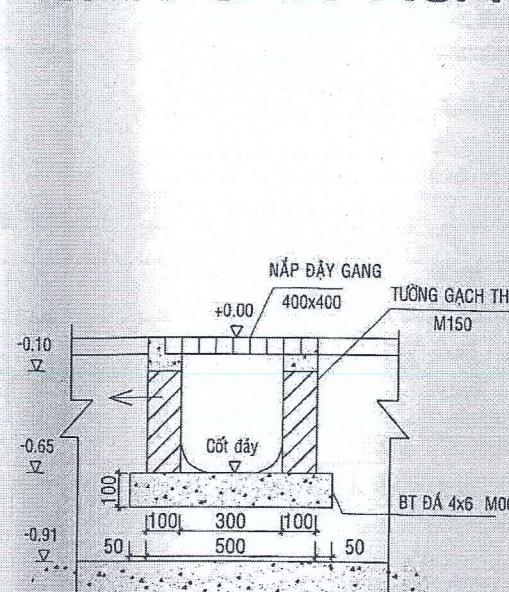
MẶT CẮT B-B



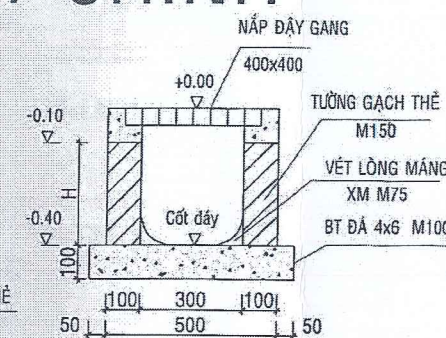
MẶT BẰNG HỒ GA 8



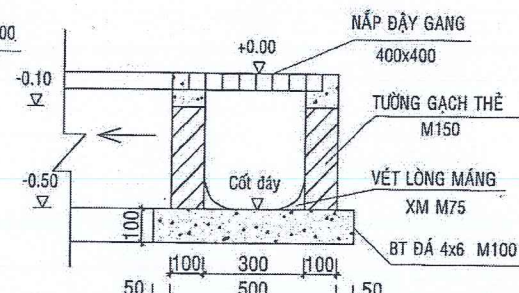
MẶT BẰNG HỒ GA 19



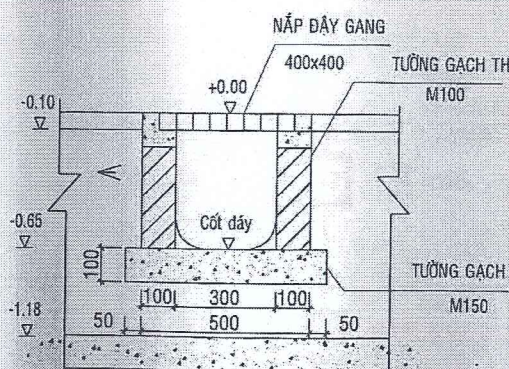
CHI TIẾT 1



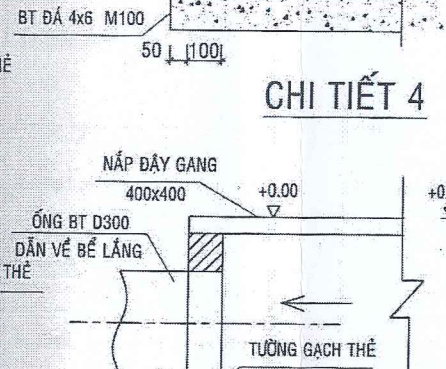
CHI TIẾT 2



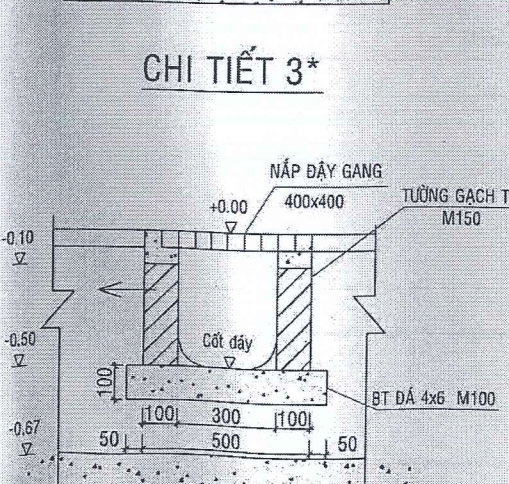
CHI TIẾT 2*



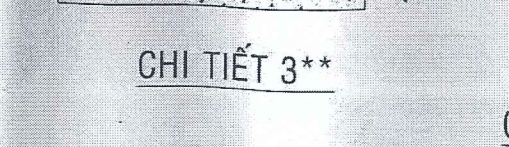
CHI TIẾT 3*



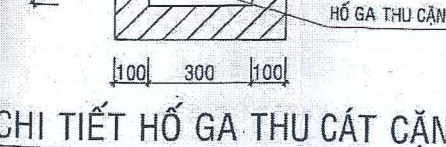
CHI TIẾT 4



CHI TIẾT 5



CHI TIẾT 3**



CHI TIẾT HỒ GA THU CÁT CẶN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Công trình : NHÀ MÁY SỮ THIÊN THANH

BÌNH DƯƠNG

Hạng mục : HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ

Chủ đầu tư : CÔNG TY SỮ THIÊN THANH

GIAM ĐOC

PHẠM VĂN MIỆM

Tư vấn giám sát : VNCCsaigon

PHÓ GIÁM ĐỐC

KTS NGUYỄN TRỌNG TÍN

Đơn vị thi công : CÔNG TY XÂY LẮP

ACC

Số: 1

Tên bản vẽ:

CHI TIẾT MƯƠNG & HỒ GA

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TỔNG THỂ VÀ NHÀ SX CHÍNH

Kỹ thuật TC

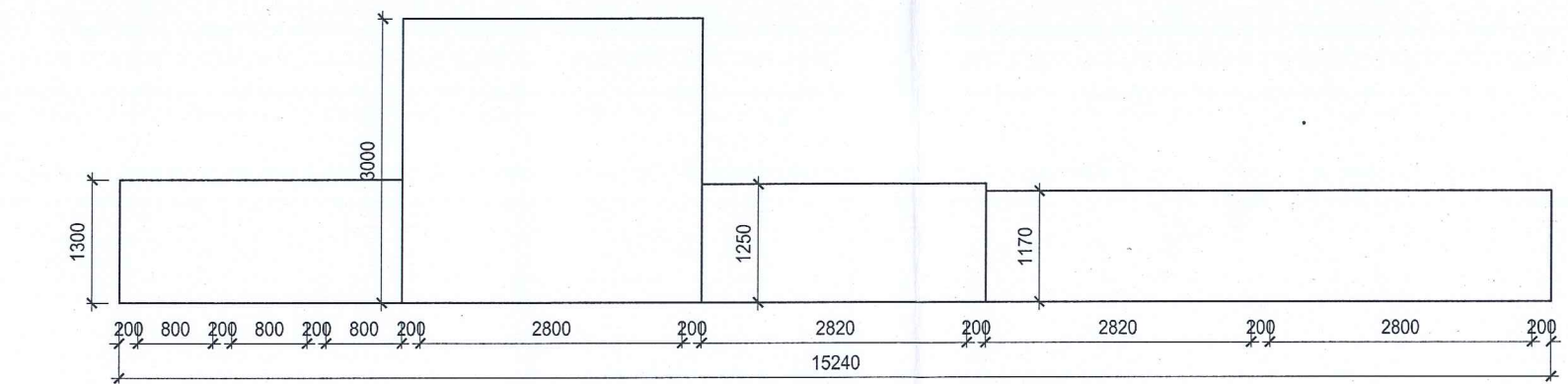
Trắc đạc

Vẽ

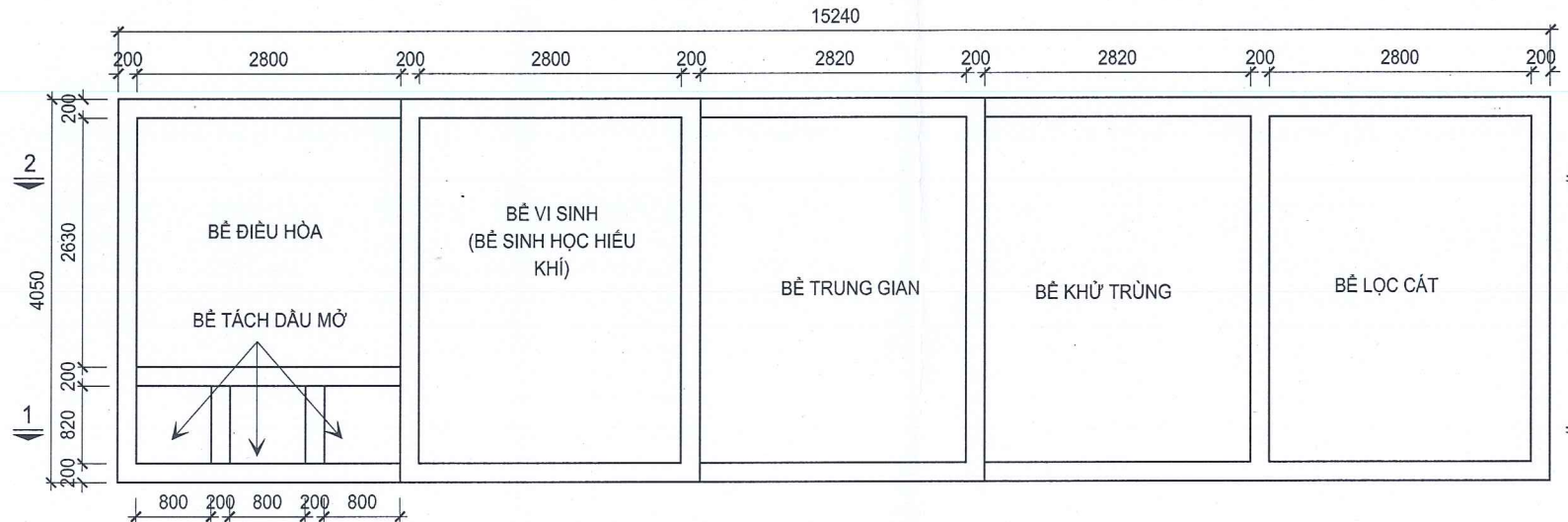
Ngày

26/03/03

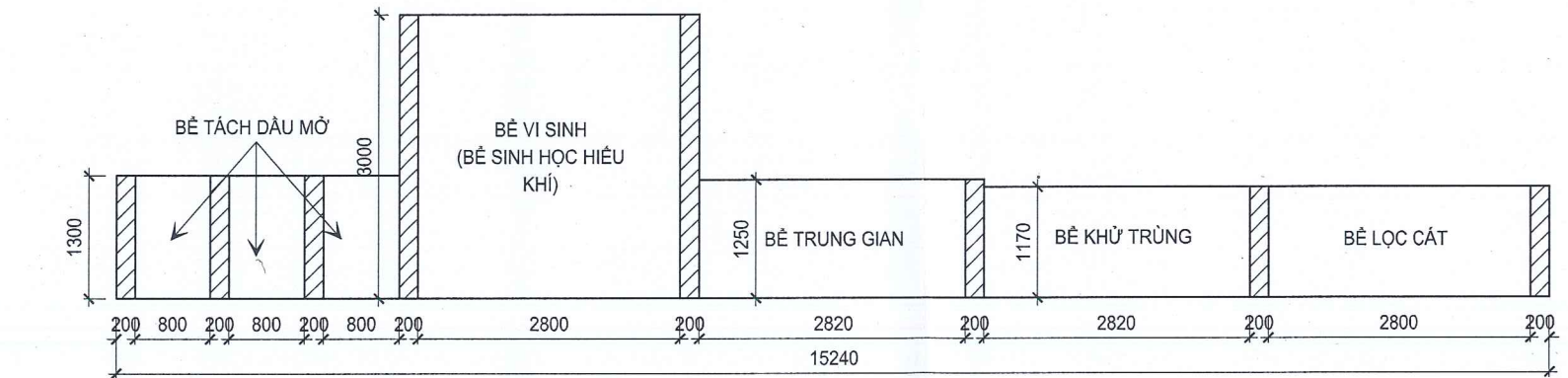
Bản Vẽ số



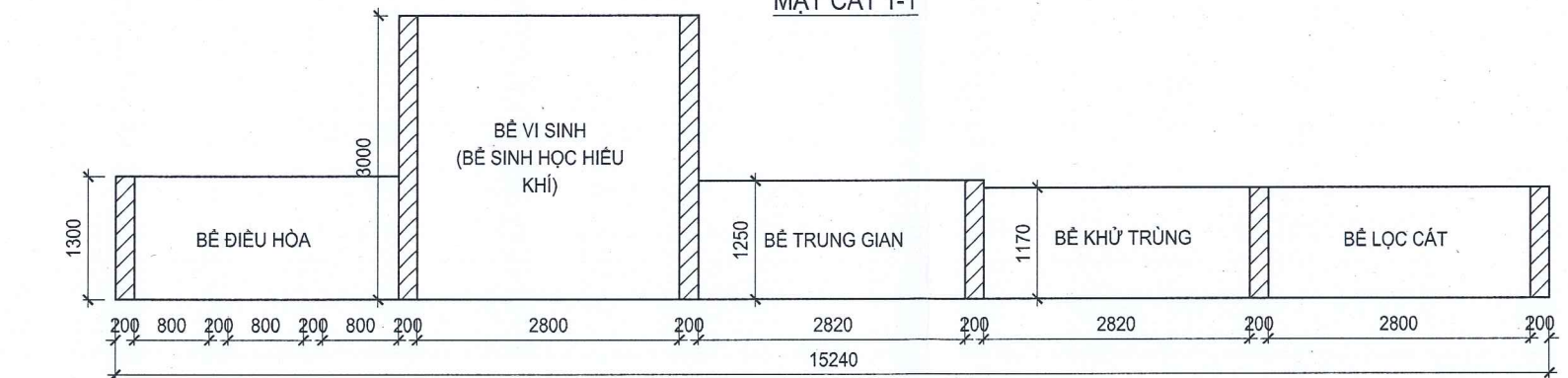
MẶT ĐỪNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

GHI CHÚ / NOTE:

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH MTV
SỬ THIÊN THANH

Đ/C: Đường D2, Cụm sản xuất Bình
Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành
phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt
Nam.

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

CÔNG TY TNHH MTV
SỬ THIÊN THANH

THIẾT KẾ - DESIGNER

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thương

VẼ - DRAWING

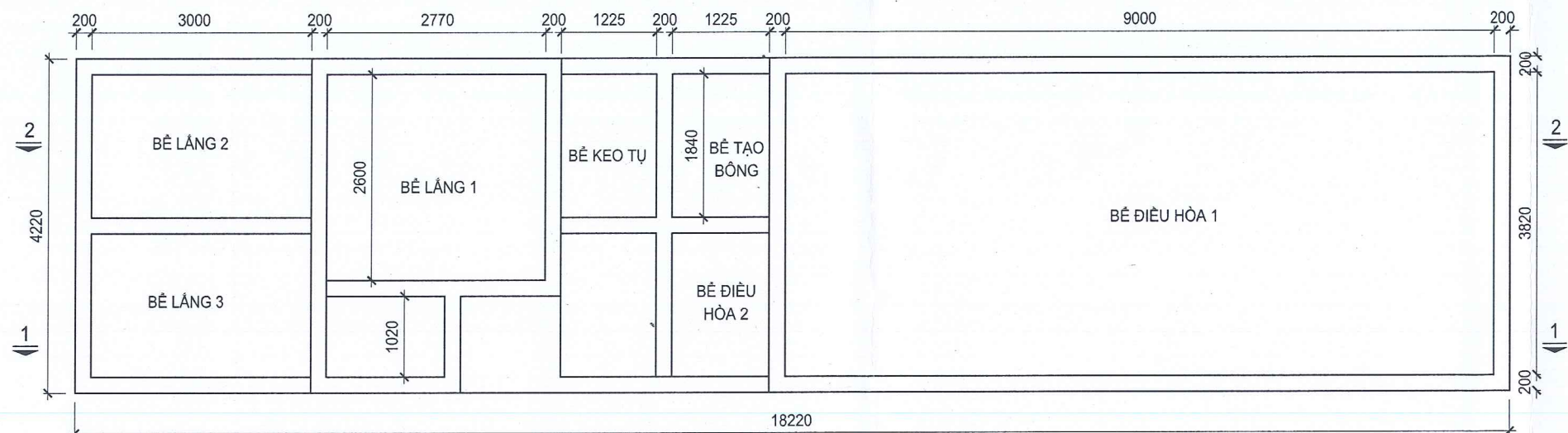
CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

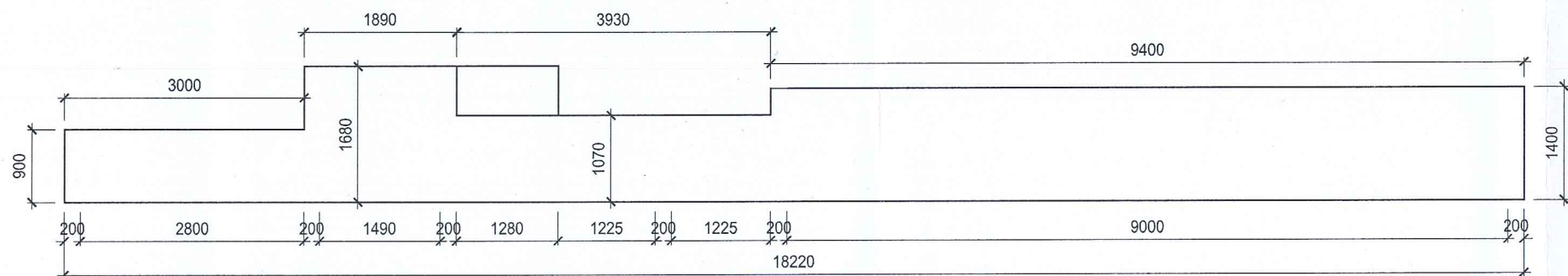
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE 1:100

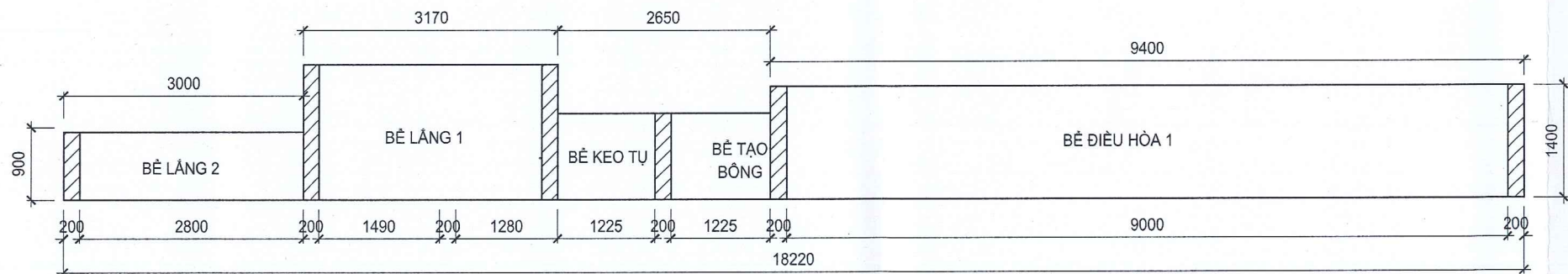
HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No 01



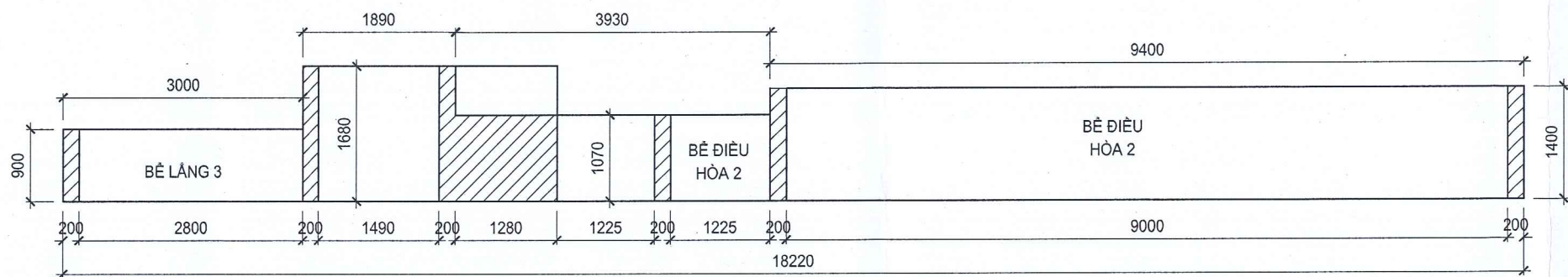
MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT



MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT



MẶT CẮT 2-2



MẶT CẮT 1-1

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

GHI CHÚ / NOTE:

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH MTV
SỬ THIÊN THANH

Đ/C: Đường D2, Cụm sản xuất Bình
Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành
phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt
Nam.



THIẾT KẾ - DESIGNER

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thương

VẼ - DRAWING

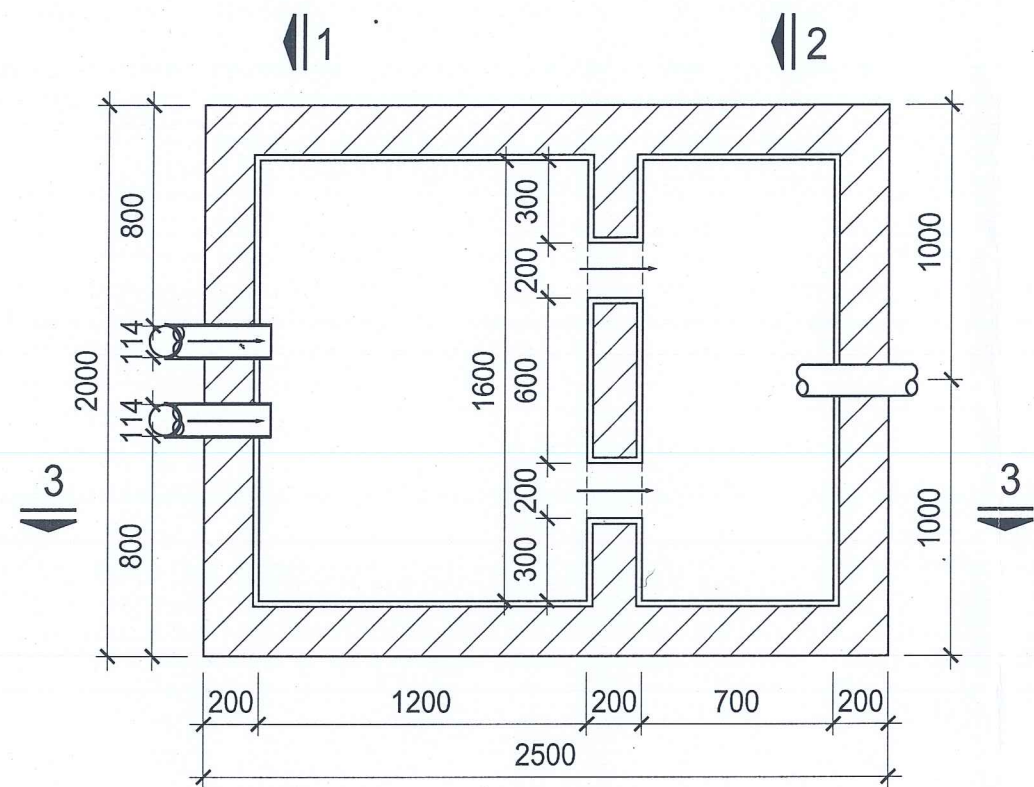
CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

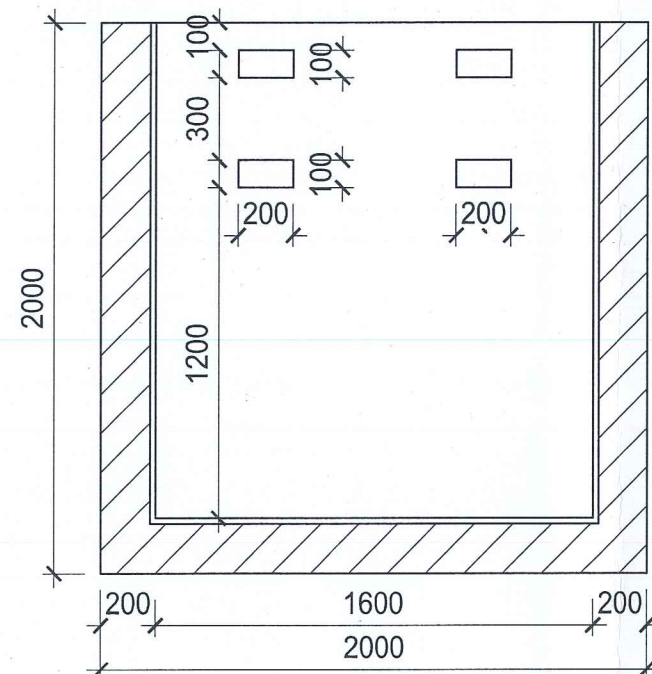
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE 1:100

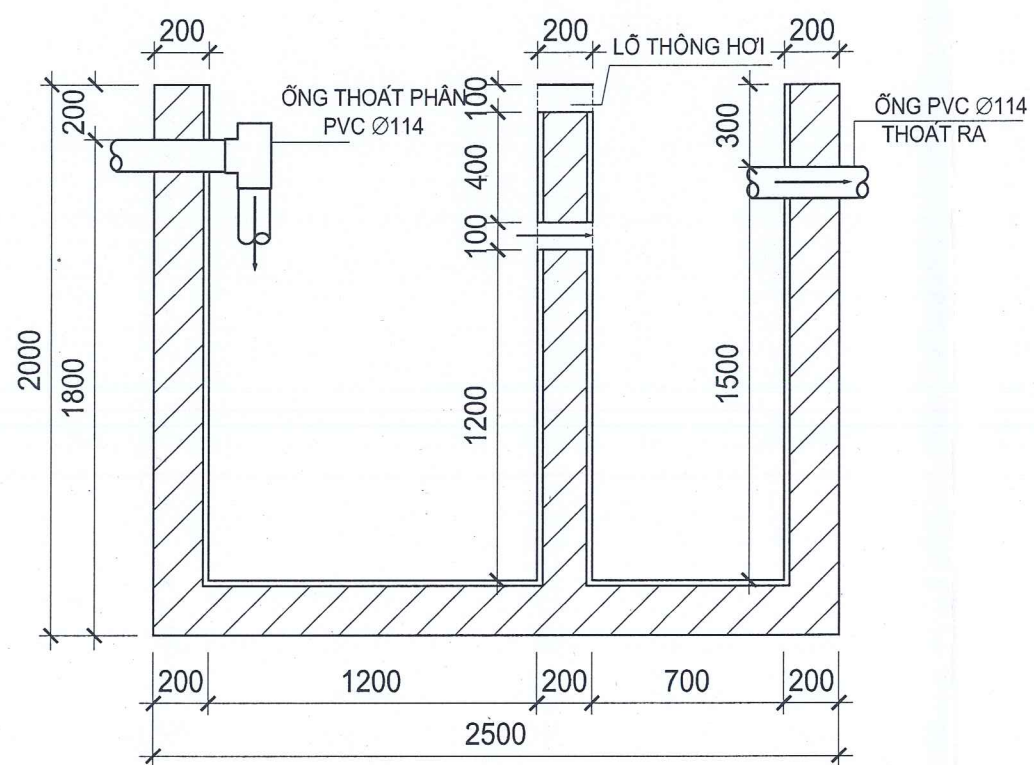
HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No 01



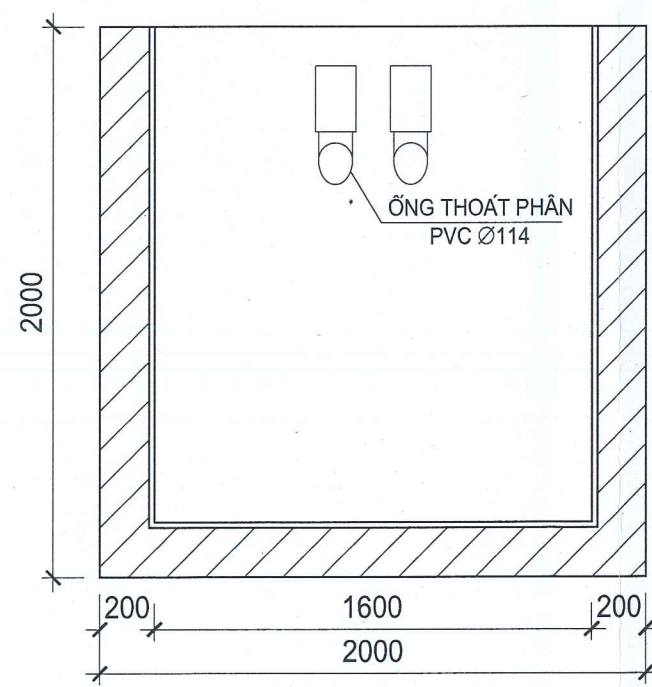
1 MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 2



MẶT CẮT 2-2



MẶT CẮT 3-3



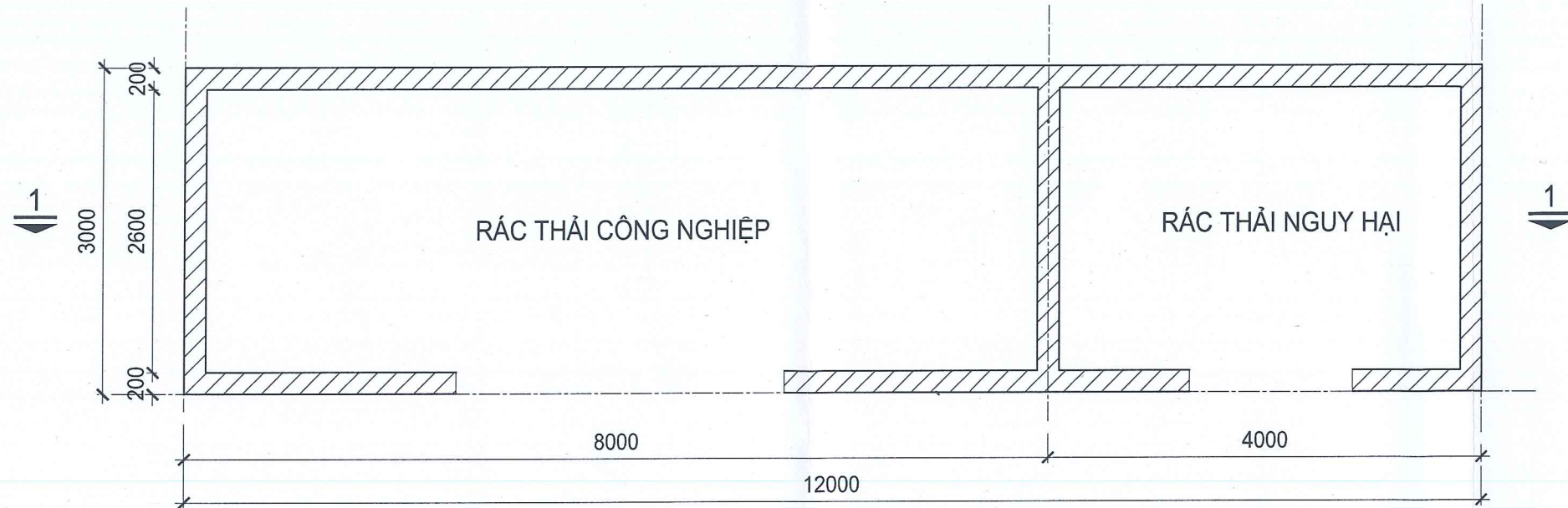
MẶT CẮT 1-1

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR	
TV THIẾT KẾ	☒ CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
GHI CHÚ / NOTE:	

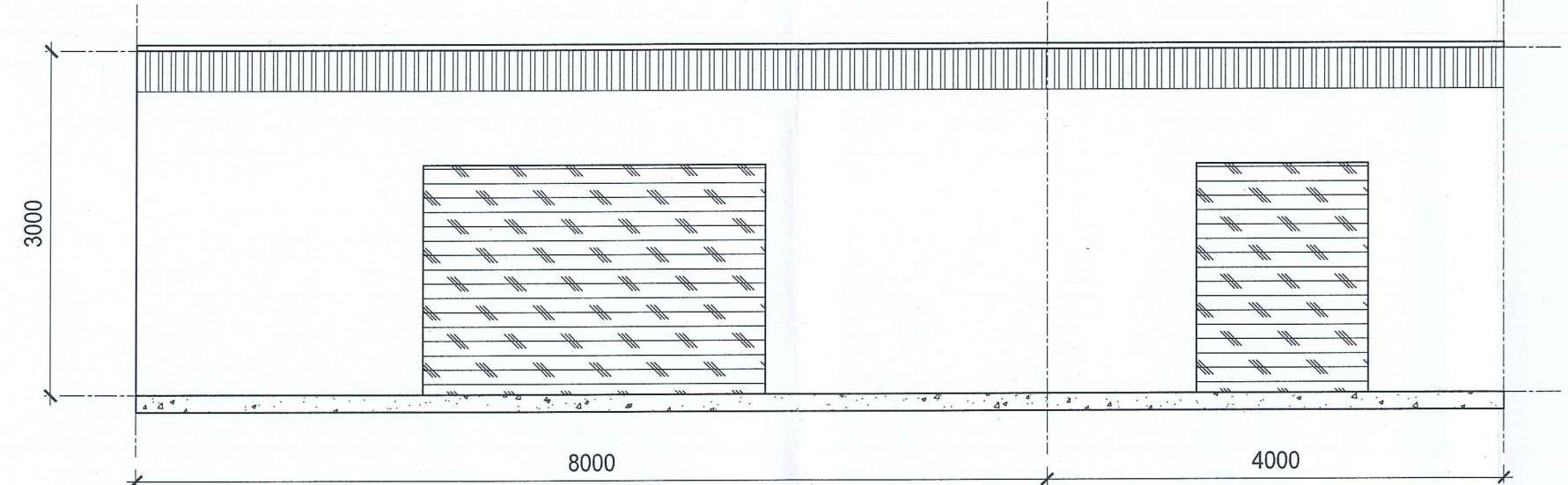
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY TNHH MTV SỨ THIÊN THANH
Đ/C: Đường D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

M.S.D.N: 0300385 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỨ THIÊN THANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
	THIẾT KẾ - DESIGNER
	GIÁM ĐỐC Trần Văn Thương

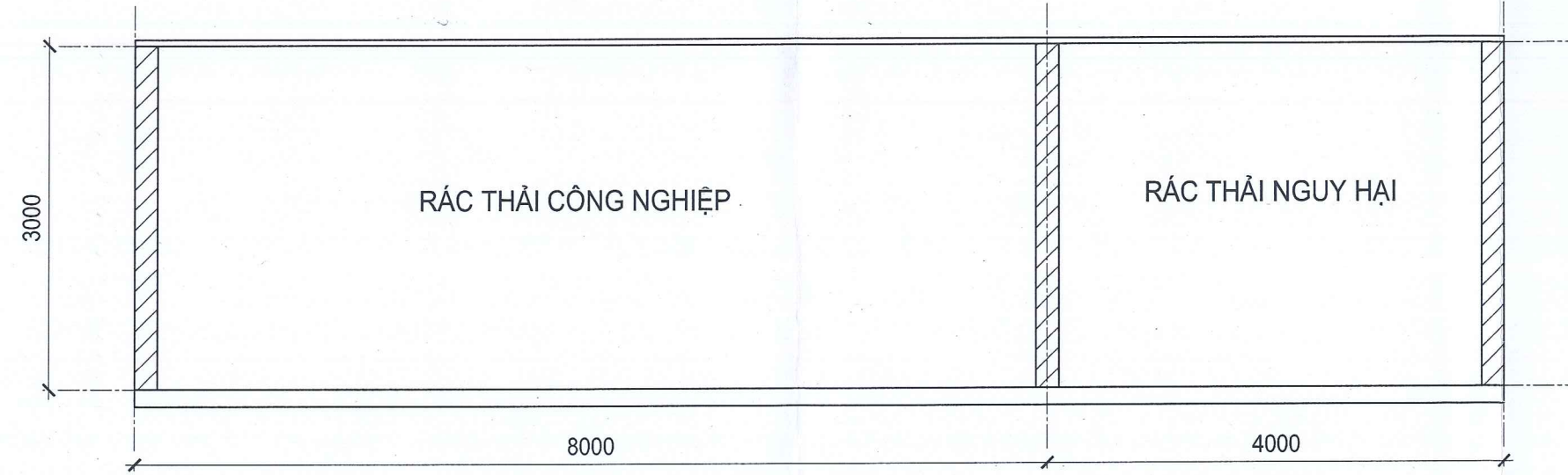
VẼ - DRAWING	
CÔNG TRÌNH - PROJECT	
HẠNG MỤC - ITEM	
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE	
TỶ LỆ - SCALE	1:100
HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No	01



MẶT BẰNG KHU VỰC CHỨA RÁC



MẶT ĐƯNG KHU VỰC CHỨA RÁC



MẶT CẮT 1-1

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR	
TV THIẾT KẾ	☒ CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
GHI CHÚ / NOTE:	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY TNHH MTV SỬ THIÊN THANH
Đ/C: Đường D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

	GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
	THIẾT KẾ - DESIGNER
	GIÁM ĐỐC Trần Văn Chương

VẼ - DRAWING	
CÔNG TRÌNH - PROJECT	
HẠNG MỤC - ITEM	
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE	
TỶ LỆ - SCALE	1:100
HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No	01